CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 113/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÓA CHẤT

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 01 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất về:

1. Yêu cầu chung để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất.

2. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

3. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

4. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

5. Hóa chất cấm, hóa chất độc.

6. Kế hoạch, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.

7. Khoảng cách an toàn đối với cơ sở hoạt động hóa chất nguy hiểm.

8. Phân loại hóa chất, phiếu an toàn hóa chất.

9. Khai báo hóa chất, thông tin về hóa chất.

10. Huấn luyện an toàn hóa chất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hóa chất; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất hóa chất là hoạt động tạo ra hóa chất thông qua các phản ứng hóa học, quá trình sinh hóa hoặc quá trình hóa lý, vật lý như trích ly, cô đặc, pha loãng, phối trộn...

2. Kinh doanh hóa chất bao gồm hoạt động buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất để cung ứng hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

3. San chiết, đóng gói hóa chất là việc sử dụng thiết bị, dụng cụ để san, chiết hóa chất từ dạng xá, dạng rời vào bao bì hoặc từ bao bì này sang bao bì khác mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, tính chất của hóa chất.

4. GHS là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).

5. Tiền chất công nghiệp là các hóa chất được sử dụng làm nguyên liệu, dung môi, chất xúc tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, phân tích, kiểm nghiệm, đồng thời là các hóa chất không thể thiếu

trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy, được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành. Danh mục tiền chất công nghiệp được phân theo mức độ nguy hiểm để quản lý, kiểm soát cho phù hợp, gồm tiền chất công nghiệp Nhóm 1 và tiền chất công nghiệp Nhóm 2:

a) Tiền chất công nghiệp Nhóm 1 gồm các hóa chất thiết yếu được sử dụng trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy;

b) Tiền chất công nghiệp Nhóm 2 gồm các hóa chất được sử dụng làm chất phản ứng hoặc làm dung môi trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy.

Chương II

SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Mục 1. YÊU CẦU CHUNG ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa

1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.

2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.

3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.

4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.

6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì

1. Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.

2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Yêu cầu về bao bì

a) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển.

Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất

1. Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không

được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

2. Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.

3. Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu đối với hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất

1. Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Bao bì, vật chứa và nhãn hóa chất sau khi san chiết, đóng gói phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

4. Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

Mục 2. SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục I và hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:

a) Nguy hại vật chất cấp 1, 2, 3 hoặc kiểu A, B, C và D;

b) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 2, 3;

c) Tổn thương nghiêm trọng, kích ứng mắt cấp 1, 2/2A;

d) Ăn mòn, kích ứng da cấp 1, cấp 2;

đ) Tác nhân gây ung thư, đột biến tế bào mầm, độc tính sinh sản cấp 2;

e) Nguy hại môi trường cấp 1.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề sản xuất hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

c) Diện tích nhà xưởng, kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở sản xuất có đủ diện tích để bố trí dây chuyền sản xuất phù hợp với công suất thiết kế, đảm bảo các công đoạn sản xuất, đáp ứng yêu cầu công nghệ;

d) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

đ) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Điều kiện kinh doanh

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề kinh doanh hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

c) Địa điểm, diện tích kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Có cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;

đ) Vật chứa, bao bì lưu trữ hóa chất phải bảo đảm được chất lượng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; phương tiện vận chuyển hóa chất phải tuân thủ theo quy định của pháp luật;

e) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ;

g) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;

h) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

d) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa.

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;

g) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;

h) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

i) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong

trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

g) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;

h) Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

i) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

k) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

6. Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

Mục 3. SẢN XUẤT, KINH DOANH TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 11. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải lập sổ riêng theo dõi tình hình sản xuất tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm: Số lượng tiền chất đã sản xuất, số lượng tồn kho, số lượng đã bán, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

b) Tiền chất công nghiệp sau khi sản xuất phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

2. Điều kiện kinh doanh

Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải có đầy đủ hóa đơn mua bán, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp;

b) Phải lập sổ theo dõi riêng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên đầy đủ, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax; tên tiền chất công nghiệp, số lượng mua, bán, tồn kho; mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

c) Tiền chất công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

3. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh tổ chức, cá nhân phải có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất công nghiệp.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp phải có Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp là điều kiện để thông quan khi xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Bản sao giấy tờ về việc đăng ký thành lập đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu;

c) Bản sao hợp đồng hoặc một trong các tài liệu: Thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ, hóa đơn ghi rõ tên, số lượng tiền chất công nghiệp;

d) Báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng tiền chất công nghiệp của Giấy phép đã được cấp gần nhất đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất

a) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được cấp cho từng lô xuất khẩu, nhập khẩu và có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp;

b) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 2, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép, thời hạn Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

7. Hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn một lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; bản sao Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp đã được cấp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

8. Bộ Công Thương phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Khi hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia được kết nối, việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này.

Điều 13. Miễn trừ, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Các trường hợp được miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 1 có hàm lượng nhỏ hơn 1% khối lượng;

b) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 2 có hàm lượng nhỏ hơn 5% khối lượng.

2. Trường hợp phải thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy phép;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép chấm dứt hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy phép quy định tại khoản 8 Điều 12 của Nghị định này là cơ quan thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép có trách nhiệm gửi Giấy phép phải thu hồi có đến cơ quan cấp phép trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Mục 4. SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II kèm theo Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:

a) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 1;

b) Tác nhân gây ung thư cấp 1A, 1B;

c) Độc tính sinh sản cấp 1A, 1B;

d) Đột biến tế bào mầm cấp 1A, 1B.

Điều 15. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

2. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

4. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm i khoản 1 Điều 10 của Nghị định này;

c) Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm k khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;

c) Bản giải trình kế hoạch kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan cấp phép;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy phép đã được cấp tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

a) Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định liên quan đến quá trình hoạt động hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý, báo cáo kết quả kiểm tra tới Bộ Công Thương. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này, Sở Công Thương kiến nghị Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.

Điều 17. Kiểm soát hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Toàn bộ hóa đơn Giá trị gia tăng và hóa đơn bán hàng liên quan đến hoạt động mua, bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh phải ghi rõ ràng, đầy đủ tên hóa chất theo Danh mục quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh chỉ được bán cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để kinh doanh phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để sử dụng phải đảm bảo đủ các yêu cầu quy định tại Chương V của Luật hóa chất.

Mục 5. HÓA CHẤT CẤM, HÓA CHẤT ĐỘC

Điều 18. Hóa chất cấm

1. Danh mục hóa chất cấm được ban hành tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật hóa chất và quy định của Chính phủ.

Điều 19. Hóa chất độc

1. Hóa chất độc bao gồm các hóa chất được quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật hóa chất.

2. Việc mua, bán hóa chất độc phải có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo quy định tại Điều 23 của Luật hóa chất

Chương III

KẾ HOẠCH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

Điều 20. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Danh mục Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất có ít nhất 01 hóa chất thuộc Phụ lục IV kèm theo Nghị định này với khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng khối lượng quy định tại Phụ lục này phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm mà dự án có hoạt động và trình bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, phê duyệt trước khi chính thức đưa dự án vào hoạt động.

3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 39 của Luật hóa chất.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản.

5. Thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch là 22 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm đ khoản 6 Điều này.

6. Thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch. Thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 7 Điều này;

d) Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng lại Kế hoạch. Hồ sơ, thủ tục thẩm định thực hiện như đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ lần đầu;

đ) Trường hợp Kế hoạch được thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nêu tại Biên bản thẩm định và gửi văn bản giải trình, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định cho cơ quan thẩm định;

e) Sau khi nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

g) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

7. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt Kế hoạch thành lập. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan thẩm định và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương nơi thực hiện dự án bao gồm cơ quan quản lý chuyên ngành; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Hội đồng có thể bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan;

b) Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên phản biện, Ủy viên thư ký và các Ủy viên. Tổng số thành viên Hội đồng tối thiểu là 07 người, tối đa là 09 người;

c) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm kiểm tra thực tế việc thực hiện quy định về an toàn hóa chất, tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định;

d) Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể giữa các thành viên trong Hội đồng và lập Biên bản thẩm định theo mẫu quy định. Việc đánh giá Kế hoạch thực hiện thông qua phiếu đánh giá. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch được phê duyệt;

đ) Hội đồng thẩm định chỉ tiến hành họp khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Chỉ những thành viên Hội đồng tham

gia họp Hội đồng thẩm định mới được tham gia bỏ phiếu đánh giá Kế hoạch;

e) Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận thẩm định Kế hoạch theo nguyên tắc sau: Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung nếu có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham gia họp đồng ý thông qua và các thành viên còn lại đều đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Kế hoạch không được thông qua nếu có trên 1/3 thành viên Hội đồng tham gia họp không đồng ý thông qua; các trường hợp khác, Kế hoạch được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch đã được phê duyệt;

b) Lưu giữ Bản Kế hoạch đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành trung ương hoặc địa phương;

d) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo về cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch, hồ sơ, thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch thực hiện như lần đầu.

9. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý;

d) Quy định các biểu mẫu theo quy định tại Điều này.

10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

1. Đối tượng phải xây dựng Biện pháp

a) Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động;

b) Chủ đầu tư ra quyết định ban hành Biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật hóa chất.

3. Trách nhiệm thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân

a) Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xây dựng;

b) Biện pháp phải được lưu giữ tại cơ sở hóa chất và là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất;

c) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp, tổ chức, cá nhân phải bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp.

4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Xác định khoảng cách an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn cụ thể đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

2. Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

a) Các dự án đầu tư có hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở sau ngày quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn có hiệu lực phải thiết lập khoảng cách an toàn đối với các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt trong báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Tổ chức, cá nhân không được xây dựng nhà ở và công trình khác trong phạm vi khoảng cách an toàn, trừ công trình chuyên dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Tổ chức, cá nhân phải đảm bảo duy trì khoảng cách an toàn khi tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lựa chọn địa điểm xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án liên quan.

Chương IV

PHÂN LOẠI HÓA CHẤT, PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 23. Phân loại hóa chất

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi, bao gồm các phân loại chính sau:

TT	**Phân loại**	**Phân cấp**						
I	**Nguy hại vật chất**							
1	Chất nổ	Chất nổ không bền	Cấp 1.1	Cấp 1.2	Cấp 1.3	Cấp 1.4	Cấp 1.5	Cấp 1.6
2	Khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Khí tự cháy	Cấp A	Cấp B		
3	Sol khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
4	Khí oxy hóa	Cấp 1						
5	Khí chịu áp suất	Khí nén	Khí hóa lỏng	Khí hóa lỏng đông lạnh	Khí hòa tan			
6	Chất lỏng dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
7	Chất rắn dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2					
8	Chất và hỗn hợp tự phản ứng	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
9	Chất lỏng tự cháy	Cấp 1						
10	Chất rắn tự cháy	Cấp 1						
11	Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt	Cấp 1	Cấp 2					
12	Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
13	Chất lỏng oxy hóa	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
14	Chất rắn oxy hóa	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
15	Peroxyt hữu cơ	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
16	Ăn mòn kim loại	Cấp 1						
II	**Nguy hại sức khỏe**							
17	Độc cấp tính	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		

18	Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 1C	Cấp 2	Cấp 3		
19	Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt	Cấp 1	Cấp 2/2A	Cấp 2B				
20	Tác nhân nhạy hô hấp	Cấp 1						
21	Tác nhân nhạy da	Cấp 1						
22	Đột biến tế bào mầm	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
23	Tác nhân gây ung thư	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24a	Độc tính sinh sản	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24b	Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ							
25	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
26	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 1	cấp 2					
27	Nguy hại hô hấp	Cấp 1	Cấp 2					
III	**Nguy hại môi trường**							
28a	Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
28b	Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			

Điều 24. Phiếu an toàn hóa chất

1. Hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định sau phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

TT	Phân loại hóa chất	Hàm lượng
1	Độc cấp tính	≥ 1,0%
2	Ăn mòn/Kích ứng da	≥ 1,0%
3	Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt	≥ 1,0%
4	Tác nhân nhạy da/hô hấp	≥ 0,1%
5	Đột biến tế bào mầm (cấp 1)	≥ 0,1%
6	Đột biến tế bào mầm (cấp 2)	≥ 1,0%
7	Tác nhân gây ung thư	≥ 0,1%
8	Độc tính sinh sản	≥ 0,1%
9	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	≥ 1,0%
10	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	≥ 1,0%
11	Nguy hại hô hấp (cấp 1)	≥ 1,0%
12	Nguy hại hô hấp (cấp 2)	≥ 1,0%
13	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh	≥ 1,0%

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hóa chất.

3. Phiếu an toàn hóa chất phải được xây dựng bằng tiếng Việt. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện xây dựng phiếu an toàn hóa chất.

Chương V

KHAI BÁO HÓA CHẤT

Điều 25. Hóa chất phải khai báo

1. Danh mục hóa chất phải khai báo được ban hành tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Hóa chất phải khai báo bao gồm các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo và các hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này là hóa chất nguy hiểm trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 26. Khai báo hóa chất sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong năm thông qua chế độ báo cáo hàng năm quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 27. Khai báo hóa chất nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất phải khai báo có trách nhiệm thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu trước khi thông quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tạo tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Tổ chức, cá nhân tạo tài khoản đăng nhập theo mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm các thông tin, tệp tin đính kèm;

b) Trường hợp cần làm rõ hoặc xác nhận thông tin, cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các văn bản, chứng từ quy định tại điểm a khoản này dạng bản in.

3. Thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu

a) Các thông tin khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bao gồm các thông tin tổ chức, cá nhân khai báo, các thông tin hóa chất nhập khẩu;

b) Hóa đơn mua, bán hóa chất;

c) Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt;

d) Trường hợp đối với mặt hàng phi thương mại không có hóa đơn mua, bán hóa chất, tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất có thể sử dụng giấy báo hàng về cảng thay cho hóa đơn thương mại.

4. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thông tin sẽ tự động chuyển đến hệ thống của Bộ Công Thương, khi đó hệ thống của Bộ Công Thương sẽ tự động phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan, thông tin phản hồi như một bằng chứng xác nhận hoàn thành khai báo hóa chất, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan làm thủ tục thông quan;

b) Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này, có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan.

5. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống

Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân không thể thực hiện khai báo qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong thời gian chờ khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân có thể thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu qua hệ thống dự phòng do Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo quy định.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống quản lý tiếp nhận thông tin khai báo; chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan kiểm tra tổ chức, cá nhân hoạt động khai báo hóa chất.

8. Dữ liệu nhập khẩu hóa chất của tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương chia sẻ với các cơ quan quản lý ngành ở địa phương thông qua Cơ sở dữ liệu về hóa chất.

Điều 28. Các trường hợp miễn trừ khai báo

1. Hóa chất được sản xuất, nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.

2. Hóa chất là tiền chất ma túy, tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp và hóa chất bảng đã được cấp phép sản xuất, nhập khẩu.

3. Hóa chất nhập khẩu dưới 10 kg/một lần nhập khẩu. Trường hợp miễn trừ nêu tại điểm này không

áp dụng đối với các hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam, nguyên liệu sản xuất thuốc là dược chất để sản xuất theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

5. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

Điều 29. Thông tin bảo mật

1. Thông tin bảo mật của bên khai báo, đăng ký, báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật hóa chất bao gồm:

a) Tên và số lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh;

b) Thông tin có liên quan đến bí quyết công nghệ, bí mật thương mại.

2. Những thông tin quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sẽ không được coi là các thông tin bảo mật, bao gồm:

a) Tên thương mại của hóa chất;

b) Tên của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất; tổ chức, cá nhân báo cáo hoạt động hóa chất theo Điều 43, Điều 52 của Luật hóa chất;

c) Thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất, trừ các thông tin bảo mật quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Các thông tin phục vụ phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất; ngăn chặn và hạn chế các ảnh hưởng xấu do độc tính của hóa chất; các thông tin cảnh báo khi sử dụng, tiếp xúc với hóa chất và cách xử lý sơ bộ trong trường hợp xảy ra sự cố;

đ) Phương pháp phân tích để xác định khả năng phơi nhiễm đối với con người và môi trường; tóm tắt kết quả thử nghiệm độc tính của hóa chất;

e) Độ tinh khiết của hỗn hợp chất và mức độ nguy hại của các phụ gia, tạp chất.

Điều 30. Xây dựng Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia

1. Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia nhằm mục đích quản lý an toàn hóa chất và cung cấp thông tin cho hệ thống giải đáp, cung cấp thông tin hóa chất nguy hiểm trong tình huống khẩn cấp.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Chương VI

HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 31. Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử các đối tượng được quy định tại Điều 32 của Nghị định này tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất, định kỳ 02 năm một lần.

2. Hoạt động huấn luyện an toàn hóa chất có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

3. Người đã được huấn luyện phải được huấn luyện lại trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi chủng loại hóa chất, công nghệ, cơ sở vật chất, phương án sản xuất liên quan đến vị trí làm việc; khi người đã được huấn luyện thay đổi vị trí làm việc; sau 02 lần kiểm tra người đã được huấn luyện không đạt yêu cầu; khi hết thời hạn 02 năm từ kể từ lần huấn luyện trước.

4. Quy định về huấn luyện an toàn hóa chất tại Chương này không điều chỉnh đối với tổ chức, cá nhân hoạt động xăng dầu, dầu khí, vật liệu nổ công nghiệp; tổ chức, cá nhân vận chuyển hóa chất bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Điều 32. Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất

1. Nhóm 1, bao gồm:

a) Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;

b) Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn hóa chất.

2. Nhóm 2, bao gồm:

a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn hóa chất của cơ sở;

b) Người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc.

3. Nhóm 3, bao gồm người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất.

Điều 33. Nội dung, người huấn luyện, thời gian huấn luyện an toàn hóa chất

1. Nội dung huấn luyện an toàn hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hóa chất tại cơ sở hoạt động hóa chất.

2. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 1

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

c) Phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố.

3. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 2:

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất;

c) Quy trình quản lý an toàn hóa chất, kỹ thuật đảm bảo an toàn khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm;

d) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

đ) Giải pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố; giải pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; phương án khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

4. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 3:

a) Các hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất: Tên hóa chất, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn hóa chất, phiếu an toàn hóa chất;

b) Các nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng các loại hóa chất;

c) Quy trình sản xuất, bảo quản, sử dụng hóa chất phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hóa chất;

d) Các quy trình ứng phó sự cố hóa chất: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất; sơ cứu người bị nạn trong sự cố hóa chất; sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố hóa chất; quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố; ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; thu gom hóa chất bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

5. Quy định đối với người huấn luyện an toàn hóa chất

Người huấn luyện an toàn hóa chất phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất.

6. Quy định về thời gian huấn luyện an toàn hóa chất:

a) Đối với Nhóm 1: Tối thiểu 8 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;

b) Đối với Nhóm 2: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;

c) Đối với Nhóm 3: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

Điều 34. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất hoặc các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Quy định về kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện;

b) Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ;

c) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

3. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc huấn luyện và kiểm tra kết quả huấn luyện an toàn hóa chất, tổ chức, cá nhân tổ chức huấn luyện, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất.

4. Hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất gồm:

a) Nội dung huấn luyện;

b) Danh sách người được huấn luyện với các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia huấn luyện;

c) Thông tin về người huấn luyện bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh;

d) Nội dung và kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;

đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

Điều 35. Trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất

1. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân, tối đa 01 lần 01 năm.

2. Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân

a) Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất của năm trước gửi đồng thời Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động hóa chất;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất, chấm dứt hoạt động hóa chất và khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất hàng năm của tổ chức, cá nhân gồm các nội dung sau:

a) Thông tin chung về tổ chức, cá nhân;

b) Khai báo hóa chất sản xuất gồm danh sách hóa chất sản xuất là hóa chất phải khai báo theo từng địa điểm sản xuất;

c) Tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; hóa chất phải khai báo và các loại hóa chất khác;

d) Tình hình thực hiện quy định huấn luyện an toàn hóa chất;

đ) Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; tình hình an toàn hóa chất;

e) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn cụ thể mẫu báo cáo theo quy định tại khoản này.

3. Chế độ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước

a) Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Khi được yêu cầu, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Công Thương tổng hợp;

c) Bộ Công Thương làm đầu mối tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất để báo cáo Chính phủ khi được yêu cầu.

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện các nội dung quản lý nhà

nước sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia;

b) Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm đánh giá hóa chất mới tại Việt Nam;

c) Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục hóa chất quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất trong phạm vi quản lý của bộ;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý được phân công, phân cấp;

e) Thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý hóa chất được Chính phủ phân công.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kết nối Cổng thông tin điện tử quốc gia với hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất của Bộ Công Thương.

3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trong ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được Chính phủ phân công; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Thực hiện các nhiệm vụ được giao phân công tại Luật hóa chất và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được phân công phân cấp;

b) Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động hóa chất, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về quản lý hóa chất.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 và thay thế Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 8 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện cho đến khi Giấy phép, Giấy chứng nhận hết thời hạn.

2. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, chủ cơ sở phải xây dựng và ra Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).KN

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS(1)	Mã số CAS	Công thức hóa học
1.	Axetonitril (Metyl xyanua)	Acetonitrile Methyl cyanua)	29269000	75-05-8	C_2H_3N
2.	Adiponitril	Adiponitrile	29269000	111-69-3	$C_6H_8N_2$
3.	Allyl axetat	Allyl acetate	29153990	591-87-7	$C_5H_8O_2$
4.	Allyl bromua	Allyl bromide	29033990	106-95-6	C_3H_5Br
5.	Allyl chlorit	Allyl chloride	29032900	107-05-1	C_3H_5Cl
6.	Allyl clo fomat	Allyl chloro formate	29159090	2937-50-0	$C_4H_5O_2Cl$
7.	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	29091900	557-31-3	$C_5H_{10}O$
8.	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	29109000	106-92-3	$C_6H_{10}O_2$
9.	Allyl isothioxynat	Allyl isothio cyanate	29309090	57-06-7	C_4H_5NS
10.	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	29319090	107-37-9	$C_3H_5Cl_3Si$
11.	Alpha-hexaclo xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	29038100	319-84-6	$C_6H_6Cl_6$
12.	Alpha-metyl benzyl alcohol	Alpha-Methyl benzyl alcohol	29062900	13323-81-4	$C_8H_{10}O$
13.	Alpha-Metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	29121990	123-15-9	$C_6H_{12}O$
14.	Alpha-naphtyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	29309090	86-88-4	$C_{11}H_{10}N_2S$
15.	Alpha-Pinen	Alpha-pinene	29021900	80-56-8	$C_{10}H_{16}$
16.	Amiăng trắng	Asbestos chrysotile	25249000	12001-29-5	$Mg_3(Si_2O_5)(OH)_4$
17.	Aminocarb	Aminocarb	29242990	2032-59-9	$C_{11}H_{16}O_2N_2$
18.	2-Amino-4-clo phenol	2-Amino-4-chlorophenol	29222900	95-85-2	C_6H_6ONCl
19.	1-Amino-3-metyl benzen	1-Amino-3-methylbenzene	29214300	108-44-1	C_7H_9N
20.	1-Amino-4-metyl benzen	1-Amino-4-methylbenzene	29214300	106-49-0	C_7H_9N
21.	2-Amino pyridin	2-Amino pyridine	29333100	504-29-0	$C_5H_6N_2$

22.	3-Amino pyridin	3-Amino pyridine	29333100	462-08-8	$C_5H_6N_2$
23.	4-Amino pyridin	4-Amino pyridine	29333100	504-24-5	$C_5H_6N_2$
24.	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogen difluoride	28261900	1341-49-7	NH_4HF_2
25.	Amon sunfua	Ammonium sulfide	28309090	12135-76-1	$(NH_4)_2S$
26.	Amoni perclorat	Amfmonium perchlorate	28299090	7790-98-9	NH_4ClO_4
27.	Amoni persunphat	Ammonium persulfate	28334000	7727-54-0	$H_8N_2O_8S_2$
28.	Amyl axetat	Amyl acetate	29153990	628-63-7	$C_7H_{14}O_2$
29.	Amyl butyrat	Amyl butyrate	29156000	106-27-4	$C_9H_{18}O_2$
30.	Amyl format	Amyl formate	29151300	638-49-3	$C_7H_5Cl_3$
31.	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	29309090	110-66-7	$C_5H_{12}S$
32.	Amyl nitrit	Amyl nitrite	29209090	110-46-3	$C_5H_{11}O_2N$
33.	Amyl triclo silan	Amyl trichloro silane	29319090	107-72-2	$C_5H_{11}Cl_3Si$
34.	Anilin hydroclorit	Aniline hydrocloride	29214100	142-04-1	C_6H_8NCl
35.	Anisol (methoxy benzen)	Anisole (methoxybenzene)	29093000	100-66-3	C_7H_8O
36.	Anthracen-9,10-dion	Anthracene-9,10-dione	29146100	84-65-1	$C_{14}H_8O_2$
37.	Antimonony clorua	Antimony trichloride	28273990	10025-91-9	$SbCl_3$
38.	Argon	Argon	28042100	7440-37-1	Ar
39.	Axetaldehit	Acetadehyde	29121200	75-07-0	C_2H_4O
40.	Axetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	29280090	107-29-9	C_2H_5ON
41.	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	29182200	50-78-2	$C_9H_8O_4$
42.	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	29155000	598-78-7	$C_3H_5O_2Cl$
43.	Axit acrylic	Acrylic acid	29161100	79-10-7	$C_3H_4O_2$
44.	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	29420000	7578-36-1	$C_2H_4O_2F_3B$
45.	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	29159090	79-08-3	$C_2H_3O_2Br$
46.	Axit butyric	Butyric acid	29156000	107-92-6	$C_4H_8O_2$
47.	Axit clo axetic	Chloroacetic acid	29154000	79-11-8	$C_2H_3O_2Cl$
48.	Axit cloric	Chloric acid	28111990	7790-93-4	$HClO_3$
49.	Axit cresylic	Cresylic acid	29071200	1319-77-3	C_7H_8O
50.	Axit crotonic	Crotonic acid	29161900	107-93-7	$C_4H_6O_2$
51.	Axit diclo axetic	Dichloroacetic acid	29154000	79-43-6	$C_2H_2O_2Cl_2$
52.	Axit diclo isoxyanuric	Dichloro isocyanuric acid	29336900	2782-57-2	$C_3HO_3N_3Cl_2$
53.	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	28092099	13779-41-4	HPO_2F_2
54.	Axit flo silicic	Hexafluoro silicic acid	28111990	16961-83-4	H_2SiF_6
55.	Axit flo sunphonic	Fluorosulfonic acid	28111990	7789-21-1	HSO_3F
56.	Axit floroboric	Fluoroboric acid	28111990	16872-11-0	HBF_4
57.	Axit indolacetic	Indolacetic Acid	29183000	87-51-4	$C_{10}H_8NO_2$
58.	Axit isobutyric	Isobutyric acid	29156000	79-31-2	$C_4H_8O_2$
59.	Axit metacrylic	Methacrylic acid	29161300	79-41-4	$C_4H_6O_2$
60.	Axit nitrobenzen sunphonic	2-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	127-68-4	$C_6H_5O_5NS$

61.	Axit nitrosyl sunphuric	Nitrosyl sulfuric acid	28111990	7782-78-7	$NOHSO_4$
62.	Axit percloric	Perchloric acid	28111990	7601-90-3	$HClO_4$
63.	Axit phenol sunphonic	Phenolsulfonic acid	29089900	1333-39-7	$C_6H_6O_4S$
64.	Axit photphoric	Phosphoric acid	280920	7664-38-2	H_3PO_4
65.	Axit propionic	Propanoic acid	29155000	79-09-4	$C_3H_6O_2$
66.	Axit selenic	Selenic acid	28111990	7783-06-6	H_2SeO_4
67.	Axit selenơ	Selenious acid	28111990	7783-00-8	H_2SeO_3
68.	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	29309090	68-11-1	$C_2H_4O_2S$
69.	Axit triclo axetic	Trichloroacetic acid	29154000	76-03-9	$C_2HO_2Cl_3$
70.	Axit triclo isoxyanuric	Trichloro isocyanuric acid	29336900	87-90-1	$C_3O_3N_3Cl_3$
71.	Axit triflo axetic	Trifluoroacetic acid	29159090	76-05-1	$C_2HO_2F_3$
72.	Bạc nitrat	Silver nitrate	28432100	7761-88-8	$AgNO_3$
73.	Bari	Barium	28051900	7440-39-3	Ba
74.	Bari bromic	Barium bromate	28299090	13967-90-3	$Ba(BrO_3)_2$
75.	Bari clorat	Barium chlorate	28291900	13477-00-4	$Ba(ClO_3)_2$
76.	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	28289090	13477-10-6	$Ba(ClHO)_2$
77.	Bari nitrat	Bari nitrate	28342990	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$
78.	Bari oxit	Barium oxide	28164000	1304-28-5	BaO
79.	Bari perclorat	Barium perchlorate	28299090	13465-95-7	$Ba(ClO_4)_2$
80.	Bari peroxit	Barium peroxide	28164000	1304-29-6	BaO_2
81.	Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen)	Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene)	29029090	56-55-3	$C_{18}H_{12}$
82.	1,4-Benzen diamin dihydroclorit	1,4-Benzene diamine dihydrochloride	29215900	624-18-0	$C_6H_{10}N_2Cl_2$
83.	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	29049000	98-09-9	$C_6H_5O_2ClS$
84.	1,2-Benzo quinon	1,2-Benzo quinone	29146900	583-63-1	$C_6H_4O_2$
85.	1,4-Benzo quinon	1,4-benz oquinone	29146900	106-51-4	$C_6H_4O_2$
86.	Benzo triflorua	Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)	29039900	98-08-8	$C_7H_5F_3$
87.	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	29163200	98-88-4	C_7H_5OCl
88.	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	29163200	94-36-0	$C_{14}H_{10}O_4$
89.	Benzyl dimetyl amin	Dimethyl benzyl amine	29214900	103-83-3	$C_9H_{13}N$
90.	Beri nitrat	Beryllium nitrate	28342990	13597-99-4	$Be(NO_3)_2$
91.	Beta-hexaclo xyclohexan	Beta-hexachloro cyclohexane	29038100	319-85-7	$C_6H_6Cl_6$
92.	(1RS,2RS;1RS,2SR)-1 -(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimetyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol	(1RS,2RS;1RS,2SR) -1-(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimethyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol	29339990	55179-31-2	$C_{20}H_{23}N_3O_2$
93.	1,1'-Biphenyl, hexabrom-	1,1'-Biphenyl, hexabromo-	29039900	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$
94.	Bis[tris(2-metyl-2-	Bis [tris(2-methyl-2-phenyl	29319090	13356-08-6	$C_{60}H_{78}OSn_2$

	phenyl propyl)zinn] oxiy	propyl)zinn] oxiy			
95.	Bo tribromua	Boron tribromide	28129000	10294-33-4	BBr_3
96.	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	29420000	109-63-7	$C_4H_{10}OF_3B$
97.	Bo trifluorua	Boron trifluoride	28129000	7637-07-2	BF_3
98.	Bột nhôm	Aluminium powder	76031000 hoặc 76032000	7429-90-5	Al
99.	1-Brom butan	1-Bromo butane	29033990	109-65-9	C_4H_9Br
100.	2-Brom butan	2-Bromo butane	29033990	78-76-2	C_4H_9Br
101.	Brom clorua	Bromine monochloride	28129000	13863-41-7	BrCl
102.	4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy metyl-5-triflo metyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril	4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile	29339990	122453-73-0	$C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$
103.	1-Bromo-2-ethoxy-etan	Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy-	29091900	592-55-2	C_4H_9OBr
104.	Bromoform	Bromoform	29033990	75-25-2	$CHBr_3$
105.	1-Bromo-3-metyl butan	1 -Bromo-3 - methyl butane	29033990	107-82-4	$C_5H_{11}Br$
106.	1-Bromo-2-metyl propan	1-Bromo-2- methylpropane	29033990	78-77-3	C_4H_9Br
107.	2-Bromo-2-metyl propan	2-Bromo-2- methylpropane	29033990	507-19-7	C_4H_9Br
108.	2-Brom-2-nitro- 1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	29055900	52-51-7	$C_3H_6O_4NBr$
109.	1-Brom propan	1-Propyl bromide	29033990	106-94-5	C_3H_7Br
110.	3-Brom propyn	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	29033990	106-96-7	C_3H_3Br
111.	2-Brom-pentan	2-Bromopentane	29033990	107-81-3	$C_5H_{11}Br$
112.	Brom benzen	Bromobenzene	29039900	108-86-1	C_6H_5Br
113.	Butan, 2-iot-	Butane, 2-iodo-	29033990	513-48-4	C_4H_9I
114.	2,3-Butan dion (Diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	29141900	431-03-8	$C_4H_6O_2$
115.	Butyl acrylat	Butyl acrylate	29161200	141-32-2	$C_7H_{12}O_2$
116.	Butyl mercaptan (Butanethiol)	Butyl mercaptan (Butanethiol)	29309090	109-79-5	$C_4H_{10}S$
117.	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	29091900	628-28-4	$C_5H_{12}O$
118.	Butyl nitrit	Butyl nitrite	29209090	544-16-1	$C_4H_9O_2N$
119.	Butyl propionat	Butyl propionate	29155000	590-01-2	$C_7H_{14}O_2$
120.	Butyl vinyl ete	Tert-Butyl vinyl ether	29091900	926-02-3	$C_6H_{12}O$
121.	Butyl benzen	Butyl benzene	29029020	104-51-8	$C_{10}H_{14}$
122.	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	29109000	106-88-7	C_4H_8O
123.	Butyl toluen (p-tert-Butyltoluen)	Butyl toluene (p-tert-Butyltoluene)	29029090	98-51-1	$C_{11}H_{16}$
124.	1,4-Butyn diol	1,4-Butynediol	29053900	110-65-6	$C_4H_6O_2$
125.	Butyraldehit	Butyraldehyde	29121910	123-72-8	C_4H_8O

126.	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	29159090	106-31-0	$C_8H_{14}O_3$
127.	Butyronitril	Butyronitrile	29269000	109-74-0	C_4H_7N
128.	Butyryl clorua	Butyryl chloride	29159090	141-75-3	C_4H_7OCl
129.	Cacbon tetrabromit	Tetrabromomethane	29033990	558-13-4	CBr_4
130.	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	28129000	353-50-4	COF_2
131.	Cadimi selenua	Cadmium selenide	28429090	1306-24-7	CdSe
132.	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	28530000	1306-25-8	CdTe
133	Canxi	Calcium	28051200	7440-70-2	Ca
134.	Canxi cacbua	Calcium carbide	28491000	75-20-7	CaC_2
135.	Canxi clorat	Calcium chlorate	28291900	10037-74-3	$Ca(ClO_3)_2$
136.	Canxi hypoclorua	Calcium hypochlorite	28281000	7778-54-3	$Ca(ClO)_2$
137.	Canxi nitrat	Calcium nitrate	28342990	10124-37-5	$Ca(NO_3)_2$
138.	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	28299090	13477-36-6	$Ca(ClO_4)_2$
139.	Canxi peroxit	Calcium peroxide	28259000	1305-79-9	CaO_2
140.	Canxi resinat	Calcium resinate	29319090	9007-13-0	$C_{40}H_{58}O_4Ca$
141.	Canxi silicua	Calcium silicide	28500000	12013-56-8	$CaSi_2$
142.	Carbon tetraclorit	Carbon tetrachloride	29031400	56-23-5	CCl_4
143.	Ceri nitrat	Caesium nitrate	28342990	7789-18-6	$CS(NO_3)_2$
144.	Ceri sắt	Ferrocerium	28461000	69523-06-4	---
145.	Chrysen (1,2-benzophenanthren)	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	29029090	218-01-9	$C_{18}H_{12}$
146.	Clo axeton	Chloroacetone	29147000	78-95-5	C_3H_5OCl
147.	Clo axetonitril	Chloroacetonitrile	29269000	107-14-2	C_2H_2NCl
148.	Clo axetophenon	Phenacyl chloride	29147000	532-27-4	C_8H_7OCl
149.	Cloaxetyl clorua	Chloroacetyl chloride	29159090	79-04-9	$C_2H_2OCl_2$
150.	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	29214200	95-51-2	C_6H_6NCl
151.	3-Clo anilin	3-Chloroaniline	29214200	108-42-9	C_6H_6NCl
152.	4-Clo anilin	4-Chloroaniline	29214200	106-47-8	C_6H_6NCl
153.	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	29039900	88-16-4	$C_7H_4F_3Cl$
154.	1-Clo-2-clometyl-benzen	1 -Chloro-2- chloromethyl-benzene	29039900	611-19-8	$C_7H_6Cl_2$
155.	1-Clo-3-clometyl-benzen	1-Chloro-3- chloromethyl-benzene	29039900	620-20-2	$C_7H_6Cl_2$
156.	1-Clo-4-clometyl-benzen	1-Chloro-4- chloromethyl-benzene	29039900	104-83-6	$C_7H_6Cl_2$
157.	6-Clo-3-(diethoxyphotphino thioyl sunfanyl metyl)-1,3-benzoxazol-2-on	6-chloro-3-(diethoxyphosphinothioyl sulfanyl methyl)-1,3-benzoxazol-2-one (phosalone)	29309090	2310-17-0	$C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$
158.	Clo diflo brom metan	Bromochlorodifluor omethane	29037600	353-59-3	CF_2ClBr
159.	Clo diflo metan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	29037100	75-45-6	CHF_2Cl
160.	Atrazin	Atrazine	29339990	1912-24-9	$C_8H_{14}ClN_5$
161.	2-Clo-N-(ethoxy metyl)-N-(2-etyl-6-	2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-N-(2-ethyl-6-methylphenyl)	29242990	34256-82-1	$C_{14}H_{20}ClNO_2$

	metyl phenyl) axetamit	acetamide			
162.	2-Clo-N-isopropyl-N-phenyl axetamit	2-Chloro-N-isopropyl-N-phenyl acetamide	29241200	1918-16-7	$C_{11}H_{14}ClNO$
163.	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	29091900	3188-13-4	C_3H_7OCl
164.	1-Clo-2-metyl benzen	1-chloro-2-methyl benzene	29039900	95-49-8	C_7H_7Cl
165.	1-Clo-3-metyl benzen	1-chloro-3 -methyl benzene	29039990	108-41-8	C_7H_7Cl
166.	1-Clo-4-metyl benzen	1-chloro-4-methyl benzene	29039900	106-43-4	C_7H_7Cl
167.	2-Clo-3-metyl phenol	2-Chloro-3-methyl phenol	29081900	608-26-4	C_7H_7OCl
168.	4-Clo-3-metyl phenol	4-Chloro-3-methyl phenol	29081900	59-50-7	C_7H_7OCl
169.	Clo nitroanilin	Chloronitro aniline	29214200	121-87-9	$C_6H_5O_2N_2Cl$
170.	1-Clo-2-nitrobenzen	1-Chloro-2-nitrobenzene	29049000	88-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
171.	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	29049000	121-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
172.	1-Clo propan	n-Propyl chloride	29031990	540-54-5	C_3H_7Cl
173.	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	29055900	19210-21-0	C_3H_7OCl
174.	1-Clo phenol	1-Chlorophenol	29081900	106-48-9	C_6H_5OCl
175.	2-Clo phenol	2-Chlorophenol	29081900	95-57-8	C_6H_5OCl
176.	3-Clo phenol	3-Chlorophenol	29081900	108-43-0	C_6H_5OCl
177.	Clo silan	Chlorosilane	29319090	13465-78-6	ClH_3Si
178.	3-Clo toluidin	3-chloro-p-toluidine	29214300	95-74-9	C_7H_8NCl
179.	4-Clo toluidin	4-Chloro-o-toluidine	29214300	95-69-2	C_7H_8NCl
180.	5-Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine	29214300	95-79-4	C_7H_8NCl
181.	1-Clo-2,2,2-trifloetan	1-Chloro-2,2,2-trifluoroethane	29037900	75-88-7	$C_2H_2F_3Cl$
182.	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	28121000	7790-91-2	ClF_3
183.	Clopyralit	Clopyralid	29333990	1702-17-6	$C_6H_3O_2NCl_2$
184.	(RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-l-metyl ethyl) acetamit	(RS)-2-Chloro-N- (2,4-dimethyl-3- thienyl)-N-(2-methoxy-1- methylethyl) acetamide	29309090	87674-68-8	$C_{12}H_{18}ClNO_2S$
185.	Cloanilin	Chlorobenzene	29039100	108-90-7	C_6H_5Cl
186.	Clorpyrifos	Chlorpyrifos	29333990	2921-88-2	$C_9H_{11}O_3NCl_3SP$
187.	Coban(II) naphthenat	Cobalt(II) naphthenate	29319090	61789-51-3	$Co(C_{11}H_7O_2)_2$
188.	Cumen	Cumene	29027000	98-82-8	C_9H_{12}
189.	Cyanazin	Cyanazine	29336900	21725-46-2	$C_9H_{13}N_6Cl$
190.	Decahydro naphathalen	Decahydronaphthale ne	29021900	91-17-8	$C_{10}H_{18}$
191.	Demeton-s (O,O-Dietyl S-2- etylthio etyl photphorothioat)	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	29309090	126-75-0	$C_8H_{19}O_3S_2P$
192.	Demeton-s-metyl (S-2-Etyl thioetyl O,	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O, O-dimethyl	29309090	919-86-8	$C_6H_{15}O_3S_2P$

	O-dimetyl photphorothioat)	phosphorothioate)			
193.	Di butyl oxit thiếc	Dibultyltin oxide	29319090	818-08-6	$C_8H_{18}OSn$
194.	Diallyl ete	Diallylether	29091900	557-40-4	$C_6H_{10}O$
195.	Diallylamin	Diallylamine	29211900	124-02-7	$C_6H_{11}N$
196.	1,2-Diamino benzen	1,2-Diamino benzene	29215900	95-54-5	$C_6H_8N_2$
197.	1,3-Diamino benzen	1,3-Diamino benzene	29215900	108-45-2	$C_6H_8N_2$
198.	1,4-Diamino benzen	1,4-Diamino benzene	29215100	106-50-3	$C_6H_8N_2$
199.	Diazinon	Diazinon	29335910	333-41-5	$C_{12}H_{21}O_3N_2SP$
200.	Diazometan	Diazomethane	29270090	334-88-3	CH_2N_2
201.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029090	53-70-3	$C_{22}H_{14}$
202.	Dibutyl amino etanol	Dibutyl amino ethanol	29221990	102-81-8	$C_6H_{15}ON$
203.	Dibutyl ete	Dibutyl ether	29091900	142-96-1	$C_8H_{18}O$
204.	Diclo axetyl clorua	Dichloro acetyl chloride	29159090	79-36-7	C_2HOCl_3
205.	2,3-Diclo anilin	2,3-Dichloro aniline	29214200	608-27-5	$C_6H_5NCl_2$
206.	2,4-Diclo anilin	2,4-Dichloroaniline	29214200	554-00-7	$C_6H_5NCl_2$
207.	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	29214200	95-82-9	$C_6H_5NCl_2$
208.	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloro aniline	29214200	608-31-1	$C_6H_5NCl_2$
209.	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloro aniline	29214200	95-76-1	$C_6H_5NCl_2$
210.	3,5-Diclo anilin	3,5-Dichloro aniline	29214200	626-43-7	$C_6H_5NCl_2$
211.	1-(2,4-Diclo anilino cacbonyl) xyclopropan cacbonsaure	1-(2,4-Dichloranilinocarbonyl) cyclopropan carbonsaure	29319090	113136-77-9	$C_{11}H_9Cl_2NO_3$
212.	2,6-Diclo benzonitril	2,6-Dichloro benzonitrile	29269000	1194-65-6	$C_7H_3Cl_2N$
213.	1,1-Diclo etan	1,1 -Dichloro ethane	29031990	75-34-3	$C_2H_4Cl_2$
214.	3,3-Dietoxy propen	3,3 -Diethoxy propene	29110000	3054-95-3	$C_7H_{14}O_2$
215.	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	29032900	540-59-0	$C_2H_2Cl_2$
216.	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	2,6-Dichlor-4- nitroanilin	29214200	99-30-9	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
217.	1,1-Diclo-1-nitroetan	1,1 -Dichloro-1-nitroethane	29049000	594-72-9	$C_2H_3O_2NCl_2$
218.	1,5-Diclopentan	1,5-Dichloro pentane	29031990	628-76-2	$C_5H_{10}Cl_2$
219.	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	29081900	120-83-2	$C_6H_4OCl_2$
220.	2,4-Diclophenyl isoxyanat	2,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	2612-57-9	$C_7H_3ONCl_2$
221.	3,4-Diclophenyl isoxyanat	3,4-Dichloro phenyl isocyanate	29291090	102-36-3	$C_7H_3ONCl_2$
222.	3,5-Diclo phenyl isoxyanua	3,5-Dichloro phenyl isocyanate	29291090 29	34893-92-0	$C_7H_3ONCl_2$
223.	(E)-β-((Diclophenyl) metylen)-α-(1,1-dimetyl-etyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)-β- ((Dichlorphenyl)methylen)-α-(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	29339990	83657-18-5	$C_{15}H_{17}Cl_2N_3O$

224.	3-(3,5-diclo phenyl)-1,5-dimetyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexan-2,4-dion	3-(3,5-dichloro phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexane-2,4-dione	29329990	32809-16-8	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_2$
225.	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	29031910	78-87-5	$C_3H_6Cl_2$
226.	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	29055900	96-23-1	$C_3H_6OCl_2$
227.	1,3-Diclo propen	1,3-Dichloropropene	29032900	542-75-6	$C_3H_4Cl_2$
228.	2,2-diclovinyl dimetyl photphat	2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate	29199000	62-73-7	$C_4H_7Cl_2O_4P$
229.	Dixyclohexyl amin	Dicyclo hexylamine	29213000	101-83-7	$C_{12}H_{23}N$
230.	Dixyclopentadien	Dicyclo pentadiene	29021900	77-73-6	$C_{10}H_{12}$
231.	1,2-Di-(dimetyl amino) etan	l,2-Di-(dimethyl amino) ethane	29212900	110-18-9	$C_6H_{16}N_2$
232.	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	29173490	84-66-2	$C_{12}H_{14}O_4$
233.	Dietoxymetan	Diethoxy methane	29110000	462-95-3	$C_5H_{12}O_2$
234.	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl cacbonate (ethyl carbonate)	29209090	105-58-8	$C_5H_{10}O_3$
235.	Dietyl diclo silan	Diethyl dichloro silane	29319090	1719-53-5	$C_4H_{10}Cl_2Si$
236.	Dietyl kẽm	Diethylzinc	29319090	557-20-0	$C_4H_{10}Zn$
237.	Dietyl photphit	Diethyl Phosphite	29209090	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$
238.	Dietyl sunfit	Diethyl sulfide	29309090	352-93-2	$C_4H_{10}S$
239.	Dietyl aminopropyl amin	Diethyl aminopropyl amine	29212900	109-55-7	$C_5H_{14}N_2$
240.	Dietyl bezen	Diethyl benzene	29029090	25340-17-4	$C_{10}H_{14}$
241.	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	29329990	123-91-1	$C_4H_8O_2$
242.	Dietylen triamin	Diethylenet riamine	29212900	111-40-0	$C_4H_{13}N_3$
243.	Dietyl thiophotphoryl clo	Diethylthiophosphoryl chloride	29209090	2524-04-1	$C_4H_{10}O_2ClSP$
244.	Diflo metan	Difluoromethane	29033990	75-10-5	CH_2F_2
245.	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	29329990	110-87-2	C_5H_8O
246.	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	29141900	108-83-8	$C_9H_{18}O$
247.	Diisobutyl amin	Diisobutylamine	29211900	110-96-3	$C_8H_{19}N$
248.	Diisobutyllen	Diisobutylene	29091900	107-39-1	C_8H_{16}
249.	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	29012990	108-20-3	$C_6H_{14}O$
250.	Diisopropyla min	Diisopropyl amine	29211900	108-18-9	$C_6H_{15}N$
251.	Diketen (3-Butenoic axit)	Diketene (3-Butenoic acid)	29322000	674-82-8	$C_4H_4O_2$
252.	1,1-Dimetoxyetan	1,1-Dimethoxyethane	29110000	534-15-6	$C_4H_{10}O_2$
253.	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethylbutane	29011000	79-29-8	C_6H_{14}
254.	Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-diclo etyl photphat	Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate	29199000	300-76-5	$(CH_3O)_2P(O)OCHBrCBrCl_2$
255.	Dimetyl axetylen	Dimethyl acetylene	29012990	503-17-3	C_4H_6
256.	2-Dimetyl-amino -ety-1-metacrylat	2- Dimethylaminoethyl methacrylate	29221990	2867-47-2	$C_8H_{15}O_2N$
257.	Dimetyl 2,3,5,6-	Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro	291739	1861-32-1	$C_{10}H_6Cl_4O_4$

	tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat	benzene-1,4-dicarboxylate			
258.	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	29322000	616-38-6	$C_3H_6O_3$
259.	4-(2,4-Dimetyl heptan-3-yl) phenol	4-(2,4-dimethyl heptan-3 -yl) phenol	29072990	25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3	$C_{15}H_{24}O$
260.	2,2-Dimetyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] methyl cacbamat	2,2-Dimethyl-2,3 -dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sulfanyl] methyl carbamate	29309090	55285-14-8	$C_{20}H_{32}N_2O_3S$
261.	Dimetyl disunfit	Dimethyl disulfide	29309090	624-92-0	$C_2H_6S_2$
262.	Dimetyl kẽm	Dimethylzinc	29319090	544-97-8	C_2H_6Zn
263	Dimetyl photphit	Dimethyl phosphite	29209090	868-85-9	$C_2H_7O_3P$
264.	Dimetyl sunfit	Dimethyl sulfide	29309090	75-18-3	C_2H_6S
265.	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	29209090	2524-03-0	$C_2H_6O_2ClSP$
266.	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	29211900	2050-92-2	$C_{10}H_{23}N$
267.	Di-n-butyl amin	Dibutyl amine	29211900	111-92-2	$C_8H_{19}N$
268.	2,4-Dinitro anilin	2,4-Dinitro aniline	29214200	97-02-9	$C_6H_5O_4N_3$
269.	1,2-Dinitro benzen	1,2-Dinitro benzene	29042090	528-29-0	$C_6H_4O_4N_2$
270.	1,3-Dinitro benzen	1,3-Dinitro benzene	29042090	99-65-0	$C_6H_4O_4N_2$
271.	2,4-Dinitro clobenzen	2,4-Dinitrochloro benzene	29049000	97-00-7	$C_6H_3O_4N_2Cl$
272.	Dinitơ tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	28112990	10544-72-6	N_2O_4
273.	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitro toluene (mixed isomers)	29042090	25321-14-6	$C_7H_6O_4N_2$
274.	2,3-Dinitro toluen	2,3-Dinitro toluene	29042090	602-01-7	$C_7H_6O_4N_2$
275.	2,6-Dinitro toluen	2,6-Dinitro toluene	29042090	606-20-2	$C_7H_6O_4N_2$
276.	3,4-Dinitro toluen	3,4-Dinitro toluene	29042090	610-39-9	$C_7H_6O_4N_2$
277.	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	29091900	111-43-3	$C_6H_{14}O$
278.	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	29329990	78-34-2	$C_{12}H_{26}O_6S_4P_2$
279.	Dioxolan	Dioxolane	29329990	646-06-0	$C_3H_6O_2$
280.	Diphenylamin	Diphenylamine	29214400	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
281.	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	29319090	80-10-4	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$
282.	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	29280090	122-66-7	$C_{12}H_{12}N_2$
283.	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	29141900	123-19-3	$C_7H_{14}O$
284.	Dipropyl amin	Dipropylamine	29211900	142-84-7	$C_6H_{15}N$
285.	Đồng (I) clorua	Copper (I) chloride	28273990	7758-89-6	$CuCl$
286.	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	28273990	7447-39-4	$CuCl_2$
287.	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	29109000	3132-64-7	C_3H_5OBr
288.	1,2-Epoxy-3-ethoxy propan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	29109000	4016-11-9	$C_5H_{10}O_2$
289.	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1- propanol	29109000	556-52-5	$C_3H_6O_2$

290.	Etanol amin	Ethanol amine	29221100	141-43-5	C_2H_7ON
291.	Ethalfluralin	ethafluralin	29049000	55283-68-6	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
292.	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	29094400	110-80-5	$C_4H_{10}O_2$
293.	2-Ethoxy etyl axetat	2-Ethoxyethyl acetate	29153920	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$
294.	6-Ethoxy-2,2,4-trimetyl-1,2-dihydro quinolin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl- 1,2-dihydroquinoline	29333990	91-53-2	$C_{14}H_{19}NO$
295.	Ethoxy sunfuron	Ethoxysulfuron	29339990	126801-58-9	$C_{15}H_{18}N_4O_7S$
296.	Etyl cacbany	Ethyl carbamate	29241900	51-79-6	$C_3H_7O_2N$
297.	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate		623-70-1	$C_6H_{10}O_2$
298.	Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1 - en-1,2-dicacbox-imido) phenyl) acrylat	Ethyl-(Z)-2-chlor-3 - (2-chlor-5- (cyclohex-1-en-1,2-dicarbox- imido) phenyl) acrylate	29339990	142891-20-1	$C_{19}H_{17}Cl_2NO_4$
299.	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzo furanyloxy-cacbonyl) metylaminothio]- N-isopropyl-beta-alaninat	Ethyl-N-[(2,3- dihydro-2,2-dimethyl-7- benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N - isopropyl-beta- alaninat	29329900	82560-54-1	$C_{20}H_{30}N_2O_5S$
300.	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2-chloropropionate	29159090	535-13-7	$C_5H_9O_2Cl$
301.	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	29161200	140-88-5	$C_5H_8O_2$
302.	Etyl amyl keton	Ethyl amyl ketone	29141900	541-85-5	$C_8H_{16}O$
303.	Etyl axetat	Ethyl acetate	29153100	141-78-6	$C_4H_8O_2$
304.	Etyl brom axetat	Ethyl bromoacetate	29159090	105-36-2	$C_4H_7O_2Br$
305.	Etyl bromua	Bromoethane	29033990	74-96-4	C_2H_5Br
306.	2-Etyl butanol	2-Ethyl butanol	29051900	137-32-6	$C_5H_{12}O$
307.	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	29153990	10031-87-5	$C_8H_{16}O_2$
308.	2-Etyl butyl andehit	2-Ethylbutyraldehyde	29121990	97-96-1	$C_6H_{12}O$
309.	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	29091900	628-81-9	$C_6H_{14}O$
310.	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	29154000	105-39-5	$C_4H_7O_2Cl$
311.	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	29159090	142-62-1	$C_6H_{12}O_2$
312.	Etyl diclo silan	Ethyldichlorosilane	29319090	1789-58-8	$C_2H_6Cl_2Si$
313.	Etyl format	Ethyl formate	29151300	109-94-4	$C_3H_6O_2$
314.	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	29211900	104-75-6	$C_8H_{19}N$
315.	Etyl isobutyrat	Ethyl isobutyrate	29156000	97-62-1	$C_6H_{12}O_2$
316.	Etyl lactat	Ethyl lactate	29181100	687-47-8	$C_5H_{10}O_3$
317.	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	29161490	97-63-2	$C_6H_{10}O_2$
318.	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	29159090	122-51-0	$C_7H_{16}O_3$
319.	1-Etyl piperidin	1-Ethylpiperidine	29333990	766-09-6	$C_7H_{15}N$
320.	Etyl propionat	Ethyl propionate	29155000	105-37-3	$C_5H_{11}O_2$
321.	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	29091900	628-32-0	$C_5H_{12}O$
322.	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	29319090	115-21-9	$C_2H_5Cl_3Si$
323.	Etyl-3-(3,5-diclophenyl)-5-	Ethyl-3-(3,5- dichlorphenyl)-5- methyl-2,4-dioxo-5-	29309090	84332-86-5	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_5$

	metyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin cacboxylat	oxazolidincarboxylat			
324.	Etyl benzen	Ethylbenzene	29026000	100-41-4	C_8H_{10}
325.	Etylen	Ethylene		74-85-1	C_2H_4
326.	Fenarimol	Fenarimol	29062900	60168-88-9	$C_{17}H_{12}Cl_2N_2O$
327.	Fenthion	Fenthion	29309090	55-38-9	$C_{10}H_{15}O_3S_2P$
328.	Flo benzen	Fluorobenzene	29039900	462-06-6	C_6H_5F
329.	Flo percloryl	Perchloryl fluoride	28129000	7616-94-6	$FClO_3$
330.	Flo anilin	Fluoro aniline	29214200	348-54-9	C_6H_6NF
331.	Flufenoxuron	Flufenoxuron	29225090	101463-69-8	$C_{21}H_{11}ClF_6N_2O_3$
332.	Flurprimidol	Flurprimidol	29339990	56425-91-3	$C_{15}H_{15}F_3N_2O_2$
333.	Fonofos (O-Etyl S-pheny letyl photphonodithioat) onofos	Fonofos (O-Ethyl S-phenylethylphospho nodithioate)	29309090	944-22-9	$C_{10}H_{15}OS_2P$
334.	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	29171900	627-63-4	$C_4H_2O_2Cl_2$
335.	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	29321300	98-00-0	$C_5H_6O_2$
336.	Furfurylamin	Furfurylamine	29321900	617-89-0	C_5H_7ON
337.	Gali	Gallium	81129200	7440-55-3	Ga
338.	Gamma-hexabromo xyclododecan	Gamma-hexabromo cyclododecane	29038900	134237-52-8	$C_{12}H_{18}Br_6$
339.	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	29055900	96-24-2	$C_3H_7O_2Cl$
340.	Glycidaldehit	Glycidaldehyde	29124900	765-34-4	$C_3H_4O_2$
341.	Guanidin nitrat	Guanidine nitrate	29252900	506-93-4	$CH_6O_3N_4$
342.	Heli	Helium	28042900	7440-59-7	He
343.	2-Heptanon	2-Heptanone	29141900	110-43-0	$C_7H_{14}O$
344.	Hexabrom xyclododecan	Hexabromocyclodod ecane	29038900	3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8; 25637-99-4	$C_{12}H_{18}Br_6$
345.	Hexaclophen	Hexachlorophene	29081900	70-30-4	$C_{13}H_6O_2Cl_6$
346.	Hexadecyltriclo silan	Hexadecyltrichloro silane	29319090	5894-60-0	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$
347.	1,4-Hexadien	1,4-Hexadiene	29012990	592-45-0	C_6H_{10}
348.	1,5-Hexadien	1,5-Hexadiene	29012990	592-42-7	C_6H_{10}
349.	2,4-Hexadien	2,4-Hexadiene	29012990	592-46-1	C_6H_{10}
350.	Hexaflo axeton hydrat	Hexafluoroacetone	29147000	684-16-2	C_3OF_6
351.	Hexahydro-1 -metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-1- methylphthalic anhydride	29172000	48122-14-1	$C_9H_{12}O_3$
352.	Hexahydro-3-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride	29172000	57110-29-9	$C_9H_{12}O_3$
353.	Hexahydro-4-metyl	Hexahydro-4- methylphthalic	29172000	19438-60-9	$C_9H_{12}O_3$

	phthalic anhydrit	anhydride			
354.	Hexahydrometyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalc anhydride	29172000	25550-51-0	$C_9H_{12}O_3$
355.	Hexahydro phthalic anhydrit	Hexahydrophthalic anhydride	29329990	85-42-7	$C_8H_{10}O_3$
356.	Hexaldehit	Hexanal	29121990	66-25-1	$C_6H_{12}O$
357.	Hexametylen diamin	Hexa methylene diamine	29212200	124-09-4	$C_6H_{16}N_2$
358.	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	29339990	111-49-9	$C_6H_{13}N$
359.	Hexametylen tetramin	Hexametylentetramine	29336900	100-97-0	$C_6H_{12}N_4$
360.	Hexan	Hexane	29011000	110-54-3	C_6H_{14}
361.	Hexanol (Hexan-1-ol)	Hexanol (Hexati-1-ol)	29051900	111-27-3	$C_6H_{14}O$
362.	2-Hexanon	2-Hexanone	29141900	591-78-6	$C_6H_{12}O$
363.	1-Hexen	1-Hexene	29012990	592-41-6	C_6H_{12}
364.	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	28530000	---	---
365.	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	---	---
366.	Hydro bromua	Hydrogen bromide	28111990	10035-10-6	HBr
367.	Hydro iođua	Hydrogen iodide	28111990	10034-85-2	HI
368	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	28470010 hoặc 28470090	7722-84-1	H_2O_2
369.	Hydro selenua	Hydrogen selenide	28111990	7783-07-5	H_2Se
370.	Hydroxyl amin	Hydroxylamine	28251000	7803-49-8	H_3NO
371.	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	28251000	10039-54-0	$(NH_3OH)_2SO_4$
372.	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxyl amine hydrochloride	28251000	5470-11-1	H_3NOHCl
373.	3-Hydroxy butanon	3-Hydroxy butanone	29141900	513-86-0	$C_4H_8O_2$
374.	1-Hydroxy-2-metyl benzen	l-Hydroxy-2- methylbenzene	29071200	95-48-7	C_7H_8O
375.	1-Hydroxy-3 -metyl benzen	1-Hydroxy-3-methyl benzene	29071200	108-39-4	C_7H_8O
376.	1-Hydroxy-4-metyl benzen	1-Hydroxy-4-methylbenzene	29071200	106-44-5	C_7H_8O
377.	1-hydroxy-2-nitrobenzen	1-hydroxyl-nitrobenzene	29089900	88-75-5	$C_6H_5O_3N$
378.	1-hydroxy-3-nitrobenzen	l-hydroxy-3-nitrobenzene	29089900	554-84-7	$C_6H_5O_3N$
379.	1-hydroxy-4-nitrobenzen	1-hydroxyl-nitrobenzene	29089900	100-02-7	$C_6H_5O_3N$
380.	Hydroxy triphenyl stannan	hydroxytriphenylstannane	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
381.	3,3-Iminodipropyl amin	3,3- Iminodipropylamine	29212900	56-18-8	$C_6H_{17}N_3$
382.	Iot	Iodine	28012000	7553-56-2	I_2

383.	Iot axetyl	Acetyl iodide	29159090	507-02-8	C_2H_3OI
384.	Iot metyl propan	Iodomethylpropane	29033990	513-38-2	C_4H_9I
385.	Iot pentaflorua	Iodine pentafluoride	28129000	7783-66-6	IF_5
386.	1-Iodopropan	1-Iodopropane	29033990	107-08-4	C_3H_7I
387.	2-Iodopropan	2-Iodopropane	29033990	75-30-9	C_3H_7I
388.	Isobutanol	Isobutanol	29051400	78-83-1	$C_4H_{10}O$
389.	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	29161200	106-63-8	$C_7H_{12}O_2$
390.	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	29153910	110-19-0	$C_6H_{12}O_2$
391.	Isobutyl format	Isobutyl formate	29151300	542-55-2	$C_5H_{10}O_2$
392.	Isobutyl isobutyrat	Isobutyl isobutyrate	29156000	97-85-8	$C_8H_{16}O_2$
393.	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	29161400	97-86-9	$C_8H_{14}O_2$
394.	Isobutyl propionat	Isobutyl propionate	29155000	540-42-1	$C_7H_{14}O_2$
395.	Isobutylamin	Isobutylamine	29211999	78-81-9	$C_4H_{11}N$
396.	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	29121900	78-84-2	C_4H_8O
397.	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	29159070	97-72-3	$C_8H_{14}O_3$
398.	Isobutyryl chlorit	Isobutyryl chloride	29159090	79-30-1	C_4H_7OCl
399.	Isocyanatobenzotrif luorit	Isocyanatobenzotrifl uoride	29291090	329-01-1	$C_8H_4ONF_3$
400.	Isohexen	Isohexene	29012990	691-37-2	C_6H_{12}
401.	Isooctan	Isooctene	29012990	11071-47-9	C_8H_{16}
402.	Isopenten	Isopentene	29012990	513-35-9	C_5H_{11}
403.	Isophoron diamin	Isophorone diamine	29213000	2855-13-2	$C_9H_{18}N_2O$
404.	Isopropanol	Isopropyl alcohol	29051200	67-63-0	C_3H_8O
405.	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	29153990	108-22-5	$C_5H_8O_2$
406.	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	29029020	98-83-9	C_9H_{10}
407.	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	29153990	108-21-4	$C_5H_{10}O_2$
408.	Isopropyl butyrat	Isopropyl butyrate	29156000	638-11-9	$C_7H_{14}O_2$
409.	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloro acetate	29154000	105-48-6	$C_5H_9O_2Cl$
410.	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	29156000	617-50-5	$C_7H_{14}O_2$
411.	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	29209090	1712-64-7	$C_3H_7O_3N$
412.	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	29155000	637-78-5	$C_6H_{12}O_2$
413.	Kali	Potassium	28051900	7440-09-7	K
414.	Kali bromat	Potassium bromate	28299090	7758-01-2	$KBrO_3$
415	Kali florua	Potassium fluoride	28261900	7789-23-3	KF
416.	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	28439000	16921-30-5	$K_2P_tCl_6$
417.	Kali hexaflo silicat	Potassium hexafluoro silicate	28269000	16871-90-2	K_2SiF_6
418.	Kali hydro sunphat	Potassium hydrogen sulfate	28332990	7646-93-7	$KHSO_4$
419.	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	28152000	1310-58-3	KOH
420	Kali monoxit	Potassium oxide	28152000	12136-45-7	K_2O
421.	Kali nitrit	Potassium nitrite	28341000	7758-09-0	KNO_2
422.	Kali persunphat	Potassium persulfate	28334000	7727-21-1	$K_2S_2O_8$
423	Kẽm clorua	Zinc chloride	28273990	7646-85-7	$ZnCl_2$
424.	Kẽm florosilicat	Zinc fluorosilicate	28269000	16871-71-9	$ZnSiF_6$

425.	Kẽm hydrua	Zirconium(II) hydride	28500000	7704-99-6	ZrH_2
426.	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	28342990	7779-88-6	$Zn(NO_3)_2$
427.	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	28416900	23414-72-4	$Zn(MnO_4)_2$
428.	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	28170020	1314-22-3	ZnO_2
429.	Kẽm photphua	Zinc phosphide	28480000	1314-84-7	Zn_3P_3
430	Krypton	Krypton	28042900	7439-90-9	Kr
431	Liti	Lithium	28051900	7439-93-2	Li
432.	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	28289090	13840-33-0	LiClO
433.	Liti peroxit	Lithium peroxide	28259000	12031-80-0	Li_2O_2
434.	Iod monoclorua	Iodine monochloride	28121000	7790-99-0	ICl
435.	Lưu huỳnh	Sulfur	28020000	7704-34-9	S
436	Lưu huỳnh clorua	Sulfur monochloride	28121000	10025-67-9	Cl_2S_2
437	Lưu huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	28129000	2551-62-4	SF_6
438.	Magan nitrat	Manganese(II) nitrate	28342990	10377-66-9	$Mn(NO_3)_2$
439.	Magie	Magnesium	8104	7439-95-4	Mg
440.	Magie nitrat	Magnesium nitrate	28342990	10377-60-3	$Mg(NO_3)_2$
441.	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	28299090	10034-81-8	$Mg(ClO_4)_2$
442.	Magie peroxit	Magnesium peroxide	28161000	1335-26-8	MgO_2
443.	Magie photphua	Magnesium phosphide	28480000	12057-74-8	Mg_3P_2
444.	Magie silicua	Magnesium silicide	28500000	22831-39-6	Mg_2Si
445.	Maned (cacbamodithioic axit, N,N-1,2-etan diylbis-mangan (2+) muối (1:1))	Maned (carbamodithioic acid, N,N-1,2-ethanediylbis-manganese (2+) salt (1:1))	38249099	12427-38-2	$C_4H_6N_2S_4Mn$
446.	Mangan resinat	Manganese resinate	28332100	9008-34-8	$C_{41}H_{58}O_4Mg$
447.	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	29021900	96-37-7	C_6H_{12}
448.	Mesityl oxit	Mesityl oxide	29141900	141-79-7	$C_6H_{10}O$
449.	2-Mercapto imidazolin	2-Mercapto imidazoline	29332990	96-45-7	$C_3H_6N_2S$
450.	Metacryl aldehit	Methacryl aldehyde	29121990	78-85-3	C_4H_6O
451.	Metaldehit	Metaldehyde	29125000	108-62-3	$C_8H_{16}O_4$
452.	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	29052900	513-42-8	C_4H_8O
453.	Methomyl	Methomyl	29309090	16752-77-5	$C_5H_{10}O_2N_2S$
454.	3-Methoxy anilin	3-Methoxyaniline	29222900	536-90-3	C_7H_9ON
455.	2-Methoxy etanol	2-Methoxyethanol	29094400	109-86-4	$C_3H_8O_2$
456.	2-Methoxy etyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	29153990	110-49-6	$C_5H_{10}O_3$
457.	4- Methoxy-4-metyl pentan-2-on	4-Methoxy-4- methylpentan-2-one	29141900	19872-52-7	$C_6H_{12}O_5$
458.	1-Methoxy-2-nitrobenzen	1-Methoxy-2- nitrobenzene	29093000	100-17-4	$C_7H_7O_3N$
459.	1-Metoxy-2-propanol	1 -Methoxy-2-propanol	29094900	107-98-2	$C_4H_{10}O_2$
460.	Metyl bromit	Bromom ethane	29033910	74-83-9	CH_3Br
461.	Metyl 2-clo	Methyl 2-chloropropionate	29159090	17639-93-9	$C_4H_7O_2Cl$

	propionat				
462.	Metyl axetat	Methyl acetate	29150990	79-20-9	$C_3H_6O_2$
463.	Metyl butyrat	Methyln-butyrate	29156000	623-42-7	$C_5H_{10}O_2$
464.	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	29153990	96-34-4	$C_3H_5ClO_2$
465.	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilane	29319041	75-54-7	CH_4Cl_2Si
466.	2-Metyl-5-etylpyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	29333990	104-90-5	$C_8H_{11}N$
467.	2-Metyl furan	2-Methyl furan	29321900	534-22-5	C_5H_6O
468.	Metyl isobutyl carbinol	Methyl isobutyl carbinol	29051900	108-11-2	$C_6H_{14}O$
469.	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	29141300	108-10-1	$C_6H_{12}O$
470.	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	29141900	563-80-4	$C_5H_{10}O$
471.	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	29156090	556-24-1	$C_6H_{12}O_2$
472.	Metyl lotua	Iodomethane	29033990	74-88-4	CH_3I
473.	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	29161410	80-62-6	$C_5H_8O_2$
474.	4-Metyl morpholin	4-Methylmorpholine	29349990	109-02-4	$C_5H_{11}ON$
475.	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	29051900	590-36-3	$C_6H_{14}O$
476.	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	29333990	626-67-5	$C_6H_{13}N$
477.	Metyl propionat	Methyl propionate	29155000	554-12-1	$C_4H_8O_2$
478.	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	29091900	557-17-5	$C_4H_{10}O$
479.	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	29091900	1634-04-4	$C_5H_{12}O$
480.	2-Metyl tetrahydrofuran	2- Methyltetrahydrofiir an	29321900	96-47-9	$C_5H_{10}O$
481.	Metylal	Dimethoxymethane	29110000	109-87-5	$C_3H_8O_2$
482.	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	29032900	563-47-3	C_4H_7Cl
483.	Metylamyl axetat	Methylamyl acetate	29153990	108-84-9	$C_8H_{16}O_2$
484.	Metyl xyclohexan	Methylcyclohexane	29021900	108-87-2	C_7H_{14}
485.	3-Metyl xyclohexanon	3-methyl cyclohexanone	29142200	591-24-2	$C_7H_{12}O$
486.	4-Metyl xyclohexanon	4-methyl cyclohexanone	29142200	589-92-4	$C_7H_{12}O$
487.	Metyl xyclo hexanol	Methylcyclohexanol	29061200	25639-42-3	$C_7H_{14}O$
488.	2-metyl xyclo hexanon	2-methyl cyclo hexanone	29142200	583-60-8	$C_7H_{12}O$
489.	Metyl dietanol amin	Methyldiethanol amine	29221990	105-59-9	$C_5H_{13}ON$
490.	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	29012990	926-56-7	C_6H_{10}
491.	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyldichloro silane	29319041	149-74-6	$C_7H_8Cl_2Si$
492.	m-Flo toluen	m-Fluoro toluene	29039900	352-70-5,	C_7H_7F
493.	Monometyl-dibrom-diphenyl metan	Monomethyl-dibromo-diphenyl methane (Trade name: DBBT)	29039900	99688-47-8	$C_{14}H_{12}Br_2$
494.	Monometyl-Tetraclodiphenyl metan	Monomethyl - Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	29039900	76253-60-6	$C_{14}H_{12}Cl_4$
495.	Morpholin	Morpholine	29349990	110-91-8	C_4H_9ON

496.	m-Xylen	m-Xylene	29024200	108-38-3	C_8H_{10}
497.	N- butyl clorua	n-Butylchloride	29031990	109-69-3	C_4H_9Cl
498.	N-(Methoxy-metyl sunfanyl photphoryl) axetamit	N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl)acetamide	29309090	30560-19-1	$C_4H_{10}NO_3PS$
499.	N,N'- [(Metylimino) dimetylidyn]di-2,4-xylidin	N,N'-[(Methylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylidine	29269000	33089-61-1	$C_{19}H_{23}N_3$
500.	N,N-dietyl amino etanol	N,N-Diethylaminoetanol	29221990	100-37-8	$C_6H_{15}ON$
501.	N,N-Dietyl etylen diamin	N,N-Diethylethylene diamine	29212900	100-36-7	$C_6H_{16}N_2$
502.	N,N-Dimetyl anilin	N,N-Dimethylaniline	29214200	121-69-7	$C_8H_{11}N$
503.	N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimetylaminoethanol	29221990	108-01-0	$C_4H_{11}ON$
504.	N,N-dimetyl-p-toluidin	N,N-Dimethyl-p- toluidine	29214300	99-97-8	$C_9H_{13}N$
505.	N-amino etyl piperazin	N-Amino ethyl piperazine	29335990	140-31-8	$C_6H_{15}N_3$
506.	n-Amyl clo	n-Amyl chloride	29031990	543-59-9	$C_5H_{11}Cl$
507.	N-amylamin	Pentylamine	29211900	110-58-7	$C_5H_{13}N$
508.	Naphthalen	Naphthalene	29029090	91-20-3	$C_{10}H_8$
509.	1-naphtyl metyl cacbamat	1-naphthyl methylcarbamate	29242990	63-25-2	$C_{12}H_{11}NO_2$
510.	Natri	Sodium	28051100	7440-23-5	Na
511.	Natri aluminat	Sodium aluminate	28419000	1302-42-7	$NaAlO_2$
512.	Natri bromat	Sodium bromate	28299090	7789-38-0	$NaBrO_3$
513.	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	29154000	3926-62-3	$C_2H_3O_2ClNa$
514.	Natri clorit	Sodium chlorite	28289090	7758-19-2	$NaClO_2$
515.	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	28269000	16893-85-9	Na_2SiF_6
516.	Natri florua	Sodium fluoride	28261900	7681-49-4	NaF
517.	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	28261900	1333-83-1	$NaHF_2$
518.	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	28301000	16721-80-5	NaHS
519.	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	28151200 hoặc 28151100	1310-73-2	NaOH
520.	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	28289010	14380-61-1	NaClO
521.	Natri metylat	Sodium methylate	29051900	124-41-4	CH_3NaO
522.	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	28500000	13770-96-2	$NaAlH_4$
523.	Natri oxit	Sodium oxide	28259000	1313-59-3	Na_2O
524.	Natri pemanganat	Sodium permanganate	28416900	10101-50-5	$NaMnO_4$
525.	Natri perborat	Sodium perborate	28403000	7632-04-4	$NaBO_3$
526.	Natri perclorat	Sodium perchlorate	28299010	7601-89-0	$NaClO_4$
527.	Natri persunphat	Sodium persulfate	28334000	7775-27-1	$Na_2S_2O_8$
528.	Natri silicat	Sodium metasilicate	28391100	6834-92-0	Na_2SiO_3
529.	Natri sunfua	Sodium sulfide2	28301000	1313-82-2	Na_2S

530.	Natri thiosunphuric	Sodium dithionite	28311000	7775-14-6	$Na_2S_2O_4$
531.	Natri vanadat	Sodium vanadate	28419000	13718-26-8	$NaVO_3$
532.	n-Butanol	n-Butanol	29051300	71-36-3	$C_4H_{10}O$
533.	n-Butyl axetat	n-Butyl acetate	29153300	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$
534.	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	29159090	592-34-7	$C_5H_9O_2Cl$
535.	N-butyl format	N-Butyl formate	29151300	592-84-7	$C_5H_{10}O_2$
536.	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	29161490	97-88-1	$C_8H_{14}O_2$
537.	n-Butyl vinyl ete	n-Butyl vinyl ether	29091900	111-34-2	$C_6H_{12}O$
538.	N-butylamin	n-Butylamine	29211900	109-73-9	$C_4H_{11}N$
539.	n-Butyl triclo silan	n-Butyltrichlorosilane	29319090	7521-80-4	$C_4H_9Cl_3Si$
540.	N-decan	N-Decane	29011000	124-18-5	$C_{10}H_{22}$
541.	Neon	Neon	28042900	7440-01-9	Ne
542.	N-etyl anilin	N-Ethylaniline	29214200	103-69-5	$C_8H_{11}N$
543.	N-etyl diethanol amin	N-Ethyl diethanol amine	29221990	139-87-7	$C_6H_{15}O_2N$
544.	N-Heptan	N-Heptane	29011000	142-82-5	C_7H_{16}
545.	N-heptanaldehit (Heptanal)	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	29121990	111-71-7	$C_7H_{14}O$
546.	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	28499000	1299-86-1	Al_4C_3
547.	Nhôm clorua	Aluminium chloride	28273200	7446-70-0	$AlCl_3$
548.	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	28342990	13473-90-0	$Al(NO_3)_3$
549.	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AlP)	28480000	20859-73-8	AlP
550.	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29399990	29790-52-1	$C_7H_6O_3$
551.	Nitơ	Nitrogen	28043000	7727-37-9	N_2
552.	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	29214200	88-74-4	$C_6H_6O_2N_2$
553.	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	29214200	99-09-2	$C_6H_6O_2N_2$
554.	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	29214200	100-01-6	$C_6H_6O_2N_2$
555.	Nitrobenzen	Nitrobenzene	29042090	98-95-3	$C_6H_5O_2N$
556.	3-Nitrobenzen sunphonic axit	3-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	98-47-5	$C_6H_5O_5NS$
557.	4-nitro benzen sunphonic axit	4-Nitrobenzene sulfonic acid	29049000	138-42-1	$C_6H_5O_5NS$
558.	Nitrofen	Nitrofen	29093000	1836-75-5	$C_{12}H_7O_3NCl_2$
559.	1-Nitronaphthalen	1-Nitronaphthalene	29042090	86-57-7	$C_{10}H_7O_2N$
560.	2-Nitronaphthalen	2-Nitronaphthalene	29042090	581-89-5	$C_{10}H_7O_2N$
561.	1-nitropropan	1-nitropropane	29042090	108-03-2	$C_3H_7O_2N$
562.	2-Nitropropan	2-Nitropropane	29042090	79-46-9	$C_3H_7O_2N$
563.	2-Nitrotoluen	2-Nitrotoluene	29042090	88-72-2	$C_7H_7O_2N$
564.	3-Nitrotoluen	3-Nitrotoluene	29042090	99-08-1	$C_7H_7O_2N$
565.	4-Nitrotoluen	4-Nitrotoluene	29042090	99-99-0	$C_7H_7O_2N$
566.	Nitrotriflorua	Nitrogen trifluoride	28129000	7783-54-2	NF_3
567.	N-metyl anilin	N-Methyl aniline	29214200	100-61-8	C_7H_9N
568.	N-metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	29211900	110-68-9	$C_5H_{13}N$
569.	Nonan	Nonane	29011000	111-84-2	C_9H_{18}
570.	Nonylphenol	Ethoxylated nonylphenol	29072990	9016-45-9	$C_{15}H_{23}O.(C_2H_4O)_n$

	ethoxylat				
571.	2,5 -Norbornadien (Dicyclo heptadien)	2,5-Norbomadiene	29021900	121-46-0	C_7H_8
572.	N-Phenyl anilin	N-Phenyl aniline	29214200	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
573.	N-Propyl benzen	N-Propyl benzene	29029090	103-65-1	C_9H_{12}
574.	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	29291090	110-78-1	C_4H_7ON
575.	N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitro anilin	N-sec-Butyl-4-tert- butyl-2,6-dinitroanilin	29049000	33629-47-9	$C_{14}H_{21}N_3O_4$
576.	O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat	O,O-Dimethyl O-4- nitro-m-tolyl phosphorothioate	29201900	122-14-5	$C_9H_{12}O_5NSP$
577.	O-Anisidin	O-Anisidine	29222900	90-04-0	C_7H_9ON
578.	Ocryl aldehit (etyl hexadehyt)	Ocryl aldehit (ethyl hexadehyd)	29121990	124-13-0	$C_8H_{16}O$
579.	Octabrom diphenyl ete	Octabromodiphenyl ether	29093000	32536-52-0	$C_{12}H_2Br_8O$
580.	Octaflo xyclobutan	Octafluorocyclobutane	29038900	115-25-3	C_4F_8
581.	Octan	Octane	29011000	111-65-9	C_8H_{18}
582.	O-diclo benzen	O-Dichlorobenzene	29039100	95-50-1	$C_6H_4Cl_2$
583.	O-Fluo toluen	O-Fluorotoluene	29039900	95-52-3	C_7H_7F
584.	O-tolidin	O-Tolidine	29215900	119-93-7	$C_{14}H_{16}N_2$
585.	O-tolidin dihydro clo	O-Tolidine dihydrochloride	29215900	612-82-8	$C_{14}H_{18}N_2Cl_2$
586.	Oxadiargyl	Oxadiargyl	29319090	39807-15-3	$C_{15}H_{14}C_{12}N_2O_3$
587.	Oxy	Oxygen	28044000	7782-44-7	O_2
588.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	28129000	7783-41-7	F_2O
589.	o-Xylen	o-Xylene	29024100	95-47-6	C_8H_{10}
590.	p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim)	p-Anisidine (4-Methoxybenzenanime)	29222900	104-94-9	C_7H_9ON
591.	Paraldehyt	Paraldehyde	29125000	123-63-7	$C_6H_{12}O_3$
592.	Pentaboran	Pentaborane	28500000	19624-22-7	B_5H_9
593.	Pentaclo etan	Pentachloroethane	29031990	76-01-7	C_2HCl_5
594.	Pentaclo naphthalen	Pentachloronaphthalene	29039900	1321-64-8	$C_{10}H_3Cl_5$
595.	Pentaclo nitro benzen	Pentachloronitrobenzene	29049000	82-68-8	$C_6Cl_5NO_2$
596.	Pentametyl heptan (Isododecan)	Pentametylheptane (Isododecane)		31807-55-3	$C_{12}H_{26}$
597.	Pentan-2,4-dion (Axetylaxeton)	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	29141900	123-54-6	$C_5H_8O_2$
598.	1-Pentanol	1-Pentanol	29051900	71-41-0	$C_5H_{12}O$
599.	2-Pentanol	2-Pentanol	29051900	6032-29-7	$C_5H_{12}O$
600.	2-Pentanon	2-Pentanone	29141900	107-87-9	$C_5H_{10}O$
601.	3-Pentanon	3-Pentanone	29141900	96-22-0	$C_5H_{10}O$
602.	1-Pentyl nitrat	1-Pentyl nitrate	29209090	1002-16-0	$C_5H_{11}O_3N$
603.	p-Flo toluen	p-Fluorotoluene	29039900	352-32-9	C_7H_7F
604.	Phenetidin	Phenetidine	29222900	156-43-4	$C_8H_{11}ON$

605.	Phenyl clo fomat	Phenyl chloroformate	29159090	1885-14-9	$C_7H_5N_2Cl$
606.	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	29291090	103-71-9	C_7H_5ON
607.	Phenyl amin	Phenyl amine	29214100	62-53-3	C_6H_7N
608.	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	29280090	100-63-0	$C_6H_{15}N_2$
609.	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	29319090	644-97-3	$C_6H_5Cl_2P$
610.	Phenyl photpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	29319090	3497-00-5	$C_6H_5Cl_2SP$
611.	Phenyl triclo silan	Phenyltrichlorosilane	29319090	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$
612.	Phosalon	Phos alone	29349990	2310-17-0	$C_{12}H_{15}O_4NClS_2P$
613.	Photpho pentaclorua	Phosphorus penta chloride	28121000	10026-13-8	PCl_5
614.	Photpho pentasunfua	Phosphorus pentasulfide	28139000	1314-80-3	P_2S_5
615.	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	28091000	1314-56-3	P_2O_5
616.	Photpho sesquisunfua	Phosphorus sesquisulfide	28139000	1314-85-8	P_4S_3
617.	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	29173500	85-44-9	$C_8H_4O_3$
618.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetylbutan-2-ol	29051900	464-07-3	$C_6H_{14}O$
619.	Piperazin	Piperazine	29335990	110-85-0	$C_4H_{10}N_2$
620.	p-Nitro clo benzen	Nitrochlorobenzene	29049000	100-00-5	$C_6H_4O_2NCl$
621.	P-Nitrosodimetyl anilin	P- Nitrosodimethylaniline	29214200	138-89-6	$C_8H_{10}ON_2$
622.	1-Propanthiol	1-Propanethiol	29309090	107-03-9	C_3H_8S
623.	Propan-1-ol	Propan-1-ol	29051200	71-23-8	C_3H_8O
624.	Propanil	Propanil	29241200	709-98-8	$C_9H_9Cl_2NO$
625.	2- Propen nitrit	2-Propenenitrile	29261000	107-13-1	C_3H_3N
626.	Propionaldehyt	Propionaldehyde	29121990	123-38-6	C_3H_6O
627.	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	29159090	123-62-6	$C_6H_{10}O_3$
628.	Propionyl clorua	Propionyl chloride	29159090	79-03-8	C_3H_5OCl
629.	Propisochlor	Propisochlor	29241900	86763-47-5	$C_{15}H_{22}ClNO_2$
630.	Propyl axetat	Propyl acetate	29153990	109-60-4	$C_5H_{10}O_2$
631.	Propyl format	Propyl formate	29151300	110-74-7	$C_4H_8O_2$
632.	1,2-Propylendiamin	1,2-Propylene diamine	29212900	78-90-0	$C_3H_{10}N_2$
633.	Propylen tetram (Tetrapropylen)	Propylene tetramer (Tetrapropylen)	29012990	6842-15-5	$C_{12}H_{24}$
634.	Propyl triclo silan	Propyltrichlorosilane	29319090	141-57-1	$C_3H_7Cl_3S_i$
635.	p-Xylen	p-Xylene	29024300	106-42-3	C_8H_{10}
636.	Pyrazophos	Pyrazophos	29339990	13457-18-6	$C_{14}H_{20}N_3O_5PS$
637.	Pyridin	Pyridine	29333100	110-86-1	C_5H_5N
638.	Pyrolidin	Pyrrolidine	29339990	123-75-1	C_4H_9N
639.	Quinolin	Quinoline	29334900	91-22-5	C_9H_7N
640.	Resorcinol	Resorcinol	29072100	108-46-3	$C_6H_6O_2$
641.	Rotenon	Rotenone	29329990	83-79-4	$C_{23}H_{22}O_6$

642.	S-(4-Clobenzyl) dietyl cacbamothioat	S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate	29309090	28249-77-6	$C_{12}H_{16}ClNOS$
643.	S,S-di-sec-Butyl-O-etyl-photpho dithioat	S,S-di-sec-Butyl-O- ethyl-phosphorodithioat	29309090	95465-99-9	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
644.	S-[2-(Etyl sunfinyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat	S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate	29309090	301-12-2	$C_6H_{15}O_4PS_2$
645.	S-2-Etylthio etyl O,O-dimetyl photphodithioat	S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	29309090	640-15-3	$C_6H_{15}O_2S_3P$
646.	Sắt (III) clorua	Iron(III) chloride	28273920	7705-08-0	$FeCl_3$
647.	sec-Butanol	sec-Butanol	29051400	78-92-2	$C_4H_{10}O$
648.	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	28049000	7782-49-2	Se
649.	Selen dioxit	Selenium dioxide	28112990	7746-08-4	SeO_2
650.	Selen disunfua	Selenium disulfide	28139000	7488-56-4	SeS_2
651.	Selen oxyclorit	Selenium oxychloride	28129000	7791-23-3	$SeCl_2O$
652.	Silic	Silicon	28046100 hoặc 28046900	7440-21-3	Si
653.	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	28121000	10026-04-7	$SiCl_4$
654.	Silicon tetraflorua	Silicon tetrafluoride	28261900	7783-61-1	SiF_4
655.	Silvex	Silvex	29189900	93-72-1	$C_9H_7O_3Cl_3$
656.	Simazin	Simazine	29339990	122-34-9	$C_7H_{12}ClN_5$
657.	Stibin (antimony hydril)	Stibine (antimony hydril)	28500000	7803-52-3	H_3SB
658.	Stronti nitrat	Strontium nitrate	28342990	10042-76-9	$Sr(NO_3)_2$
659.	Stronti peroxit	Strontium peroxide	28164000	1314-18-7	SrO_2
660.	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	29399990	60-41-3	$C_{21}H_{22}O_6N_2S$
661.	Sunphuryl florua	Sulfuryl fluoride	28261900	2699-79-8	SF_2O_2
662.	Tali	Thallium	81125200	7440-28-0	TI
663.	Tali nitrat	Thallium nitrate	28342990	10102-45-1	$TINO_3$
664.	Tali sunphat	Thallium sulfate	28332990	7446-18-6	$TI_2(SO_4)$
665.	Technazen	Technazene	29049000	117-18-0	$C_6HCl_4NO_2$
666.	Dipentene	Dipentene	29021900	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$
667.	Terpinolen	Terpinolene	29021900	586-62-9	$C_{10}H_{16}$
668.	Tert-butanol	tert-Butanol	29051400	75-65-0	$C_4H_{10}O$
669.	Tert-Butyl clorua	Tert-Butylchloride	29031990	507-20-0	C_4H_9Cl
670.	2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol	2-Tert-Butyl-4,6-dinitrophenol	29089900	1420-07-1	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
671.	2-(4-tert-butyl phenoxy) xyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat	2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate	29309090	2312-35-8	$C_{19}H_{26}O_4S$
672.	Tert-butyl isoxyanat	Tert-Butyl isocyanate	29291090	1609-86-5	C_5H_9NO
673.	5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen	5-tert-Butyl-2,4,6- trinitro-m-xylene	29049000	81-15-2	$C_{12}H_{15}N_3O_6$
674.	1,1,1,2-Tetraclo	1,1,1,2- Tetrachloroethane	29031990	630-20-6	$C_2H_2Cl_4$

	etan				
675.	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2- Tetrachloroethane	29031990	79-34-5	$C_2H_2Cl_4$
676.	2,3,4,6-Tetraclo phenol	2,3,4,6- Tetrachlorophenol	29081900	58-90-2	$C_6H_2Cl_4O$
677.	Tetraetyl silicat	Tetraethyl silicate	29209090	78-10-4	$C_8H_{20}O_4Si$
678.	Tetraetyl enpent amin	Tetraethyl enepent amine	29212900	112-57-2	$C_8H_{23}N_5$
679.	Tetraflo metan	Tetrafluoromethane	29033990	75-73-0	CF_4
680.	1,2,3,6-Tetrahydrobenzal dehyt	1,2,3,6- Tetrahydro benzaldehyde	29122900	100-50-5	$C_7H_{10}O$
681.	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	29321100	109-99-9	C_4H_8O
682.	2-Tetrahydro furfuryl amin	2- Tetrahydrofurfuryla mine	29321900	4795-29-3	$C_5H_{11}ON$
683.	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1 -methyl-4-phenyl pyridine	29333990	28289-54-5	$C_{12}H_{15}N$
684.	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	29172000	85-43-8	$C_8H_8O_3$
685.	Tetrahydro thiophen (thiolan)	Tetrahydro thiophene (thiolan)	29349990	110-01-0	C_4H_8S
686.	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyiammonium hydroxide	29239000	75-59-2	$C_4H_{13}ON$
687.	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	29051900	3087-37-4	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
688.	Thiabendazol	Thiabendazole	29341000	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
689.	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	29309090	3268-49-3	C_4H_8OS
690.	Thiodicarb	Thiodicarb	29309090	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
691.	Thiomonoglycol	Thiomonoglycol	29309090	60-24-2	C_2H_6OS
692.	Thiophen	Thiophene	29349990	110-02-1	C_4H_4S
693.	Thiourea	Thiourea	29309090	62-56-6	CH_4N_2S
694.	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	29309090	1758-73-2	$CH_4O_2N_2S$
695.	Thori nitrat	Thorium nitrate	28342990	13823-29-5	$Th(NO_3)_4$
696.	Thorin natri	Thorine sodium	29319090	132-33-2	$C_6H_{11}A_sN_2Na_3O_{10}S_2$
697.	Thymol	Thymol	29071900	89-83-8	$C_{11}H_{14}O$
698.	Titan	Titanium	81082000 và 81089000	7440-32-6	Ti
699.	Titan hydrua	Titanium hydride	28500000	7704-98-5	TiH_2
700.	Tolylfluanid	Tolylfluanid	29309090	731-27-1	$C_{10}H_{13}Cl_2FN_2O_2S_2$
701.	Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	29172000	14166-21-3	$C_8H_{10}O_3$
702.	Tri phenyl hydroxit thiếc	Triphenyl tin hydroxide	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
703.	Triallyl amin	Triallylamine	29211900	102-70-5	C_9H_6N
704.	Tributyl axetat thiếc	Tributyl tin acetate	29312000	56-36-0	$C_{14}H_{30}O_2Sn$
705.	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	29312000	3090-36-6	$C_{24}H_{50}O_2Sn$
706.	Tributyl amin	Tributylamine	29211900	102-82-9	$C_{12}H_{27}N$

707.	Triclo axetyl clorua	Trichloroacetyl chloride	29159090	76-02-8	C_2Cl_4O
708.	1,2,3-Triclo benzen	1,2,3- Trichlorbenzene	29039900	87-61-6	$C_6H_3Cl_3$
709.	1,2,4-Triclo benzen	1,2,4- Trichlorbenzene	29039900	120-82-1	$C_6H_3Cl_3$
710.	1,3,5-Triclo benzen	1,3,5- Trichlorbenzene	29039900	108-70-3	$C_6H_3Cl_3$
711.	1,1,1-Triclo etan	1,1,1- Trichloroethane	29031920	71-55-6	$C_2H_3Cl_3$
712.	Triclofon	Trichlorfon	29319090	52-68-6	$C_4H_8Cl_3O_4P$
713.	Triclo(nitro) metan	Trichloro(nitro)methane	28112990	76-06-2	CCl_3NO_2
714.	Triclobuten	Trichlorobutene	29032900	2431-50-7	$C_4H_5Cl_3$
715.	2,4,6-Triclophenol	2,4,6- Trichlorophenol	29081900	88-06-2	$C_6H_3OCl_3$
716.	2,2,2-triclo-1,1-bis(4-clophenyl) etanol	2,2,2-trichloro-1,1- bis(4-chlorophenyl) ethanol	29062900	115-32-2	$C_{14}H_9Cl_5O$
717.	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
718.	Tricyclazol	Tricyclazole	29339990	41814-78-2	$C_9H_7N_3S$
719.	1-Trixyclo hexylstannyl-1,2,4-triazol	1- Tricyclohexylstannyl - 1,2,4-triazol	29339990	41083-11-8	$C_{20}H_{35}N_3Sn$
720.	Triethy photphit	Triethy Phosphite	29209090	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$
721.	Triethyl amin	Triethylamine	29211900	121-44-8	$C_6H_{15}N$
722.	Trietyl enetetramin	Triethylenetetramine	29212900	112-24-3	$C_6H_{18}N_4$
723.	Trietyl borat	Triethyl borate	29209090	150-46-9	$C_6H_{15}O_3B$
724.	Triflo metan (Floform)	Trifluoromethane (Fluoroform)	29033990	75-46-7	CHF_3
725.	Trifluralin	Trifluralin	29049000	1582-09-8	$C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$
726.	Triisobutylen	Triisobutylene	29012990	7756-94-7	$C_{12}H_{24}$
727.	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	29209090	5419-55-6	$C_9H_{21}O_3B$
728.	Trimetyl borat	Trimethyl borate	29209090	121-43-7	$C_3H_9O_3B$
729.	3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	29213000	15901-42-5	$C_9H_{19}N$
730.	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	29209090	121-45-9	$C_3H_9O_3P$
731.	Trimethyl acetyl chlorit	Trimethylacetyl chloride	29159090	3282-30-2	C_5H_9OCl
732.	1,3,5-Trimetyl benzen	1,3,5-Trimetyl benzene	29029090	108-67-8	C_9H_{12}
733.	Tri-o-cresyl phosphat (TOCP)	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	29199000	78-30-8	$C_{21}H_{21}O_4P$
734.	Triphenyl zinnaxetat	Triphenyl zinnacetate	29319090	900-95-8	$C_{20}H_{18}O_2Sn$
735.	Tripropyl amin	Tripropylamine	29211900	102-69-2	$C_9H_{18}N$
736.	Tripropylen	Tripropylene	29012990	13987-01-4	C_9H_{18}
737.	Tro kẽm	Zinc ashe	26201100 hoặc 26201900	7440-66-6	Zn
738.	Undecan	Undecane	29011000	1120-21-4	$C_{11}H_{24}$
739.	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	28470010	124-43-6	$CH_6O_3N_2$
740.	Valeraldehit	Pentanaldehyde	29121990	110-62-3	$C_5H_{10}O$
741.	Valeryl clo	Valeryl chloride	29159090	638-29-9	C_5H_9OCl

742.	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	28332990	27774-13-6	$VO(SO_4)$
743.	Vinyl benzen (Styren)	Vinyl benzene (Styrene)	29025000	100-42-5	C_8H_8
744.	Vinyl brom	Vinyl bromide	29033990	593-60-2	C_2H_3Br
745.	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	29156000	123-20-6	$C_6H_{10}O_2$
746.	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	29091900	109-53-5	$C_6H_{12}O$
747.	Vinyl toluen	Vinyltoluene	29029090	25013-15-4	C_9H_{10}
748.	Vinyl triclo silan	Vinyltrichlorosilane	29319090	75-94-5	$C_2H_3Cl_3Si$
749.	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	28261900	7783-82-6	WF_6
750.	Xeri	Cerium	28053000	7440-45-1	Ce
751.	Xianamit	Cyanamide	28530000	420-04-2	CH_2N_2
752.	Xyclobutan	Cyclobutane	29021900	287-23-0	C_4H_8
753.	1,5,9-Xyclo dodecatrien	1,5,9-Cyclod odecatriene	29021900	4904-61-4	$C_{12}H_{18}$
754.	Xycloheptan	Cycloheptane	29021900	291-64-5	C_7H_{14}
755.	Xycloheptatrien	Cycloheptatriene	29021900	544-25-2	C_7H_8
756.	Xyclohepten	Cycloheptene	29021900	628-92-2	C_7H_{j2}
757.	Xyclohexan	Cyclohexane	29021100	110-82-7	C_6H_{12}
758.	Xyclohexanon	Cyclohexanone	29142200	108-94-1	$C_6H_{10}O$
759.	Xyclohexen	Cyclohexene	29021900	110-83-8	C_6H_{10}
760.	Xyclohexyl axetat	Cyclohexyl acetate	29153990	622-45-7	$C_8H_{14}O_2$
761.	Xyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	29291090	3173-53-3	$C_7H_{11}ON$
762.	Xyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	29309090	1569-69-3	$C_6H_{12}S$
763.	1,3,5,7-Xyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	29021900	629-20-9	C_8H_8
764.	Xyclopentan	Cyclopentane	29021900	287-92-3	C_5H_{10}
765.	Xyclopentanol	Cyclopentanol	29061900	96-41-3	$C_5H_{10}O$
766.	Xyclopentanon	Cyclopentanone	29142990	120-92-3	C_5H_8O
767.	Xyclopenten	Cyclopentene	29021900	142-29-0	C_5H_8
768.	Xymenel-metyl-4-(1-metyl etyl) benzen	Cymenel-methyl-4-(1-methy lethyl) benzene	29029090	99-87-6	$C_{10}H_{14}$
769.	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	29336900	108-77-0	$C_3N_3Cl_3$
770.	Xyhexatin	Cyhexatin	29319090	13121-70-5	$C_{18}H_{34}OSn$
771.	2,3-Xylenol	2,3-Xylenol	29071900	526-75-0	$C_8H_{10}O$
772.	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	29071900	105-67-9	$C_8H_{10}O$
773.	2,5-Xylenol	2,5-Xylenol	29071900	95-87-4	$C_8H_{10}O$
774.	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	29071900	576-26-1	$C_8H_{10}O$
775.	3,4-Xylenol	3,4-Xylenol	29071900	95-65-8	$C_8H_{10}O$
776.	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	29071900	108-68-9	$C_8H_{10}O$
777.	Xylidin	Xylidine	29214900	1300-73-8	$C_8H_{11}N$
778.	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine	29214900	95-68-1	$C_8H_{11}N$
779.	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	29214900	87-62-7	$C_8H_{11}N$
780.	Zirconi	Zirconium	81092000	7440-67-7	Zr

			hoặc 81099000		
781.	Zirconi (IV) chlorit	Zirconium (IV) chloride	28273990	10026-11-6	$ZrCl_4$
782.	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	28342990	13746-89-9	$Zr(NO_3)_4$
783.	α-picolin (2-Metyl pyridin)	α-picoline (2- Methylpyridine)	29339990	52962-96-6	C_6H_7N
784.	β-picolin (3-Metyl pyridin)	β-picoline (3-Methylpyridine)	29333990	108-99-6	C_6H_7N
	Tiền chất công nghiệp[(2)] nhóm 1				
785.	1 - phenyl - 2 - propanon	1 - phenyl - 2 -propanone	29143100	103-79-7	$C_9H_{10}O$
786.	Axetic anhydrit	Acetic anhydride	29152400	108-24-7	$C_4H_6O_3$
787.	Axít anthranilic	Anthranilic acid	29224300	118-92-3	$C_7H_7NO_2$
788.	Axít lysergic	Lysergic acid	29396300	82-58-6	$C_{16}H_{16}N_2O_2$
789.	Axít phenyl axetic	Phenylacetic acid	29163400	103-82-2	$C_8H_8O_2$
790.	Axít N - axetyl anthranilic	N - acetylanthranilic acid	29242300	89-52-1	$C_9H_9NO_3$
791.	Alpha-phenyl acetoacetonitril (APAAN)	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	29269000	4468-48-8	$C_{10}H_9NO$
792.	Gamma-butyro lacton (GBL)	Gamma-butyro lactone (GBL)	29322050	96-48-0	$C_4H_6O_2$
793.	Isosafrol	Isosafrole	29329100	120-58-1	$C_{10}H_{10}O_2$
794.	Piperonal	Piperonal	29329300	120-57-0	$C_8H_6O_3$
795.	Piperonyl metyl keton	Piperonyl methyl ketone	29329200	4676-39-5	$C_6H_5C_{10}H_{10}O_3$
796.	Safrol	Safrole	29329400	94-59-7	$C_{10}H_{10}O_2$
797.	Tinh dầu hay bất kỳ hỗn hợp nào có chứa Safrol, Isosafrol	Essential oil or any mixture containing Safrole, Isosafrole	-	-	-
	Tiền chất công nghiệp nhóm 2				
798.	Axít axetic	Acetic acid	29152100	64-19-7	$C_2H_4O_2$
799.	Axít clohydric	Hydrochloric acid	28061000	7647-01-0	HCl
800.	Axít formic	Formic Acid	29151100	64-18-6	CH_2O_2
801.	Axít sunfuric	Sulfuric acid	2807.00.00	7664-93-9	H_2SO_4
802.	Axít tartaric	Tartaric acid	2918.12.00	526-83-0	$C_4H_6O_6$
803.	Axeton	Acetone	29141100	67-64-1	C_3H_6O
804.	Axetyl clorit	Acetyl chloride	29159070	75-36-5	CH_3COCl
805.	Amoni format	Ammonium formate	29151200	540-69-2	HCO_2NH_4
806.	Benzaldehyt	Benzaldehyde	29122100	100-52-7	C_7H_6O
807.	Benzyl xyanid	Benzyl cyanide	29269095	140-29-4	C_8H_7N
808.	Diethylamin	Diethylamine	29211950	109-89-7	$C_4H_{11}N$
809.	Dietyl ete	Diethyl ether	29091100	60-29-7	$C_4H_{10}O$
810.	Etylen diaxetat	Ethylene diacetate	29153900	111-55-7	$C_6H_{10}O_4$
811.	Formamit	Formamide	29241900	75-12-7	CH_3NO
812.	Kali permanganat	Potassium permanganate	28416100	7722-64-7	$KMnO_4$

813.	Metyl etyl keton	Methyl ethyl ketone	29141200	78-93-3	C_4H_8O
814.	Methylamin	Methylamine	29211100	74-89-5	CH_5N
815.	Nitroethan	Nitroethane	290420.00	79-24-3	$C_2H_5NO_2$
816.	Piperidin	Piperidine	29333290	110-89-4	$C_5H_{11}N$
817.	Toluen	Toluene	29023000	108-88-3	C_7H_8
819.	Thionyl cloric	Thionyl chloride	28121095	7719-09-7	$SOCl_2$

(1) : Mã số HS để tham khảo.

(2) : Khi Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã CAS	Mã số hải quan (mã HS) (1)	Công thức hóa học
Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam					
1.	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	93-76-5	29189100	$C_8H_5Cl_3O_3$
2.	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	29309090	$C_7H_{14}N_2O_2S$
3.	Alachlor	Alachlor	15972-60-8	29242990	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
4.	Aldrin	Aldrin	309-00-2	29038900	$C_{12}H_8C_{16}$
5.	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	86-50-0	29241900	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$
6.	Binapacryl	Binapacryl	485-31-4	29161600	$C_{15}H_{18}N_2O_6$
7.	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	1563-66-2, 17804-35-2	---	---
8.	Captafol	Captafol	2425-06-1	29305000	$C_{10}H_9O_2NCl_4S$
9.	Clodan	Chlordane	57-74-9	29038200	$C_{10}H_6Cl_8$
10.	Clodimeform	Chlordimeform	6164-98-3	29252100	$C_{10}H_{13}ClN_2$
11.	Clobenzilat	Chlorobenzilate	510-15-6	29181800	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
12.	1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro- 2,2-bis(4- chlorophenyl) ethane	50-29-3	29039200	$C_{14}H_9Cl_5$
13.	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	29104000	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
14.	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	29089200	$C_7H_6N_2O_5$
15.	Dinoseb (6-sec- butyl-2,4-dinitro phenol)	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	88-85-7	29089100	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
16.	1,2-Dibrom etan	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	106-93-4	29033100	$C_2H_4Br_2$
17.	Endosulfan	Endosulfane	115-29-7	29209090	$C_{25}H_6O_3S$

18.	1,2-Diclo etan (EDC)	1,2- dichloroethane (EDC)	107-06-2	29031500	$C_2H_4Cl_2$
19.	Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromo diphenyl alkan)	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether)	36483-60-0; 68928-80-3	29093000	---
20.	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	29101000	C_2H_4O
21.	Floraxetamit	Fluoracetamide	640-19-7	29241200	C_2H_4FNO
22.	Hexaclo xyclohexan	Hexachloro cyclohexane	608-73-1	29038100	$C_6H_6Cl_6$
23.	Hepta cloran	Hepta chlorane	76-44-8	29038200	$C_{10}H_5Cl_7$
24.	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	118-74-1	29039200	C_6Cl_6
25.	Tributyltin	Tributyltin compounds	1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2; 56-35-9;	29312000	---
26.	Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexaclo xyclohexan)	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclo hexane)	58-89-9	29038100	$C_6H_6Cl_6$
27.	Methamidophos	Methamidophos	10265-92-6	29305000	$C_2H_8O_2NSP$
28.	Metyl-parathion	Methyl -parathion	298-00-0	29201100	$(CH_3O)_2P(S)O$ $C_6H_4NO_2$
29.	Monocrotophos	Monocrotophos (Dimethyl (E)-l-methyl-2-(methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	6923-22-4	29241200	$C_7H_{14}NO_5P$
30.	Ankan, C10-13, clo (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	85535-84-8	382490	----
31.	Parathion	Parathion	56-38-2	29201100	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
32.	Pentaclophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	87-86-5	29081100	C_6HCl_5O
33.	Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	32534-81-9, 40088-47-9	9093000	---
34.	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sunfonat, perflo octan sunfoamit và perflo octan sunfonyl	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8	---	---

35.	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	29241200	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
36.	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8	38248200 hoặc 27109100	---
37.	Biphenyls Brom hóa biphenyls (PCBs)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	1336-36-3	38248200 hoặc 27109100	---
38.	Terphenyls clo hóa (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	38248200 hoặc 27109100	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)
39.	Tris (2,3-dibro propyl) photphat	Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate	126-72-7	29191000	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
40.	Toxaphen (Camphechlor)	Toxaphene (Camphechlor)	8001-35-2	29038900	$C_{10}H_{10}Cl_8$
Hóa chất thuộc Công ước Stockholm					
41.	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---	---
42.	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloropen tacyclodecane (mirex)	2385-85-5	29038900	$C_{10}Cl_{12}$
43.	Endrin	Endrine	72-20-8	29061900	$C_{12}H_8C_{16}O$
44.	Polyclorinated	Polychlorinated	---	---	---
Hóa chất khác					
45.	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	29121990	C_3H_4O
46.	Acryl amit	Acryl amide	79-06-1	29241900	C_3H_5NO
47.	Allyl amin	Allyl amine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	29211900	C_3H_7N
48.	O-Aminoazo toluen	O-Aminoazo toluene	97-56-3	29214900	$C_{14}H_{15}N_3$
49.	Asen và các hợp chất của asen	Arsenic and arsenic compounds	---	---	---
50.	Axit 1-propan sunfonic	1,3-Propane sultone	1120-71-4	29329990	$C_3H_6O_3S$
51.	Axit hexaflo photphoric	Hexafluoro phosphoric acid	16940-81-1	28111990	HPF_6
52.	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	625-45-6	29189900	$C_3H_6O_3$
53.	Benzal clorua	Benzal chloride	98-87-3	29039900	$C_7H_6Cl_2$
54.	Benzen	Benzene	71-43-2	27071000	C_6H_6
55.	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	92-87-5	29215900	$C_{12}H_{12}N_2$
56.	Benzo triclorua	Benzo trichloride	98-07-7	29039900	$C_7H_5Cl_3$
57.	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	29173490	$C_{19}H_{20}O_4$
58.	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	29039100	C_6H_5Cl
59.	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	28342990	$Be(NO_3)_2$
60.	4-Biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	*29214900*	$C_{12}H_{11}N$
61.	Bis(2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis(2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	29173490	$C_{24}H_{38}O_4$
62.	Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme)	Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	111-96-6	29091900	$C_6H_{14}O_3$
63.	Bis(2-methoxy etyl) phthalat	Bis(2- methoxyethyl) phthalate	117-82-8	29173490	$C_{24}H_{38}O_4$

64.	1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	1,2-bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	112-49-2	29091900	$C_8H_{18}O_4$
65.	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	542-88-1	29091900	$C_2H_4Cl_2O$
66.	Brora axeton	Bromo acetone	598-31-2	29147000	C_3H_5BrO
67.	2- Brom propan	2-Bromopropane	75-26-3	29033990	C_3H_7Br
68.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	29012400	$CH_2CHCHCH_2$
69.	Butyl toluen	Butyltoluene (p- tert-Butyl toluene)	98-51-1	29029000	$C_{11}H_{16}$
70.	Butenal	Crotonaldehyde	123-73-9	29121990	C_4H_6O
71.	Các hợp chất của Cr^{6+}	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
72.	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel, disulphit, dinikel trioxit)	---	---	---	---
73.	Các hợp chất xyanua	The cyanide compound	---	---	---
74.	Cacbonyl diclorit (phosgene)	Carbonyl dichloride (phosgene)	75-44-5	28112990	CCl_2O
75.	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	75-15-0	28131000	CS_2
76.	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	630-08-0	28112290	CO
77.	Cadimi	Cadmium	7440-43-9	81072000 hoặc 26209100	Cd
78.	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	28273990	$CdCl_2$
79.	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	28261900	CdF_2
80.	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	28259000	CdO
81.	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	28309010	CdS
82.	Cadimi tetraflo borat	Cadmium fluoro borate	14486-19-2	28269000	$Cd(BF_4)_2$
83.	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	21351-79-1	28469000	Cs(OH)
84.	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
85.	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	75-45-6	29037100	CHF_2Cl
86.	Clo axetandehit	2-Chloro acethanal	107-20-0	29130000	C_2H_5ClO
87.	Clo etanol	Chloro ethanol	107-07-3	29055900	C_2H_5ClO
88.	Cloral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	29055900	$C_2H_3Cl_3O_2$
89.	Clo rambucil	Chlo rambucil	305-03-3	29224990	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$
90.	Clo phenol	2-Chloro phenol	95-57-8	29081900	C_6H_5ClO
91.	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1-Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	75-88-7	29037900	$C_2H_2F_3Cl$
92.	Clo toluidin	5-Chloro-o-toluidine; 4-Chloro-o-toluidine	95-79-4; 95-69-2	29214300	C_7H_8ClN
93.	Coban diclorua	Cobalt dichloride	7646-79-9	28273910	$CoCl_2$

94.	Demeton	Demeton	126-75-0	29309090	$C_8H_{19}O_3PS_2$
95.	4,4’-Diamino diphenyl metan	4,4’-Methylene dianiline	101-77-9	29215900	$C_{13}H_{14}N_2$
96.	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	95-80-7	29213000	$C_7H_{10}N_2$
97.	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibromo-3-chloro propane	96-12-8	29037900	$C_3H_5Br_2Cl$
98.	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	84-74-2	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
99.	2,2’-Diclo-4,4'-metylen dianilin (MOCA)	2,2’-dichloro-4,4 -methylene dianiline (MOCA)	101-14-4	29215900	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$
100.	1.3-Diclo axeton	1,3-Dichloro acetone	534-07-6	29147000	$C_3H_4Cl_2O$
101.	3,3’-Diclo benzidin	3,3’-Dichloro benzidine	91-94-1	29215900	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$
102.	2,2’-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	111-44-4	29091900	$C_4H_8Cl_2O$
103.	Dicloran	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	99-30-9	29214200	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
104.	Dicofol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol	115-32-2	29062900	$C_{14}H_9Cl_5O$
105.	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	24613-89-6	28415000	$Cr_2(CrO_4)_3$
106.	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	29201900	$C_8H_{16}NO_5P$
107.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	53-70-3	29029090	$C_{22}H_{14}$
108.	Diboron trioxit	Diboron trioxide	1303-86-2	28100000	B_2O_3
109.	Dietyl sunfat	Dietyl sulfate	64-67-5	29209090	$C_4H_{10}O_4S$
110.	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
111.	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	29091900	$C_4H_{10}O_2$
112.	Dimetyl dietoxy silan	Dimethyl diethoxy silane	78-62-6	29319090	$C_6H_{16}O_2Si$
113.	N,N-Dimetyl axetamit	N,N-dimethyl acetamide	127-19-5	29241900	C_4H_9NO
114.	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimethyl hydrazine	540-73-8	29280090	$C_2H_8N_2$
115.	Dimetyl amin carbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	79-44-7	29241900	C_3H_6ClNO
116.	Dimetyl amino axeto nitril	Dimethyl amino aceto nitril	926-64-7	29269000	$C_4H_8N_2$
117.	2-Dimetyla mino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	2439-35-2	29221990	$C_7H_{13}NO_2$
118.	Dimetyl nitro amin	Dimethyl nitros amine	62-75-9	29299090	$C_2H_6N_2O$
119.	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	29209090	$C_2H_6ClO_2PS$

120.	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	28112990	N_2O
121.	Dinitro toluen (2,4-DNT)	2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)	121-14-2	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
122.	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4- dinitrophenol, salts	51-28-5	29089900	$C_6H_4N_2O_5$
123.	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	110-96-3	29211900	$C_8H_{19}N$
124.	2,3-Epoxy-1- propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	556-52-5	29109000	$C_3H_6O_2$
125.	Ethalfluralin	Ethafluralin	55283-68-6	2921.43.00	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
126.	Etyl benzen	Ethyl benzene	100-41-4	29026000	C_8H_{10}
127.	Etyl cacbamat	Ethyl carbamate	51-79-6	29241900	$C_3H_7NO_2$
128.	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	541-41-3	29159090	$C_3H_5ClO_2$
129.	Etylen imin	Ethylen imine	151-56-4	29339990	C_2H_5N
130.	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethyl hexyl chloro formate	24468-13-1	29159090	$C_9H_{17}ClO_2$
131.	Flo	Fluorine	7782-41-4	28013000	F_2
132.	Formaldehit	Formaldehyde	50-00-0	291211	CH_2O
133.	Furan	Furan	110-00-9	29321900	C_4H_4O
134.	Hexaclo butadien	Hexachloro butadiene	87-68-3	29032900	C_4Cl_6
135.	Hexaclo xyclopentadien	Hexachloro cyclopentadiene	77-47-4	29033990	C_5Cl_6
136.	Hexahydromethyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalic anhydride	25550-51-0; 48122-14-1; 57110-29-9; 57110-29-9	29329990	$C_9H_{12}O_3$
137.	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	680-31-9	29212900	$C_6H_{18}N_3OP$
138.	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	822-06-0	29291090	$C_8H_{12}N_2O_2$
139.	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	302-01-2	28251000	N_2H_4
140.	Hydroxy axeto nitril	Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile)	107-16-4	29269000	C_2H_3NO
141.	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	29072200	$C_6H_6O_2$
142.	Indomethacin	Indomethacine	53-86-1	29339990	$C_{19}H_{16}CNIO_4$
143.	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	29291090	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
144.	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	29291090	C_4H_7NO
145.	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	283090	K_2S
146.	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	28252000	LiOH
147.	Liti hydrit	Lithium hydride	7580-67-8	28500000	LiH
148.	Magie phốtphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	28480000	Mg_3P_2
149.	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	29171400	$C_4H_2O_3$
150.	Malono nitril	Propane dinitrile	109-77-3	29269000	$C_3H_2N_2$
151.	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	124-63-0	29049000	CH_3ClO_2S

152.	N-Metyl axetamit	N-methyl acetamide	79-16-3	29241900	C_3H_7NO
153.	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	29280090	CH_6N_2
154.	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	75-56-9	29102000	C_3H_6O
155.	Clorua metyl	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	29031110	CH_3Cl
156.	Metanol	Methanol	67-56-1	29051100	CH_3OH
157.	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	556-61-6	29309090	C_2H_3NS
158.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	29291090	C_2H_3NO
159.	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	Methyl orthosilicate	681-84-5	29209090	$C_4H_{12}O4Si$
160.	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	926-56-7	29012900	C_6H_{10}
161.	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	78-94-4	29141900	C_4H_6O
162.	2-Naphtyl amin	2-naphthyl amine	91-59-8	29213000	$C_{10}H_9N$
163.	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	28500000	NaN_3
164.	Natri flo axetat	Sodium fluoro acetate	62-74-8	29159090	$C_2H_3FO_2.Na$
165.	N-Butyl isoxyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	29291090	C_5H_9NO
166.	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-l-(4-nitro phenoxy) benzene)	1836-75-5	29093000	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$
167.	Nicotin	Nicotine (3-(l-Methyl-2-pyrrolidinyl) pyridine)	54-11-5	29339990	$C_{10}H_{14}N_2$
168.	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	29399990	$C_{17}H_{20}N_2O_3$
169.	Nicotin sunfat	Nicotine sulfate (l-l-Methyl-2- (3-pyridyl)-pynolidine sulfate)	65-30-5	29339990	$C_{20}H_{30}N_4O_4S$
170.	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	65-31-6	29339990	$C_{18}H_{26}N_2O_{12}$
171.	Niken nitrat	Nickel(II) nitrate	13138-45-9	28342990	$Ni(NO_3)_2$
172.	Niken tetra carbonyl	Nickel tetra carbonyle	13463-39-3	28530000	$Ni(CO)_4$
173.	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	92-93-3	29042090	$C_{12}H_9NO_2$
174.	Nitrotoluen	o-nitrotoluene	88-72-2	29042090	$C_7H_7NO_3$
175.	Octabrom diphenyl ete (bao gồm hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl ete)	Commercial octabromo diphenyl ether (including Hexabromo diphenyl ether and Heptabromo diphenyl ether)	36483-60-0 68928-80-3	29147000	---
176.	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	28439000	OsO_4
177.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	28112990	F_2O
178.	Paraquat	Paraquate	1910-42-5	29339990	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$
179.	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	28500000	B_5H_9
180.	Penta kẽm cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	28415000	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
181.	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl- isopentyl phthalate	776297-69-9	29173490	$C_{18}H_{26}O_4$

182.	Perflo isobuten (PFIB)	Perfluoro isobutene	382-21-8	29033990	C_4F_8
183.	Phenyl clo fomat	Phenyl chloro formate	1885-14-9	29159090	$C_{14}H_1ClN_2O$
184.	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	29291000	C_7H_5ON
185.	Phenol	Phenol	108-95-2	29071100	C_6H_6O
186.	Phenol phthalein	Phenol phthalein	77-09-8	29329990	$C_{20}H_{14}O_4$
187.	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	29309090	C_6H_6S
188.	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	98-13-5	29319090	$C_6H_5Cl_3Si$
189.	2-Propen amit	2- Propen amit	79-06-1	29241900	C_3H_5NO
190.	Propoxur	Propoxure	114-26-1	29242990	$C_{11}H_{15}NO_3$
191.	Acrylyl clorit	Acrylyl chloride	814-68-6	29161900	C_3H_3ClO
192.	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	29052900	C_3H_4O
193.	Rượu allyl	Allyl alcohol (2-Propen-l-ol)	107-18-6	29052900	C_3H_6O
194.	Stibi pentadorua	Antimony pentachloride	7647-18-9	28273990	$SbCl_5$
195.	Strychnin	Strychnine	57-24-9	29339990	$C_{21}H_{22}H_2O_2$
196.	Tali	Thallium	7440-28-0	81125200 81125900 81125100	Tl
197.	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	68956-56-9	29021900	$C_{10}H_{16}$
198.	Thalidomit	Thalidomide	50-35-1	29339990 29251900	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
199.	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	29341000	$C_{10}H_7N_3S$
200.	Thiodicarb	Thiodicarb	59669-26-0	29309090	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
201.	Thiram	Thiram	137-26-8	29303000	$C_6H_{12}N_2S_4$
202.	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds	---		---
203.	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	7646-78-8	28273990	$SnCl_4$
204.	Toluidin	Toluidine	95-53-4; 108-44-1; 106-49-0	29214300	C_7H_9N
205.	Tributyl amin	Tributyl amine	102-82-9	29211900	$[CH_3(CH_2)_3]_3N$
206.	Triclo axetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	76-02-8	29159090	C_2Cl_4O
207.	Triclo etylen	Trichloro ethylene	79-01-6	29032200	$CHClCCl_2$
208.	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	57-52-3	29319090	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$
209.	Tris(2-cloetyl) photphat (TCEP)	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	29199000	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
210.	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	29199000	$C_{21}H_{21}O_4P$
211.	Tris(2-clo etyl) photphat	Tris(2-chloro ethyl) phosphate	115-96-8	29199000	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
212.	Vanadi pentoxit	Vanadium pentoxide	1314-62-1	28253000	V_2O_5
213.	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	29025000	C_8H_8
214.	Vinyl bromua	Vinyl bromide	593-60-2	29033990	C_2H_3Br
215.	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	29032100	CH_2CHCl

216.	Xyclohexyl amin	Cyclohexyl amine	108-91-8	29213000	$C_6H_{13}N$
217.	2-Xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	29269000	C_4H_7NO

(1): Mã số HS để tham khảo.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS(1)	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluorid ate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N- dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Cloroetylchlorometylsulfit	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-cloroetylthio) metan	• Bis(2- chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2- cloroetylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2- Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2-cloroetylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2-cloroetylthio) -	• 1,4-Bis(2- chloroethylthio)-	2930.9099	142868-93-7

	n-butan	n-butane		
	• 1,5-Bis (2-cloroetylthio) - n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-cloroetylthiometyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2- chloroetyl) metylamin	• HN2: Bis(2- chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-cloroetyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	2931.9080	1445-76-7
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5

17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

(1): Mã số HS để tham khảo.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Các hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng 1 của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng 1 khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng 2 Phụ lục này.

1. Bảng 1

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Mã HS(1)	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	C_3H_4O	107-02-8	29121990	5.000
2.	Acrylonitril	Acrylonitrile	C_3H_3N	107-13-1	29261000	50.000
3.	Acryloyl clorua	Acryloyl chloride (2- Propenoyl chloride)	C_3H_3ClO	814-68-6	29161900	5.000
4.	Aldicarb	Aldicarb	$C_7H_{14}N_2O_2S$	116-06-3	29309090	5.000
5.	Rượu alyl (2- Propen-1-ol)	Allyl alcohol (2- Propen-1-ol)	C_3H_6O	107-18-6	29052900	5.000
6.	Alylamin (2- Propen-1-amin)	Allylamine (2- Propen-1-amine)	C_3H_7N	107-11-9	29211900	5.000
7.	Amoniac khan	Ammonia (anhydrous)	NH_3	7664-41-7	28141000	50.000
8.	Amoni nitrat	Ammonium nitrate	NH_4NO_3	6484-52-2	31023000	
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng ≤ 70%					5.000.000
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >70% và ≤ 80%					1.250.000
	Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >80% và ≤98%					350.000
	Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng ≥ 98%					10.000
9.	Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2-piperidinyl)	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-)	$C_{10}H_{14}N_2$	494-52-0	29399990	50.000
10.	Asen hydrua	Arsen trihydride (arsine)	AsH_3	7784-42-1	28500000	200
11.	Axit asenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	H_3AsO_4		28111910	1.000
12.	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	As_2O_5	1303-28-2	28112990	1.000
13.	Asen trioxit	Arsenic trioxide	As_2O_3	1327-53-3	28112990	100
14.	Asen triclorua	Arsenous tricloride	$AsCl_3$	7784-34-1	28121090	50.000
15.	Axit asenơ và các muối asenit	Arsenious (III) acid and/or salts	$HAsO_2$		28112990	100
16.	Axetaldehit	Acetaldehyde	C_2H_4O	75-07-0	29121990	5.000
17.	Axetylen	Acetylene	C_2H_2	74-86-2	29012910	5.000
18.	Azinphos-etyl	azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-	29339990	5.000

				71-9		
19.	Azinphos-metyl	azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0	29339990	50.000
20.	Bari azit	Barium azide	$Ba(N_3)_2$	18810-58-7	28500000	10.000
21.	Beryli (dạng bột và các hợp chất)	Beryllium (powders, compounds)	Be	7440-41-7	81121200	100
22.	Bis (2,4,6-trinitrophenyl)amin	bis(2,4,6- trinitrophenyl) amine	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	131-73-7	29214400	10.000
23.	Bis(2-clo etyl) sunfua	bis(2-chloroethyl) sulphide	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2	29309090	5.000
24.	Bis(2- dimetylaminoetyl) (metyl)amin	Bis(2- dimethylaminoethyl) (methyl)amin	$C_9H_{23}N_3$	3030-47-5	29212900	50.000
25.	Bis(clo metyl) ete	bis(chloromethyl)ether	$C_2H_4Cl_2O$	542-88-1	29091900	50.000
26.	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2- Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	$C_{12}H_{26}O_4$	2167-23-9	29096000	10.000
27.	1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	1,1- Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	$C_{14}H_{28}O_4$	3006-86-8	29096000	10.000
28.	Boron triclorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	BCl_3	10294-34-5	28121000	5.000
29.	Boron triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	BF_3	20654-88-0 7637-07-2	28261900	5.000
30.	Hỗn hợp boron triflorua và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4-	$C_2H_6BF_3O$	353-42-4	28261900	5.000
31.	Brom	Bromine	Br_2	7726-95-6	28013000	20.000
32.	1-Brom-3- cloropropan	1-Bromo-3- chloropropane	C_3H_6BrCl	109-70-6	29037900	500
33.	Metyl bromua	Bromomethane (methyl bromide)	CH_3Br	74-83-9	29033910	5.000
34.	Brom triflo etylen	Bromotrifluorethylene (Ethene,bromotrifluor o-)	C_2BrF_3	598-73-2	29037900	10.000
35.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	C_4H_6	106-99-0	29012400	10.000
36.	Butan	Butane	C_4H_{10}	106-97-8	27111300	10.000
37.	1-Buten	1-Butene	C_4H_8	106-98-9	29012300	10.000
38.	2-Buten	2-Butene	C_4H_8	107-01-7 590-18-1 624-64-6	29012300	10.000
39.	Buten	Butene	C_4H_8	25167-67-3	29012300	10.000
40.	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	$C_7H_{12}O_2$	1663-39-4	29161200	200.000
41.	Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	$C_8H_{16}O_3$	109-13-7	29159090	5.000
42.	Tert-butyl peroxyaxetat (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	$C_6H_{12}O_3$	107-71-1	29159090	10.000
43.	Tert-butylperoxy isopropyl cacbonat (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	$C_8H_{16}O_4$	2372-21-6	29209090	10.000
44.	Cacbofuran	Carbofuran	$C_{12}H_{15}NO_3$	1563-66-2	29329910	5.000
45.	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	CS_2	75-15-0	28131000	10.000
46.	Cacbon oxysunfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	COS	463-58-1	28530000	10.000
47.	Cacbonphenothion	Carbonphenothion	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$	786-19-6	29309090	5.000
48.	Cacbonyl clorua (phosgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	CCl_2O	75-44-5	281210	300

49.	Chì 2,4,6-trinitroresorcinoxit	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	$C_6HN_3O_8Pb$	63918-97-8	29319090	50.000
50.	Các ankyl chì	Lead alkyls			29319090	5.000
51.	Chì azit	Lead azide	PbN_6	13424-46-9	28500000	10.000
52.	1-Clo propylen	1-Chlopropylene (1-Propene, 1-chloro-)	C_3H_5C1	590-21-6	29032900	10.000
53.	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	470-90-6	29199000	5.000
54.	Clo	Chlorine	Cl_2	7782-50-5	28011000	10.000
55.	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	ClO_2	10049-04-4	28530000	5.000
56.	Cloroform	Chloroform (methane, trichloro-)	$CHCl_3$	67-66-3	29031300	5.000
57.	Clormetyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	C_2H_5ClO	107-30-2	29091900	5.000
58.	Isopropyl clorua	2-chloropropane	C_3H_7Cl	75-29-6	29031990	10.000
59.	2-Clo propylen	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	C_3H_5Cl	557-98-2	29032900	10.000
60.	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitrobenzene	$C_6H_2ClN_3O_6$	88-88-0	29049000	5.000
61.	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Co	7440-48-4	28220000 810520	5.000
62.	Crimidin	Crimidine	$C_7H_{10}ClN_3$	535-89-7	29335990	5.000
63.	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	C_4H_6O	4170-30-3 123-73-9 15798-64-8	29121990	5.000
64.	Demeton	Demeton	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	8065-48-3	29309090	5.000
65.	Dialifos	Dialifos	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	10311-84-9	29309090	50.000
66.	Diazo dinitro phenol	Diazodinitropheno1	$C_6H_2N_4O_5$	87-31-0	29349990	10.000
67.	Dibenzyl peroxy dicacbonat (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	$C_{16}H_{14}O_6$	2144-45-8	29209090	10.000
68.	Diboran	Diborane	B_2H_6	19287-45-7	28500000	5.000
69.	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	$C_2H_4Br_2$	106-93-4	29033100	50.000
70.	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	Cl_2H_2Si	4109-96-0	28530000	5.000
71.	oo-Dietyl s-etylsunphinylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s- ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_4PS_2$	2588-05-8	29309090	5.000
72.	oo-Dietyl s-etyl sunphonylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethyl sulphonylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_5PS_2$	2588-06-9	29309090	5.000
73.	oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_3PS_2$	2600-69-3	29309090	5.000
74.	oo-Dietyl s-iso propylthiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	78-52-4	29309090	5.000
75.	oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	3309-68-0	29309090	5.000
76.	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	$C_4H_8N_2O_7$	693-21-0	29299090	10.000
77.	Dietyl peroxy dicarbonat (> 30%)	Dietyl peroxy dicarbonate (>30%)	$C_6H_{10}O_6$	14666-78-5	29209090	10.000
78.	1,1 Diflo etan	Difluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-)	$C_2H_4F_2$	75-37-6	29033990	10.000
79.	2,2-Dihydro peroxypropan (>30%)	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	$C_3H_8O_4$	2614-76-8	29173990	10.000

80.	Di-isobutyryl peroxit (> 50%)	Di-isobutyryl peroxide (> 50%)	$C_8H_{14}O_4$	3437-84-1	29096000	10.000
81.	Dimefox	Dimefox	$C_4H_{12}FN_2OP$	115-26-4	29299090	5.000
82.	Dimetyl amin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	C_2H_7N	124-40-3	29291090	5.000
83.	Dimetylcacbamoyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	C_3H_6ClNO	79-44-7	29241900	50.000
84.	Dimetyldiclo silan	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	$C_2H_6Cl_2Si$	75-78-5	29319090	5.000
85.	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	C_2H_6O	115-10-6	29091900	10.000
86.	Dimetyl nitrosamin	Dimethylnitrosamine	$C_2H_6N_2O$	62-75-9	29299090	5.000
87.	2,2-Dimetyl propan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	C_5H_{12}	463-82-1	29011000	10.000
88.	Axit dimetyl photphoramido xyanidic	Dimetylphosphoramid ocyanidic acid	$C_3H_7N_2P$	63917-41-9	29420000	1.000
89.	Di-n-propylperoxy dicacbonat (> 80%)	Di-n-propylperoxy dicarbonate (> 80%)	$C_8H_{14}O_6$	16066-38-9	29209090	10.000
90.	Diphacinon	Diphacinone	$C_{23}H_{16}O_3$	82-66-6	29143900	5.000
91.	Di-sec-butyl peroxydicacbonat (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	$C_{10}H_{18}O_6$	19910-65-7	29209090	10.000
92.	Disulfoton	Disulfoton	$C_8H_{19}O_2PS_3$	298-04-4	29309090	5.000
93.	Epiclohydrin	Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl-)	C_3H_5ClO	106-89-8	29103000	5.000
94.	Epn (Photphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) este)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	2104-64-5	29319090	5.000
95.	Etan	Ethane	C_2H_6	74-84-0	29011000	10.000
96.	Ethion	Ethion	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	563-12-2	29309090	50.000
97.	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	C_2H_7N	75-04-7	29211900	5.000
98.	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	C_4H_6	107-00-6	29012400	10.000
99.	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	C_2H_5Cl	75-00-3	29031190	10.000
100.	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1'-oxybis-)	$C_4H_{10}O$	60-29-7	29094900	10.000
101.	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	C_2H_6S	75-08-1	29309090	10.000
102.	Etyl nitrat	Ethyl nitrate	$C_2H_5NO_3$	625-58-1	29209090	50.000
103.	Etyl nitro	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	$C_2H_5NO_2$	109-95-5	29209090	10.000
104.	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	$C_2H_4N_2O_6$	628-96-6	29209090	10.000
105.	Etylen oxit	Ethylene oxide	C_2H_4O	75-21-8	29101000	5.000
106.	Etylen diamin	Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine)	$C_2H_8N_2$	107-15-3	29212100	5.000
107.	Etylenimin	Ethyleneimine	C_2H_5N	151-56-4	29252900	10.000
108.	3-(2-Etylhexyloxy) propylamin	3-(2-Ethylhexyloxy) propylamin	$C_{11}H_{25}NO$	5397-31-9	29221990	50.000
109.	Flo	Fluorine	F_2	7782-41-4	28013000	10.000
110.	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	$C_2H_3FO_2$	144-49-0	29159090	5.000
111.	Fluenetil (2-floetyl 4 - Biphenylaxetat)	Fluenetil	$C_{16}H_{15}FO_2$	4301-50-2	29153990	5.000
112.	Formaldehit (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90%)	CH_2O	50-00-00	29121110	5.000
113.	Furan	Furan	C_4H_4O	110-00-9	29329990	10.000
114	1 -Guanyl-4-	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1 -	$C_2H_8N_{10}O$	109-27-	29299090	10.000

	nitrosaminoguanyl-1 -tetrazen	tetrazene		3		
115.	1,2,3,7,8,9-Hexaclo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9- Hexachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	19408-74-3	29420000	100
116.	3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1,2,4,5-tetroxacyclononat (>75%)	33.6.6.9.9-Hexamethyl-1,2,4,5-tetroxacyclononate (>75%)	$C_{12}H_{22}O_4$	22397-33-7	29329990	5000
117.	Hexametylphotphor oamit	Hexamethylphosphor oamide	$C_6H_{18}N_3OP$	680-31-9	29299090	50.000
118.	2,2', 4,4', 6,6'-Hexanitro stilben	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	20062-22-0	29042090	10.000
119.	Hydrazin	Hydrazine	H_4N_2	302-01-2	28251000	5.000
120.	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	$H_5N_3O_3$	13464-97-6	28251000	50.000
121	Hydro	Hydrogen	H_2	1333-74-0	28041000	5.000
122.	Hydro clorua và axít clohydric	Hydrogen chloride and Chlohydric acid	HCl	7647-01-0	28061000	25.000
123.	Hydro florua	Hydrogen fluoride	HF	7664-39-3	28111100	5.000
124.	Hydro selenua	Hydrogen selenide	H_2Se	7783-07-5	28111990	10.000
125.	Hydro sunfua	Hydrogen sulphide	H_2S	7783-06-4	28139000	5.000
126.	Axit hydroxyanic	Hydrocyanic acid	HCN	74-90-8	28111990	5.000
127.	5-hydroxy naphthalen-1,4-dion	5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione	$C_{10}H_6O_3$	481-39-0	29146900	10.000
128.	Hydroxy axetonitril	Hydroxyacetonitrile (glycolonitrile)	C_2H_3NO	107-16-4	29269000	5.000
129.	Isobenzan	Isobenzan	$C_9H_4Cl_8O$	297-78-9	29329990	5.000
130.	Isobutyronitril (2-metyl propan nitril)	2- methyl-Propanenitrile	C_4H_7N	78-82-0	29269000	10.000
131.	Isodrin	Isodrin	$C_{12}H_8Cl_6$	465-73-6	28089199	1.000
132.	Isopentan	2-methyl- Butane	C_5H_{12}	78-78-4	29011000	5.000
133.	Isopren	2-methyl-1,3-butadiene	C_5H_8	78-79-5	29012400	10.000
134.	Isopropyl cloformat	1-methylethyl chlorocarbonate	$C_4H_7ClO_2$	108-23-6	29151300	5.000
135.	Kali nitrat	Potassium nitrate	KNO_3	7757-79-1	2834 21 00	
	Dạng hạt					5.000.000
	Dạng tinh thể					1.250.000
136.	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas				50.000
137.	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	SCl_2	10545-99-0	28121000	100
138.	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	SO_2	7446-09-5	28112820	50.000
139.	Lưu huỳnh tetraflorua	Sulfur tetrafloride (Sulfur fluoride)	SF_4	7783-60-0	28129000	5.000
140.	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	SO_3	7446-11-9	28112990	15.000
141.	Metan	Methane	CH_4	74-82-8	27111490	10.000
142.	Metanol	Methanol	CH_4O	67-56-1	29051100	500.000
143.	3-Metyl 1-buten	3-Methyl -1-butene	C_5H_{10}	563-45-1	29012990	5.000
144.	Metyl acrylat	Methyl acrylate	$C_4H_6O_2$	96-33-3	29161200	500.000
145.	Metyl amin	Methylamine (Methanamine)	CH_5N	74-89-5	29211100	5.000
146.	Metyl clorua	Methyl chloride (Methane, chloro-)	CH_3Cl	74-87-3	29031110	5.000

147.	Metyl cloformat	Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester)	$C_2H_3ClO_2$	79-22-1	29159090	5.000
148.	Metyl etyl keton peroxit (> 60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	$C_8H_{18}O_6$	1338-23-4	29096000	5.000
149.	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	$C_2H_4O_2$	107-31-3	29151300	5.000
150.	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	CH_6N_2	60-34-4	29280090	5.000
151.	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	$C_{12}H_{26}O_4$	37206-20-5	29096000	50.000
152.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	29291090	150
153.	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	CH_4S	74-93-1	29309090	10.000
154.	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	C_2H_3NS	556-64-9	29309090	10.000
155.	2-Metyl 1-buten	2-Methyl-1 -butene	C_5H_{10}	563-46-2	29012990	10.000
156.	Metacrylonitril	2-methyl-2- Propenenitrile	C_4H_5N	126-98-7	29269000	10.000
157.	2-Metyl-3-buten nitril	2-Methyl-3- butenenitrile	C_5H_7N	16529-56-9	29269000	500.000
158.	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'- Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	$C_{13}H_{12}C1_2N_2$	101-14-4	29215900	10
159.	Metyl isoxyanat	Methylisocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	29291090	5.000
160.	n-Metyl-n, 2,4,6-tetranitroanilin	n-Methyl-n,2,4,6-tetranitroaniline	$C_7H_5N_5O_8$	479-45-8	29299090	5.000
161.	2-Metyl 1-propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	C_4H_8	115-11-7	29012300	10.000
162.	3-Metylpyridin	3-Methylpyridine	C_6H_7N	108-99-6	29333990	500
163.	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	CH_3Cl_3Si	75-79-6	29319090	5.000
164.	Mevinphos	Mevinphos	$C_7H_{13}O_6P$	7786-34-7	29199000	5.000
165.	Natri clorat	Sodium chlorate	$NaClO_3$	7775-09-9	28291100	50.000
166.	Natri picramat	Sodium picramate	$C_6H_4N_3NaO_5$	831-52-7	29089900	10.000
167.	Natri selenit	Sodium selenite	Na_2SeO_3	10102-18-8	28429090	50.000
168.	Hỗn hợp chứa natri hypoclorit	Mixtures of sodium hypochlorite			28289010	200.000
169.	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Ni		75040000	1.000
170.	Niken tetracacbonyl	Nickel tetracarbonyl	C_4NiO_4	13463-39-3	28230000	5.000
171.	Axit nitric	Nitric acid (cone 80% or greater)	HNO_3	7697-37-2	28080000	5.000
172.	Nitơ glyxerin	Nitroglycerin	$C_3H_5N_3O_9$	55-63-0	29209090	5.000
173	Nitơ monoxit	Nitric oxdide (Nitrogen oxide (NO))	NO	10102-43-9	28112990	50.000
174.	Nitơ oxit	Nitrogen oxides	NO_x	11104-93-1	28112290	50.000
175.	Nitơ xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)		9004-70-0	39122011	10.000
176.	Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	$H_2SO_4*nSO_3$	8014-95-7	28070000	5.000
177.	Oxy	Oxygen	O_2	7782-44-7	28044000	200.000

178.	Oxydisunfoton	Oxydisulfoton	$C_8H_{19}O_3PS_3$	2497-07-6	29309090	5.000
179.	Oxy diflorua	Oxygen difloride	F_2O	7783-41-7	28129000	5.000
180.	Paraoxon (dietyl 4-nitrophenyl photphat)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	$C_{10}H_{14}NO_6P$	311-45-5	29199000	10.000
181.	Parathion	Parathion	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	56-38-2	29201100	5.000
182.	Parathion-metyl	Parathion-methyl	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	298-00-0	29201100	50.000
183.	Pensunfothion	Pensulfothion	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	115-90-2	29309090	5.000
184.	Pentaboran	Pentaborane	B_5H_9	19624-22-7	28500000	5.000
185.	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	C_5H_8	504-60-9	29012990	10.000
186.	Pentaerythritol tetranitrat	Pentaerythritol tetranitrate	$C_5H_8N_4O_{12}$	78-11-5	29209090	10.000
187.	Pentan	Pentane	C_5H_{12}	109-66-0	29011000	5.000
188.	1-Penten	1-Pentene	C_5H_{10}	109-67-1	29012990	5.000
189.	(E)-2-Penten	2-Pentene, (E)-	C_5H_{10}	646-04-8	29012990	5.000
190.	(Z)-2-Penten	2-Pentene, (Z)-	C_5H_{10}	627-20-3	29012990	5.000
191.	Axit peraxetic (> 60%)	Peracetic acid (> 60%)	$C_2H_4O_3$	79-21-0	29159090	5.000
192.	Perclometyl mercaptan	Perchloromethylmercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	CCl_4S	594-42-3	29309090	5.000
193.	Photpho vàng	Phosphorus (White, yellow)	P_4	7723-14-0	28047000	1.000
194.	Phorat	Phorate	$C_7H_{17}O_2PS_3$	298-02-2	29309090	5.000
195.	Phosacetim	Phosacetim	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	4104-14-7	29299090	5.000
196.	Phosphamidon	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6	29241200	50.000
197.	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	$POCl_3$	10025-87-3	28121000	5.000
198.	Photpho triclorua	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	PCl_3	7719-12-2	28121000	5.000
199.	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	PH_3	7803-51-2	28480000	200
200.	Piperidin	Piperidine	$C_5H_{11}N$	110-89-4	29333200	50.000
201.	Các Polyclo dibenzo furan và Polyclodibenzo dioxin (bao gồm TCDD)	Polychlorodibenzo-furans and Polychlorodibenzo-dioxins (including TCDD)	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	33857-26-0		1
202.	Propylen imin	2- methyl-Aziridine	C_3H_7N	75-55-8	29339990	10.000
203.	Promurit (1-(3,4-diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamit)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl) -3-triazene thiocarboxamide)	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5836-73-7	29309090	5.000
204.	Propadien	1,2-Propadiene	C_3H_4	463-49-0	29012990	10.000
205.	Isopropylamin	2-Propanamine	C_3H_9N	75-31-0	29211900	10.000
206.	Propan	Propane	C_3H_8	74-98-6	27111200	10.000
207.	1-Propen-2-clo-1,3-diol diaxetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	$C_7H_9ClO_4$	10118-77-6	29153990	10
208.	Propylen	1-Propene	C_3H_6	115-07-1	27111490	10.000
209.	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	C_3H_5N	107-12-0	29242990	5.000
210.	Propyl cloformat	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid,	$C_4H_7ClO_2$	109-61-5	29159090	5.000

		propylester)				
211.	Propylamin	Propylamine	C_3H_9N	107-10-8	29211900	500.000
212.	Propylen oxit	Propylen oxide	C_3H_6O	75-56-9	29102000	5.000
213.	Propin	1-Propyne	C_3H_4	74-99-7	29012990	10.000
214.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	$C_8H_{15}N_2O_4P$	108-34-9	29331900	5.000
215.	Sắt pentacacbonyl	Iron, pentacacbonyl-(Iron carbonyl (Fe(CO)5), (TB-5-11)-)	C_5FeO_5	13463-40-6	29319090	5.000
216.	Selen hexaflorua	Selenium hexafloride	SeF_6	7783-79-1	28129000	5.000
217.	Silan	Silane	SiH_4	7803-62-5	28500000	10.000
218	Stibin (antimon hydril)	Stibine (antimony hydril)	SbH_3	7803-52-3	28500000	10.000
219.	Sunfotepp	Sulfotepp	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	3689-24-5	29201900	5.000
220.	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate)	$C_8H_{20}O_7P_2$	107-49-3	29199000	5.000
221.	Telu hexaflorua	Tellurium hexafloride	TeF_6	7783-80-4	28261900	50.000
222.	Tert-butylperoxy maleat (>80%)	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	$C_8H_{12}O_5$	1931-62-0	29189900	10.000
223.	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	$C_9H_{18}O_3$	927-07-1	29189900	10.000
224.	2,3,7,8-Tetraclo dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8- tetrachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_4Cl_4O_2$	1746-01-6	29329990	5.000
225.	Tetraflo etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	C_2F_4	116-14-3	29033990	10.000
226.	Tetrahydro-3,5- dimetyl-1,3,5,- thiadiazin-2-thion (Dazomet)	Tetrahydro-3,5- dimethyl-1,3,5,-thiadiazine-2-thione (Dazomet)	$C_5H_{10}N_2S_2$	533-74-4	29349990	100.000
227.	Tetrametylen disunphotetramin	Tetramethylenedisulp hotetramine	$C_4H_8N_4O_4S_{12}$	80-12-6	29349990	5.000
228.	Tetrametyl silan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	$C_4H_{12}Si$	75-76-3	29319090	5.000
229.	Tetranitro metan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	CN_4O_8	509-14-8	29042090	5.000
230.	Thionazin	Thionazin	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	297-97-2	29339990	5.000
231.	Thủy ngân fulminat	Mercury fulminate	$C_2HgN_2O_2$	628-86-4	28521090	10.000
232.	Tirpate (2,4-Dimetyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim metylcacbamat)	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carbo xaldehydeo-methyl carbamoyloxime)	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	26419-73-8	29420000	100
233.	Titan tetraclorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl4) (T-4)-)	$TiCl_4$	7550-45-0	28273990	5.000
234.	2,4-Toluen diisoxyanat	2,4-Toluene di-isocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	584-84-9	29291090	10.000
235.	2,6-Toluen di-isoxyanat	2,6- Toluene di-isocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	91-08-7	29291090	10.000
236.	Toluen di-isoxyanat	Toluene di-isocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	26471-62-5	29291090	10.000
237.	1,3,5- Triamino- 2,4,6- trinitro benzen	1,3,5- Triamino-2,4,6-trinitrobenzene	$C_6H_6N_6O_6$	3058-38-6	29215900	10.000
238.	Triclo silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	$SiHCl_3$	10025-78-2	2853000	5.000
239.	Trietylenmelamin	Triethylenemelamine	$C_9H_{12}N_6$	51-18-3	29336900	100
240.	Triflocloetylen	Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	C_2ClF_3	79-38-9	29037700	10.000
241.	Trimetylamin	Trimethylamine	C_3H_9N	75-50-3	29211100	5.000
242.	Trimetylclosilan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	C_3H_9ClSi	75-77-4	29319090	5.000

243.	Trinitro anilin	Trinitroaniline	$C_6H_4N_4O_6$	26952-42-1	29214200	50.000
244.	2,4,6-Trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	$C_7H_5N_3O_7$	606-35-9	29093000	10.000
245.	1,3,5-Trinitro benzen	Trinitrobenzene	$C_6H_3N_3O_6$	99-35-4	29042090	5.000
246.	Axit trinitrobenzoic	Trinitrobenzoic acid	$C_7H_3N_3O_8$	129-66-8	29163990	10.000
247.	Trinitro cresol	Trinitrocresol	$C_7H_5N_3O_7$	602-99-3	29089900	50.000
248.	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6- trinitrophenetole	$C_8H_7N_3O_7$	4732-14-3	29093000	10.000
249.	2,4,6-Trinitrophenol	2,4,6-Trinitrophenol (picric acid)	$C_6H_3N_3O_7$	88-89-1	29089900	10.000
250.	2,4,6- Trinitroresorcinol	2,4,6- Trinitroresorcinol (styphnic acid)	$C_6H_3N_3O_8$	82-71-3	29089900	10.000
251.	2,4,6-trinitrotoluen	2,4,6-trinitrotoluene	$C_7H_5N_3O_6$	118-96-7	29042010	10.000
252.	Vinyl axetat	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	$C_4H_6O_2$	108-05-4	29153200	10.000
253.	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	C_4H_4	689-97-4	29012990	10.000
254.	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	C_2H_3Cl	75-01-4	29032100	10.000
255.	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	C_4H_8O	109-92-2	29091900	10.000
256.	Vinyl florua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	C_2H_3F	75-02-5	29033990	10.000
257.	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	C_3H_6O	107-25-5	29091900	10.000
258.	Vinyliden clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	$C_2H_2Cl_2$	75-35-4	29032900	10.000
259.	Vinyliden florua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	$C_2H_2F_2$	75-38-7	29033990	10.000
260.	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3 -oxo-1 -phenylbutyl)-2H-chromen-2-on)	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3 -(3 -oxo-1 -phenylbutyl)-2H-chromen-2-one)	$C_{19}H_{16}O_4$	81-81-2	29322000	5.000
261.	Xyanogen (Etandinitril)	Cyanogen (Ethanedinitrile)	C_2H_2	460-19-5	28530000	10.000
262.	Xyanogen clorua	Cyanogen chloride	CCl N	506-77-4	28530000	5.000
263.	2-xyano-2-propanol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	C_4H_7NO	75-86-5	29269000	5.000
264.	Xyanthoat	Cyathoate	$C_{10}H_{19}N_2O_4PS$	3734-95-0	29309090	5.000
265.	Các hợp chất xyanua	Cyanide compounds	---	---	---	5.000
266.	Xycloheximit	Cycloheximide	$C_{15}H_{23}NO_4$	66-81-9	29419000	5.000
267.	Xyclohexan amin	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	$C_6H_{13}N$	108-91-8	29213000	5.000
268.	Xyclopropan	Cyclopropane	C_3H_6	75-19-4	29021900	10.000
269.	Xyclotetrametylen tetra nitramin	Cyclotetramethylenet etranitramine	$C_4H_8N_8O_8$	2691-41-0	29339990	10.000
270.	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	$C_3H_6N_6O_6$	121-82-4	29336900	10.000
271.	Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotriclorid, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcacbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clo propan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitro amin,	The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimetylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide,				500

	Hexametylphotphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3 - Propanesulton	hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone				

2. Bảng 2

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
I	**Nguy hại sức khỏe**	
1	Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm	5.000
2	Độc cấp tính - Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm - Cấp 3, đường hô hấp	50.000
3	Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn	50.000
II	**Nguy hại vật chất**	
1	Chất nổ - Chất nổ không bền; - Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6.	10.000
2	Chất nổ cấp 1.4	50.000
3	Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2	10.000
4	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1	150.000 (net)
5	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1	5 000.000 (net)
6	Khí oxi hóa cấp 1	50.000
7	Chất lỏng dễ cháy: - Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy ≤60°C, ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng.	10.000
8	Chất lỏng dễ cháy - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy ≤60°C ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn.	50.000
9	Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.	5.000.000
10	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B	10.000
11	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D. E. F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D. E. F	50.000
12	Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1	50.000
13	Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3	50.000
14	Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1	100.000
III	**Nguy hại cho môi trường**	
1	Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1	100.000

2	Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2	200.000
IV	**Nguy hại khác**	
1	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014	100.000
2	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029	50.000

(1): Mã số HS để tham khảo

PHỤ LỤC V

DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Mã HS	Mã CAS	Công thức hóa học
1.	Amon hydro diflorua	Ammonium hydrogen difluoride	28261900	1341-49-7	NH_4HF_2
2.	Axetaldehyt	Acetaldehyde	29121200	75-07-0	C_2H_4O
3.	Axetonitril	Acetonitrile	29269000	75-05-8	C_2H_3N
4.	Axetyl metyl cacbinol	Acethyl methyl carbinol	29144000	513-86-0	$C_4H_8O_2$
5.	Axetylen	Acetylene	29012910	74-86-2	C_2H_2
6.	Acephat	Acephate	29309090	30560-19-1	$C_4H_{10}NO_3PS$
7.	Acetochlor	Acetochlor	29242990	34256-82-1	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
8.	Acrolein	Acrolein	29121990	107-02-8	C_3H_4O
9.	Acrylamit	Acryl amide	29241900	79-06-1	C_3H_5NO
10.	Acrylo nitril	Acrylo nitrile	29261000	107-13-1	C_3H_3N
11.	Acryloyl clorit	Acryloyl chloride	29161900	814-68-6	C_3H_3ClO
12.	Adiponitril	Adiponitrile	29269000	111-69-3	$C_6H_8N_2$
13.	Alachlor	Alachlor	29242990	15972-60-8	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
14.	Aldicarb	Aldicarb	29309090	116-06-3	$C_7H_{14}N_2O_2S$
15.	Aldrin	Aldrin	29038200	309-00-2	$C_{12}H_8Cl_6$
16.	Ankan, C10-13, clo (Short Chain Chlorinated Paraffins)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	382490	85535-84-8	---
17.	Allyl axetat	Allyl acetate	29153990	591-87-7	$C_5H_8O_2$
18.	Allyl bromua	Allyl bromide	29033990	106-95-6	C_3H_5Br
19.	Allyl clo fomat	Allyl chloro formate	29159090	2937-50-0	$C_4H_5O_2Cl$
20.	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	29091900	557-31-3	$C_5H_{10}O$
21.	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	29109000	106-92-3	$C_6H_{10}O_2$
22.	Allyl isothiocynat	Allyl isothiocyanate	29309090	57-06-7	C_4H_5NS
23.	Allyl amin	Allyl amine	29211900	107-11-9	C_3H_7N
24.	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	29319090	107-37-9	$C_3H_5Cl_3S_i$
25.	Alpha-hexaclo xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	29038100	319-84-6	$C_6H_6Cl_6$
26.	Alpha-metyl benzanol	Alpha-methyl benzyl alcohol	29062900	13323-81-4	$C_8H_{10}O$
27.	Alpha-metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	29121990	123-15-9	$C_6H_{12}o$
28.	Alpha-naphthyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	29309090	86-88-4	$C_{11}H_{10}N_2S$
29.	Alpha-phenyl	3-Oxo-2-phenyl butane	29269000	4468-48-8	$C_{10}H_9ON$

	acetoaceto nitril	nitrile			
30.	Alpha-Pinen	Alpha-pinene	29021900	80-56-8	$C_{10}H_{16}$
31.	Amiăng trắng	asbestos chysotile	25249000	12001-29-5	$Mg_3(Si_2O_5)(OH)_4$
32.	2-Amino-4-clo phenol	2-Amino-4- chlorophenol	29222900	95-85-2	C_6H_6ONCl
33.	Aminocarb	Aminocarb	29242990	2032-59-9	$C_{11}H_{16}O_2N_2$
34.	Aminopyridin	3 - Aminopyridine; 4 - Aminopyridine; 2-Aminopyridine	29333990	462-08-8; 504-24-5; 504-29-0	$C_5H_6N_2$
35.	Amitraz	Amitraz	29252900	33089-61-1	$C_{19}H_{23}N_3$
36.	Amoiac (anhydrous)	Ammonia (anhydrous)	28141000	7664-41-7	NH_3
37.	Amon sunfua	Ammonium sulfide	28309090	12135-76-1	$(NH_4)_2S$
38.	Amoni perclorat	Ammonium perchlorate	28299090	7790-98-9	NH_4ClO_4
39.	Amoni persunphat	Ammonium persulfate	28334000	7727-54-0	$H_8N_2O_8S_2$
40.	Amyl axetat	Amyl acetate	29153990	628-63-7	$C_7H_{14}O_2$
41.	Amyl butyrat	Amyl butyrate	29156000	106-27-4	$C_9H_{18}O_2$
42.	Amyl clo	n-Amyl chloride	29031990	543-59-9	$C_5H_{11}Cl$
43.	Amyl format	Amyl formate	29151300	638-49-3	$C_7N_5Cl_3$
44.	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	29309090	110-66-7	$C_5H_{12}S$
45.	Amyl nitrat	1-Pentyl nitrate	29209090 29209090	1002-16-0	$C_5H_{11}O_3N$
46.	Amyl nitrit	Amyl nitrite	29209090	110-46-3	$C_5H_{11}O_2N$
47.	Amyl triclo silan	Amyl trichloro silane	29319090	107-72-2	$C_5H_{11}Cl_3S_i$
48.	Anabasine	Anabasine	29399990	494-52-0	$C_{10}H_{14}N_2$
49.	Anilin hydroclorit	Aniline hydrocloride	29214100 29214100	142-04-1	C_6H_8NCl
50.	Anisidin	Anisidin	29222900	536-90-3	C_7H_9ON
51.	Anisol (metoxy benzen)	Anisole (methoxy benzene)	29093000	100-66-3	C_7H_8O
52.	Anlyl clorua	Allyl chloride	29032900	107-05-1	C_3H_5Cl
53.	Anthraquinon	Anthraquinone	29146100	84-65-1	$C_{14}H_8O_2$
54.	Antimony clorua	Antimony trichloride	28273990	10025-91-9	$SbCl_3$
55.	Antimony pentaclorua	Antimony pentachloride	28273990	7647-18-9	$SbCl_5$
56.	Antimony pentaflorua	Antimony pentafluoride	28261990	7783-70-2	SbF_5
57.	Antimony hydril	Antimony hydril	28500000	7803-52-3	H_3Sb
58.	Argon	Argon	28042100	7440-37-1	Ar
59.	Asen và các hợp chất của asen	Arsenic and arsenic compounds	--	---	---
60.	Axetaldehit	Acetadehyde	29121200	75-07-0	C_2H_4O
61.	Axetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	29280090	107-29-9	C_2H_5ON
62.	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	29182200	50-78-2	$C_9H_8O_4$
63.	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	29159070	598-78-7	$C_3H_5O_2Cl$
64.	Axit acrylic	Acrylic acid	29161100	79-10-7	$C_3H_4O_2$
65.	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	29420000	7578-36-1	$C_2H_4O_2F_3B$
66.	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	29159090	79-08-3	$C_2H_3O_2Br$
67.	Axit butyric	Butyric acid	29156000	107-92-6	$C_4H_8O_2$

68.	Axit clo axetic	Chloro acetic acid	29154000	79-11-8	$C_2H_3O_2Cl$
69.	Axit clo sunfunic	Chloro sulfuric acid	28062000	7790-94-5	$ClHSO_3$
70.	Axit cloric	Chloric acid	28111990	7790-93-4	$HClO_3$
71.	Axit cresylic	Cresylic acid	29071200	1319-77-3	C_7H_8O
72.	Axit crotonic	Crotonic acid	29161900	107-93-7	$C_4H_6O_2$
73.	Axit diclo axetic	Dichloro acetic acid	29154000	79-43-6	$C_2H_2O_2Cl_2$
74.	Axit diclo isocyanuric	Dichloro isocyanuric acid	29336900	2782-57-2	$C_3HO_3N_3Cl_2$
75.	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	28092099	13779-41-4	HPO_2F_2
76.	Axit hexaflo silicic	Hexafluoro silicic acid	28111990	16961-83-4	H_2SiF_6
77.	Axit flo sunphonic	Fluoro sulfonic acid	28111990	7789-21-1	HSO_3F
78.	Axit flo boric	Fluoro boric acid	28111990	16872-11-0	HBF_4
79.	Axit hexaflo photphoric	Hexafluoro phosphoric acid	28111990	16940-81-1	HPF_6
80.	Axit isobutyric	Isobutyric acid	29156000	79-31-2	$C_4H_8O_2$
81.	Axit metacrylic	Methacrylic acid	29161300	79-41-4	$C_4H_6O_2$
82.	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	29189900	625-45-6	$C_3H_6O_3$
83.	Axit 2-nitro benzen sunphonic	2-Nitro benzene sulfonic acid	29049000	31212-28-9	$C_6H_5O_5NS$
84.	Axit 3-nitro benzen sunphonic	3-Nitro benzene sulfonic acid	29049000	98-47-5	$C_6H_5O_5NS$
85.	Axit 4-nitro benzen sunphonic	4-Nitro benzene sulfonic acid	29049000	127-68-4	$C_6H_5O_5NS$
86.	Axit percloric	Perchloric acid	28111990	7601-90-3	$HClO_4$
87.	Axit phenol sunphonic	Phenol sulfonic acid	29089900	1333-39-7	$C_6H_6O_4S$
88.	Axit photphoric	Phosphoric acid	280920	7664-38-2	H_3PO_4
89.	Axit propionic	Propanoic acid	29155000	79-09-4	$C_3H_6O_2$
90.	Axit selenic	Selenic acid	28111990	7783-06-6	H_2SeO_4
91.	Axit selenious	Selenious acid	28111990	7783-00-8	H_2SeO_3
92.	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	29309090	68-11-1	$C_2H_4O_2S$
93.	Axit triclo axetic	Trichloro acetic acid	29154000	76-03-9	$C_2HO_2Cl_3$
94.	Axit indolaxetic	Indolacetic acid	29183000	87-51-4	$C_{10}H_8NO_2$
95.	Axit triclo isocyanuric	Trichloro isocyanuric acid	29336900	87-90-1	$C_3O_3N_3Cl_3$
96.	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	29189100	93-76-5	$C_8H_5Cl_3O_3$
97.	Atrazin	Atrazine	29339990	1912-24-9	$C_8H_{14}ClN_5$
98.	Azocyclotin	Azocyclotin	29339990	41083-11-8	$C_{20}H_{35}N_3Sn$
99.	Axit triflo axetic	Trifluoro acetic acid	29159090	76-05-1	$C_2HO_2F_3$
100.	Azinphos-etyl	azinphos-ethyl	29339990	2642-71-9	$C_{11}H_{16}N_3O_3PS_2$
101.	Azinphos-metyl	azinphos-methyl	29339990	86-50-0	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$
102.	Bạc nitrat	Silver nitrate	28432100	7761-88-8	$AgNO_3$
103.	Bari	Barium	28051900	7440-39-3	Ba
104.	Bari bromic	Barium bromate	28299090	13967-90-3	$Ba(BRO_3)_2$
105.	Bari clorat	Barium chlorate	28291900	13477-00-4	$Ba(ClO_3)_2$
106.	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	28289090	13477-10-6	$Ba(ClHO)_2$

107.	Bari nitrat	Bari nitrate	28342990	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$
108	Bari oxit	Barium oxide	28164000	1304-28-5	BaO
109.	Bari perclorat	Barium perchlorate	28299090	13465-95-7	$Ba(ClO_4)_2$
110.	Bari peroxit	Barium peroxide	28164000	1304-29-6	BaO_2
111.	Bari azit	Barium azide	28500000	18810-58-7	$Ba(N_3)_2$
112.	1,2-Benzoanthracen	1, 2-Benzoanthracene	29029090	56-55-3	$C_{18}H_{12}$
113.	Benzal clorua	Benzal chloride	29039900	98-87-3	$C_7H_6Cl_2$
114.	Benfuracarb	Benfuracarb	29329900	82560-54-1	$C_{20}H_{30}N_2O_5S$
115.	Benzen	Benzene	27071000 hoặc 29022000	71-43-2	C_6H_6
116.	Benzen diamin	Benzen diamin	29215100	106-50-3; 108-45-2; 95-54-5	$C_6H_8N_2$
117.	1,4-Benzen diamin dihydro clorit	1,4-Benzene diamine dihydro chloride	29215900	624-18-0	$C_6H_{10}N_2Cl_2$
118.	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	29049000	98-09-9	$C_6H_5O_2ClS$
119.	Benzidin	Benzidine	29215990	92-87-5	$C_{12}H_{12}N_2$
120	Benzo triclorua	Benzo trichloride	29039900	98-07-7	$C_7H_5Cl_3$
121	Benzo quinon	Benzoquinone	29146900	583-63-1; 106-51-4	$C_6H_4O_2$
122.	Benzo triflorua	Benzo trifluoride	29039900	98-08-8	$C_7H_5F_3$
123.	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	29163200	98-88-4	C_7H_5OCl
124.	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	29163200	94-36-0	$C_{14}H_{10}O_4$
125.	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	29173490	85-68-7	$C_{19}H_{20}O_4$
126.	Benzyl clorua	Benzyl chloride	29039100	100-44-7	C_6H_5Cl
127.	Benzyl dimetyl amin	Dimethyl benzyl amine	29214900	103-83-3	$C_9H_{13}N$
128.	Beri nitrat	Beryllium nitrate	28342990	13597-99-4	$Be(NO_3)_2$
129.	Beryllium	Beryllium	811211	7440-41-7	Be
130	Beta-hexaclo xyclohexan	Beta-hexachloro cyclohexane	29038100	319-85-7	$C_6H_6Cl_6$
131.	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)*	---	---	---
132.	4-Biphenyl amin	4-Amino biphenyl	29214900	92-67-1	$C_{12}H_{11}N$
133.	Biphenyl polyclorinat (PCBs)	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	27109100 hoặc 38248200	1336-36-3	---
134.	Binapacryl	Binapacryl	29161600	485-31-4	$C_{15}H_{18}N_2O_6$
135.	Bis (2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	29173200	117-81-7	$C_{24}H_{38}O_4$
136.	Bis(2,4,6-trinitro phenyl) amin	Bis(2,4,6-trinitro phenyl) amine	29214400	131-73-7	$C_{12}H_5N_7O_{12}$
137.	Bis(2-clo etyl) sunphit	Bis(2-chloro ethyl) sulphide	29309090	505-60-2	$C_4H_8Cl_2S$
138.	Bis(2-dimetyl amino etyl) (metyl) amin	Bis(2-dimethyl amino ethyl) (methyl) amin	29212900	3030-47-5	$C_9H_{23}N_3$
139.	Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme)	Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	29091900	111-96-6	$C_6H_{14}O_3$
140.	Bis(2-methoxy etyl)	Bis(2-methoxy ethyl)	29173490	117-82-8	$C_{24}H_{38}O_4$

	phtalat	phthalate			
141.	1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglyme)	1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	29091900	112-49-2	$C_8H_{18}O_4$
142.	Bis(clom etyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	29091900	542-88-1	$C_2H_4Cl_2O$
143.	2,2-Bis(tert-butyl peroxy) butan	2,2-Bis(tert-butyl peroxy) butane	29096000	2167-23-9	$C_{12}H_{26}O_4$
144.	1,1-Bis(tert-butyl peroxy) xyclohexan	1,1-Bis(tert-butyl peroxy) xyclohexan	29096000	3006-86-8	$C_{14}H_{28}O_4$
145.	Bitertanol	Bitertanol	29339990	55179-31-2	$C_{20}H_{23}N_3O_2$
146.	Bo tribromua	Boron tribromide	28129000	10294-33-4	BBr_3
147.	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	29420000	109-63-7	$C_4H_{10}OF_3B$
148.	Bo trifluorua	Boron trifluoride	28129000	7637-07-2	BF_3
149.	Boron triclorit	Boron trichloride	28121000	10294-34-5	BCl_3
150	Boron triflorit	Boron trifluoride	28261900	20654-88-0; 28261900	BF_3
151.	Hợp chất của boron trifluorit với metyl ete (1:1) (Boron, triflo (oxybis (metan)-, T-4-)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T- 4-)	29420000	353-42-4	$C_2H_6BF_3O$
152.	Boron trioxit	Diboron trioxide	28100000	1303-86-2	B_2O_3
153.	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	----	137-26-8, 1563-66-2, 17804-35-2	---
154.	Bột nhôm	Aluminium powder	76031000 hoặc 76032000	7429-90-5	Al
155.	Brom axeton	Bromo acetone	29147000	598-31-2	C_3H_5BrO
156.	Brom butan	2-Bromo butane; 1-Bromo butane	29033990	78-76-2; 109-65-9	C_4H_9Br
157.	Brom clorua	Bromine monochloride	28129000	13863-41-7	BrCl
158.	3-Bromo propyn	3-Bromo propyne	29033990	106-96-7	C_3H_3Br
159.	Brom pentaflorua	Bromine pentafluoride	28129000	7789-30-2	BrF_5
160.	1-Brom propan	1-Propyl bromide	29033990	106-94-5	C_3H_7Br
161.	2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1 ,3-propanediol	29055900	52-51-7	$C_3H_6O_4NBr$
162.	Brom	Bromine	28013000	7726-95-6	Br_2
163.	1-Brom-2-ethoxy-etan	Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy-	29091900	592-55-2	C_4H_9Obr
164.	1-Brom-3-metyl butan	1-Bromo-3- methyl butane	29033990	107-82-4	$C_5H_{11}Br$
165.	Bromoform	Bromoform	29033990	75-25-2	$CHBr_3$
166.	Brom metyl propan	Bromo methyl propane	29033990	507-19-7; 78-77-3	C_4H_9Br
167.	2-Bromo propan	2-Bromo propane	29033990	75-26-3	C_3H_7Br

168.	2-Brom-pentan	2-Bromo pentane	29033990	107-81-3	$C_5H_{11}Br$
169.	Bromua benzen	Bromo benzene	29039900	108-86-1	C_6H_5Br
170.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	29012400	106-99-0	$CH_2CHCHCH_2$
171.	Butan iodua	Butane, 2-iodo-	29033990	513-48-4	C_4H_9I
172.	Butan	Butane	27111300 hoặc 29011000	106-97-8	C_4H_{10}
173.	2,3-Butan dion	2,3-Butane dione	29141900	431-03-8	$C_4H_6O_2$
174.	Butanol	Butanol	29051300	71-36-3; 75-65-0; 78-92-2	$C_4H_{10}O$
175.	Butenal	Crotonaldehyde, (E)-(2-Butenal, (E)-)	29121990	123-73-9	C_4H_6O
176.	Buten	Butene	29012300	106-98-9; 107- 01-7; 25167-67-3; 590-18-1; 624-64-6	C_4H_8
177.	Butralin	Butralin	29214900	33629-47-9	$C_{14}H_{21}N_3O_4$
178.	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	29161200	1663-39-4	$C_7H_{12}O_2$
179.	Butyl axetat	n-Butyl acetate	29153300	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$
180.	Butyl mercaptan	Butyl mercaptan	29309090	109-79-5	$C_4H_{10}S$
181.	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	29091900	628-28-4	$C_5H_{12}O$
182.	Butyl nitrit	Butyl nitrite	29209090	544-16-1	$C_4H_9O_2N$
183.	Butyl propionat	Butyl propionate	2955000	590-01-2	$C_7H_{14}O_2$
184.	n-Butyl triclo silan	n-Butyl trichloro silane	29319090	7521-80-4	$C_4H_9Cl_3Si$
185.	Butyl vinyl ete	Butyl vinyl ether	29091900	111-34-2; 926-02-3	$C_6H_{12}O$
186.	Butylbenzen	Butyl benzene	29029020	104-51-8	$C_{10}H_{14}$
187.	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	29109000	106-88-7	C_4H_8O
188.	Butyl toluen	Butyl toluene (p-tert-Butyl toluene)	29029090	98-51-1	$C_{11}H_{16}$
189.	1,4-Butynediol	1,4-Butynediol	29053900	110-65-6	$C_4H_6O_2$
190.	Butyraldehit	Butyraldehyde	29121910	123-72-8	C_4H_8O
191.	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	29159090	106-31-0	$C_8H_{14}O_3$
192.	Butyronitril	Butyronitrile	29269000	109-74-0	C_4H_7N
193.	Butyryl clorua	Butyryl chloride	29159090	141-75-3	C_4H_7OCl
194.	Các hợp chất của Cr6+	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
195.	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel, disulphit, dinikel trioxit)	Nickel compounds in powder form that can spread wide in the air (nickel monoxide, nickel dioxide, nickel sulphide, trinikel, disulphit, dinikel trioxide)	---	---	---
196.	Các chất gây ung thư sau đây hoặc các hỗn hợp có chứa các chất gây ung thư sau ở nồng độ trên 5% trọng lượng: 4 Aminobiphenyl và /	The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-	---	--	--

	hoặc muối của nó, Benzotrichlorit, benziđin và / hoặc muối, Bis (clometyl) ete, clometyl metyl ete, 1,2-Dibrommetan, Dietyl sunfat, Dimetyl sunfat, Dimetylcarbamoyl clorua, 1,2-Dibrom-3-chloropropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitrosamin, Hexametylphosphoric triamide, hydrazin, 2-Naphtylamin và / hoặc muối, 4-Nitrodiphenyl và 1,3-Propanesulton	Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimetylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone			
197.	Các hợp chất xyanua	The cyanide compounds	---	---	---
198.	Cacbon diclorua	Carbonic dichloride (phosgene)	28112990	75-44-5	CCl_2O
199.	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	28131000	75-15-0	CS_2
200.	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	28112990	630-08-0	CO
201.	Cacbon tetrabromit	Tetrabromo methane	29033990	558-13-4	CBr_4
202.	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	28129000	353-50-4	COF_2
203.	Cadimi	Cadmium	7440-43-9	81072000 hoặc 26209100	Cd
204.	Cadimi clorua	Cadimi chloride	28273990	10108-64-2	$CdCl_2$
205.	Cadimi florua	Cadmium fluoride	28261900	7790-79-6	CdF_2
206.	Cadimi oxit	Cadmium oxide	28259000	1306-19-0	CdO
207.	Cadimi selenua	Cadmium selenide	28429090	1306-24-7	CdSe
208.	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	28309010	1306-23-6	CdS
209.	Cadimi tetrafloborat	Cadmium fluoroborate	28269000	14486-19-2	$Cd(BF_4)_2$
210.	Cadimi tetrafloborat	Cadmium fluoroborate	28269000	14486-19-2	$Cd(BF_4)_2$
211.	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	28530000	1306-25-8	CdTe
212.	Cadusafos	Cadusafos	29309090	95465-99-9	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
213.	Campheclo	Camphechlo	38085000	8001-35-2	$C_{10}H_{10}Cl_8$
214.	Canxi	Calcium	28051200	7440-70-2	Ca
215.	Canxi cacbua	Calcium carbide	28491000	75-20-7	CaC_2
216.	Canxi clorat	Calcium chlorate	2829	10037-74-3	$Ca(ClO_3)_2$
217.	Canxi hypoclorua	Calcium hypochlorite	28281000	7778-54-3	$Ca(ClO)_2$
218.	Canxi nitrat	Calcium nitrate	28342990	10124-37-5	$Ca(NO_3)_2$
219.	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	28299090	13477-36-6	$Ca(ClO_4)_2$
220.	Canxi peroxit	Calcium peroxide	28259000	1305-79-9	CaO_2
221.	Canxi resinat	Calcium resinate	29319090	9007-13-0	$C_{40}H_{58}O_4Ca$
222.	Canxi silicua	Calcium silicide	28500000	12013-56-8	$CaSi_2$
223.	Captafol	Captafol	29305000	2425-06-1	$C_{10}H_9O_2NCl_4S$
224.	Cacbaryl	Cacbaryl	29242990	63-25-2	$C_{12}H_{11}NO_2$
225.	Cacbosulfan	Cacbosulfan	29329910	55285-14-8	$C_{20}H_{32}N_2O_3S$

226.	Cacbofuran	Carbofuran	29329910	1563-66-2	$C_{12}H_{15}NO_3$
227.	Cacbon disunfit	Carbon disulfide	28131000	75-15-0	CS_2
228.	Cacbon oxysunfit	Carbon oxysulfide	28530000	463-58-1	COS
229.	Cacbon tetraclorit	Carbon tetrachloride	29031400	56-23-5	CCl_4
230.	Cacbon phenothion	Carbon phenothion	29309090	786-19-6	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$
231.	Carbonyl dichlorit	Carbonyl dichloride	281210	75-44-5	CCl_2O
232.	Ceri nitrat	Caesium nitrate	28342990	7789-18-6	$Cs(NO_3)_2$
233.	Ceri sắt	Ferrocerium	28461000	69523-06-4	--
234.	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	28469000	21351-79-1	Cs(OH)
235.	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
236.	1-Clo propylen	1-Chlo propylene	29032900	590-21-6	C_3H_5Cl
237.	Chlorfenvinphos	Chlorfenvinphos	29199000	470-90-6	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$
238.	Clorin	Chlorine	28011000	7782-50-5	Cl_2
239.	Clorin dioxit	Chlorine dioxide	28112990	10049-04-4	ClO_2
240.	Cloroform	Chloroform	29031300	67-66-3	$CHCl_3$
241.	Clo metyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	29091900	107-30-2	C_2H_5ClO
242.	Clopicrin: Triclo nitro metan	Chloropicrin: Trichloro nitro metan	29049000	76-06-2	CCl_3NO_2
243.	Chlorfenapyr	Chlorfenapyr	29339990	122453-73-0	$C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$
244.	Chlorthal-dimetyl	Chlorthal-dimethyl	29173990	1861-32-1	$C_{10}H_6Cl_4O_4$
245.	Chlozolinate	Chlozolinate	29309090	84332-86-5	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_5$
246.	2-Clo propylen	2-Chloro propylene	29032900	557-98-2	C_3H_5Cl
247.	Clo trinitro benzen	Chloro trinitro benzene	29049000	88-88-0	$C_6H_2ClN_3O_6$
248.	Chlordimeform	Chlordimeform	29252100	6164-98-3	$C_{10}H_{13}ClN_2$
249.	Clobenzilat	Chlorobenzilate	29181800	510-15-6	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
250.	Chrysen	Chrysen (1,2-benzo phenanthrene)	29029090	218-01-9	$C_{18}H_{12}$
251.	2-Clo acetandehit	2-Chloro acethanal	29130000	107-20-0	C_2H_5ClO
252.	Clo axeton	Chloro acetone	29147000	78-95-5	C_3H_5OCl
253.	Clo axetonitril	Chloro acetonitrile	29269000	107-14-2	C_2H_2NCl
254.	Clo anilin	Chloro aniline	29214200	106-47-8; 95-51-2; 108-42-9	C_6H_6NCl
255.	Clo benzen	Chlorobenzene	29039100	108-90-7	C_6H_5Cl
256.	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	29039900	88-16-4; 104-83-6; 611-19-8; 620-20-2	$C_7H_4F_3Cl$
257.	Clo cresol	Chloro cresol	29081900	59-50-7; 608-26-4	C_7H_7OCl
258.	Clo diflo brom metan	Bromo chloro difluoro methane	29037600	353-59-3	CF_2ClBr
259.	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	29037100	75-45-6	CHF_2Cl
260.	2,4- Clo dinitro benzen	2,4-Dinitro chloro benzene	29049000	97-00-7	$C_6H_3O_4N_2Cl$

261.	Clo etanol	Chloro ethanol	29055900	107-07-3	C_2H_5ClO
262.	Clo metyl etyl ete	Chloro methyl ethyl ether	29091900	3188-13-4	C_3H_7OCl
263.	Clo nitro anilin	Chloro nitro aniline	29214200	121-87-9	$C_6H_5O_2N_2Cl$
264.	Clo phenol	Chlorophenol	29081900	106-48-9; 108-43-0; 95-57-8	C_6H_5OCl
265.	2-Clo-1-phenyl etan-1-on	2-Chloro-1-phenylethan-1 -one	29147000	532-27-4	C_8H_7OCl
266.	Clo pren	Chloroprene	29032900	126-99-8	C_4H_5Cl
267.	1-Clo propan	n-Propyl chloride	29031990	540-54-5	C_3H_7Cl
268.	Clo ral hydrat	Chloral hydrate	29055900	302-17-0	$C_2H_3Cl_3O_2$
269.	Clo rambucil	Chlorambucil	29224990	305-03-3	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$
270.	Clo silan	Chlorosilane	29319090	13465-78-6	ClH_3Si
271.	Clo toluidin	Chloro toluidine	29214300	95-69-2; 95-74-9; 95-79-4	C_7H_8NCl
272.	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	28121000	7790-91-2	ClF_3
273.	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	29037900	75-88-7	$C_2H_2F_3Cl$
274.	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	29037900	75-88-7	$C_2H_2F_3Cl$
275.	1-Clo-2-nitro benzen	1 -Chloro-2-nitrobenzene	29049000	88-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
276.	1-Clo-3-nitro benzen	1-Chloro-3-nitro benzene	29049000	121-73-3	$C_6H_4O_2NCl$
277.	Cloaxetyl clorua	Chloroa cetyl chloride	29159090	79-04-9	$C_2H_2OCl_2$
278.	Clopyralit	Clopyralid	29333990	1702-17-6	$C_6H_3O_2NCl_2$
279.	Clordran	Chlordrane	29038200	57-74-9	$C_{10}H_6Cl_8$
280.	Clorpyrifos	Chlorpyrifos	29333990	2921-88-2	$C_9H_{11}O_3NCl_3SP$
281.	Clorua metyl	Methyl chloride	29031110	74-87-3	CH_3Cl
282.	Coban	Colbalt	28220000 hoặc 810520	17440-48-4	Co
283.	Coban diclorua	Cobalt dichloride	28273910	7646-79-9	$CoCl_2$
284.	Coban naphthenat	Cobalt (II) naphthenate	29319090	61789-51-3	$Co(C_{11}H_7O_2)_2$
285.	Cresol	Cresol	29071200	106-44-5; 108-39-4; 95-48-7	C_7H_8O
286.	Crimidin	Crimidine	29335990	535-89-7	$C_7H_{10}ClN_3$
287.	Crom oxyclorua	Chromyl chloride	28274900	14977-61-8	$CrCl_2O_2$
288.	Crotonal dehyt	Crotonal dehyde	29121910	123-73-9; 4170-30-3; 15798-64-8	C_4H_6O
289.	Cyanazin	Cyanazine	29336900	21725-46-2	$C_9H_{13}N_6Cl$
290.	Cyanogen (Etan dinitril Ư)	Cyanogen (Ethane dinitrile)	28530000	460-19-5	C_2N_2
291.	Cyanogen clorit	Cyanogen chloride	28530000	506-77-4	CClN
292.	2-Cyanopropan-2-ol (axeton cyanohydrin)	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	29269000	75-86-5	C_4H_7NO
293.	Cinidon-etyl	Cinidon-ethyl	29339990	142891-20-1	$C_{19}H_{17}Cl_2NO_4$
294.	Cyclanilit	Cyclanilide	29319090	113136-77-9	$C_{11}H_9Cl_2NO_3$

295.	Cyathoat	Cyathoate	29309090	3734-95-0	$C_{10}H_{19}N_2O_4PS$
296.	Cyclo butan	Cyclo butane	29021900	287-23-0	C_4H_8
297.	1,5,9-Cyclo dodecatrien	1,5,9-Cyclo dodecatriene	29021900	4904-61-4	$C_{12}H_{18}$
298.	Cyclo heptan	Cyclo heptane	29021900	291-64-5	C_7H_{14}
299.	Cyclo heptatrien	Cyclo heptatriene	29021900	544-25-2	C_7H_8
300.	Cyclo hepten	Cyclo heptene	29021900	628-92-2	C_7H_{12}
301.	Cyclo hexan	Cyclo hexane	29021100	110-82-7	C_6H_{12}
302.	Cyclo hexanon	Cyclo hexanone	29142200	108-94-1	$C_6H_{10}O$
303.	Cyclo hexen	Cyclo hexene	29021900	110-83-8	C_6H_{10}
304.	Cycloheximit	Cyclo heximide	29419000	66-81-9	$C_{15}H_{23}NO_4$
305.	Cyclo hexyl axetat	Cyclo hexyl acetate	29153990	622-45-7	$C_8H_{14}O_2$
306.	Cyclo hexyl isoxyanat	Cyclohexyl isocyanate	29291090	3173-53-3	$C_7H_{11}ON$
307.	Cyclo hexyl mercaptan	Cyclo hexyl mercaptan	29309090	1569-69-3	$C_6H_{12}S$
308.	Cyclo hexyl amin (Cyclo hexan amin)	Cyclo hexyl amine (Cyclo hexan amine)	29419000	108-91-8	$C_6H_{13}N$
309.	Cyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	29021900	629-20-9	C_8H_8
310.	Cyclo pentan	Cyclo pentane	29021900	287-92-3	C_5H_{12}
311.	Cyclo pentanol	Cyclo pentanol	29061900	96-41-3	$C_5H_{11}O$
312.	Cyclo pentanon	Cyclo pentanone	29142900	120-92-3	C_5H_8O
313.	Cyclo penten	Cyclo pentene	29021900	142-29-0	C_5H_8
314.	Cyclo propan	Cyclo propane	29021900	75-19-4	C_3H_6
315.	Cyclo tetrametylen tetranitramin	Cyclo tetramethylene tetranitramine	29339990	2691-41-0	$C_4H_8N_8O_8$
316.	Cyclotrimetylen trinitramin	Cyclo trimethylene trinitramine	29336900	121-82-4	$C_3H_6N_6O_6$
317.	Cymen (Metyl isopropyl benzen)	Cymen (Methyl isopropyl benzene)	29029000	99-87-6	$C_{10}H_{14}$
318.	Decahydro naphathalen	Decahydro naphthalene	29021900	91-17-8	$C_{10}H_{18}$
319.	Demeton	Demeton	29309090	126-75-0	$C_8H_{19}O_3PS_2$
320	Demeton-s-metyl	Demeton-s-methyl	29309090	919-86-8	$C_6H_{15}O_3S_2P$
321.	4,4'-Diamino diphenyl metan	4,4'-Methylene dianiline	29215900	101-77-9	$C_{13}H_{14}N_2$
322.	Di butyl oxit thiếc	Dibultyltin oxide	29319090	818-08-6	$C_8H_{18}OSn$
323.	Di clo metan	Dichloromethane	29031200	75-09-2	CH_2Cl_2
324.	1,2-Di-(dimetyl amino) etan	1,2-Di-(dimethyl amino) ethane	29212900	110-18-9	$C_6H_{16}N_2$
325.	Dialifos	Dialifos	29309090	10311-84-9	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$
326.	Diallyl ete	Diallyl ether	29091900	557-40-4	$C_6H_{10}O$
327.	Diallyl amin	Diallyl amine	29091900	124-02-7	$C_6H_{11}N$
328.	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	29215100	95-80-7	$C_7H_{10}N_2$
329.	Diazinon	Diazinon	29335910	333-41-5	$C_{12}H_{21}O_3N_2SP$
330.	Diazo dinitro phenol	Diazo dinitro phenol	29349990	87-31-0	$C_6H_2N_4O_5$
331.	Diazo metan	Diazo methane	29270090	334-88-3	CH_2N_2
332.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029090	53-70-3	$C_{22}H_{14}$
333.	Dibenz(a,h) anthracen	Dibenz(a,h) anthracene	29029000	53-70-3	$C_{22}H_{14}$

334.	Dibenzyl peroxy dicacbonat	Dibenzyl peroxy dicarbonate	29209090	2144-45-8	$C_{16}H_{14}O_6$
335.	Diphenyl amin	*N*-Phenyl aniline	29214200	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
336.	Diboran	Diborane	28500000	19287-45-7	B_2H_6
337.	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibrom-3-chlorpropan	29037900	96-12-8	$C_3H_5Br_2Cl$
338.	1,2-Dibro etan	1,2-Dibromo ethane (ethylene dibromide)	29033100	106-93-4	$C_2H_4Br_2$
339.	Dibutyl ete	Dibutyl ether	29091900	142-96-1	$C_8H_{18}O$
340	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	29173490	84-74-2	$C_{16}H_{22}O_4$
341.	Dibutyl amino etanol	Dibutyl amino ethanol	29221990	102-81-8	$C_6H_{15}ON$
342.	Dichlobenil	Dichlobenil	29269000	1194-65-6	$C_7H_3Cl_2N$
343.	Dichlorvos	Dichlorvos	29199000	62-73-7	$C_4H_7Cl_2O_4P$
344.	Dicloran	Dicloran	29214200	99-30-9	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
345.	Dicofol	Dicofol	29062900	115-32-2	$C_{14}H_9Cl_5O$
346.	Dichlorosilan (silan, dichloro-)	Dichloro silane (silane, dichloro-)	28530000	4109-96-0	Cl_2H_2Si
347.	1,3-Diclo aceton	1,3-Dichloroacetone	29147000	534-07-6	$C_3H_4Cl_2O$
348.	Diclo acetyl clorua	Dichloroacetyl chloride	29159090	79-36-7	C_2HOCl_3
349.	Diclo anilin	Dichloro aniline	29214200	608-27-5; 626-43-7; 554-00-7; 608-31-1; 95-76-1	$C_6H_5NCl_2$
350.	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichloro benzidine	29215900	91-94-1	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$
351.	2,2'-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	29091900	111-44-4	$C_4H_8Cl_2O$
352.	Diclo etan	Dichloro ethane	29031990	75-34-3; 107-06-2	$C_2H_4Cl_2$
353.	Diclo etylen	Dicloetylen	29032900	540-59-0; 75-35-4	$C_2H_2Cl_2$
354.	1,5-Diclo pentan	1,5-Dichloro pentane	29031990	628-76-2	$C_5H_{10}Cl_2$
355.	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	29081900	120-83-2	$C_6H_4OCl_2$
356.	Diclo phenyl isoxyanua	Dichlorophenyl isocyanate	29291090	102-36-3; 2612-57-9; 34893-92-0	$C_7H_3ONCl_2$
357.	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloro propane	29031900	78-87-5	$C_3H_6Cl_2$
358.	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	29055900	96-23-1	$C_3H_6OCl_2$
359.	Diclo propen	1,3-Dichloro propene	29032900	542-75-6	$C_3H_4Cl_2$
360.	1,1 -Diclo-1 -nitro etan	1,1 -Dichloro-1-nitro ethane	29049000	594-72-9	$C_2H_3O_2NCl_2$
361.	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	28415000	24613-89-6	$Cr_2(CrO_4)_3$
362.	Dicrotophos	Dicrotophos	29201900	141-66-2	$C_8H_{16}NO_5P$
363.	Dicyclo hexyl amin	Dicyclo hexyl amine	29213000	101-83-7	$C_{12}H_{23}N$
364.	Dieldrin	Dieldrin	29104000	60-57-1	$C_{12}H_8Cl_6O$
365.	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	29173490	84-66-2	$C_{12}H_{14}O_4$
366.	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	29299090	693-21-0	$C_4H_8N_2O_7$

367.	Dietoxy metan	Diethoxy methane	29110000	462-95-3	$C_5H_{12}O_2$
368.	3,3-Dietoxy propen	3,3 -Diethoxy propene	29110000	3054-95-3	$C_7H_{14}O_2$
369.	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl cacbonate (ethyl carbonate)	29209090	105-58-8	$C_5H_{10}O_3$
370.	Dietyl diclo silan	Diethyl dichlorosilane	29319090	1719-53-5	$C_4H_{10}Cl_2Si$
371.	Dietyl kẽm	Diethyl zinc	29319090	557-20-0	$C_4H_{10}Zn$
372.	Dietyl keton	3-Pentanone	29141900	96-22-0	$C_5H_{10}O$
373	Dietyl peroxydicacbonat	Dietyl peroxy dicarbonate	29209090	14666-78-5	$C_6H_{10}O_6$
374.	Dietyl photphit	Diethyl Phosphite	29209090	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$
375.	Dietyl sulfat	Dietyl sulfate	29209090	64-67-5	$C_4H_{10}O_4S$
376.	Dietyl sunfua	Diethyl sulfide	29309090	352-93-2	$C_4H_{10}S$
377.	Dietyl amino propyl amin	Diethyl amino propylamine	29212900	109-55-7	$C_5H_{14}N_2$
378.	Dietylbezen	Diethyl benzene	29029090	25340-17-4	$C_{10}H_{14}$
379.	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	29329990	123-91-1	$C_4H_8O_2$
380.	Dietylen triamin	Diethylene triamine	29212900	111-40-0	$C_4H_{13}N_3$
381.	Dietyl thiophot phoryl clo	Diethylthio phosphoryl chloride	29209090	2524-04-1	$C_4H_{10}O_2ClSP$
382.	Diflo metan	Difluoro methane	29033990	75-10-5	CH_2F_2
383.	Diflo etan	Difluoro ethane	29033990	75-37-6	$C_2H_4F_2$
384.	2,2-Dihydro peroxy propan	2,2-Dihydro peroxy propan	29173990	2614-76-8	$C_3H_8O_4$
385.	Dihydropyran	2,3-Dihydropyran	29329990	110-87-2	C_5H_8O
386.	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	29141900	108-83-8	$C_9H_{18}O$
387.	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	29173490	84-69-5	$C_{16}H_{22}O_4$
388.	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	29211900	110-96-3	$C_8H_{19}N$
389.	Diisobutylen	Diisobutylene	29012990	107-39-1	C_8H_{16}
390.	Di-isobutyryl peroxit	Di-isobutyryl peroxide	29096000	3437-84-1	$C_8H_{14}O_4$
391.	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	29091900	108-20-3	$C_6H_{14}O$
392.	Diisopropyl amin	Diisopropyl amine	29211900	108-18-9	$C_6H_{15}N$
393.	Diketen (3-Butenoic Axit)	Diketene	29322000	674-82-8	$C_4H_4O_2$
394.	Dimefox	Dimefox	29299090	115-26-4	$C_4H_{12}FN_2OP$
395.	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimetyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxyethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	29091900	110-71-4	$C_4H_{10}O_2$
396.	Dimetyl amin	Dimethyl amine	29211100	124-40-3	C_2H_7N
397.	2-Dimetyla mino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	29221990	2439-35-2	$C_7H_{13}NO_2$
398.	Dimethenamid	Dimethenamid	29349990	87674-68-8	$C_{12}H_{18}ClNO_2S$
399.	Dimetyl carbamoyl chlorit	Dimethyl carbamoyl chloride	29241900	79-44-7	C_3H_6ClNO
400.	Dimetyl diclosilan	Dimethyl dichlorosilane	29319090	75-78-5	$C_2H_6Cl_2Si$
401.	Dimetyl nitrosamin	Dimethyl nitrosamine	29299090	62-75-9	$C_2H_6N_2O$
402.	2,2-Dimetyl propan	2,2-Dimethylpropane	29011000	463-82-1	C_5H_{12}

	(Propane, 2,2-dimetyl-)	(Propane, 2,2-dimethyl-)			
403.	1,1 -Dimetoxy etan	1,1 -Dimethoxy ethane	29110000	534-15-6	$C_4H_{10}O_2$
404.	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	29209090	616-38-6	$C_3H_6O_3$
405.	Dimetyl disunfua	Dimethyl disulfide	29309090	624-92-0	$C_2H_6S_2$
406.	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimetylhydrazine	29280090	540-73-8	$C_2H_8N_2$
407.	Dimetyl kẽm	Dimethylzinc	29319090	544-97-8	C_2H_6Zn
408.	Xylenol	Xylenol	29071910;	105-67-9; 108-68-9; 526-75-0; 576-26-1; 95-65-8; 95-87-4	$C_8H_{10}O$
409.	Dimetyl photphit	Dimethyl phosphite	29209090	868-85-9	$C_2H_7O_3P$
410.	Dimetyl photpho amidoxyanidic axit	Dimetyl phosphor amidocyanidic acid	29319090	63917-41-9	$C_3H_7N_2P$
411.	Dimetyl sunfua	Dimethyl sulfide	29309090	75-18-3	C_2H_6S
412.	Dimetyl sunphat	Dimethyl sulfate	29209010	77-78-1	$C_2H_6O_4S$
413.	Dimetyl thiophotphorylclo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	29209090	2524-03-0	$C_2H_6ClO_2PS$
414.	Dimetyl amin cacbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	29241900	79-44-7	C_3H_6ClNO
415.	2-Dimetyl amino acetonitril	2-Dimethyl amino acetonitril	29269000	926-64-7	$C_4H_8N_2$
416.	2-Dimetyl-amino-ety-1 - metacrylat	2-Dimetyl-amino-ety- 1-metacrylat	29221990	2867-47-2	$C_8H_{15}NO_2$
417.	Dimetyl amino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl methacrylate	29221990	2867-47-2	$C_8H_{15}O_2N$
418.	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethyl butane	29011000	79-29-8	C_6H_{14}
419.	Dimetyl dietoxy silan	Dimethyl diethoxy silane	29319080	78-62-6	$C_6H_{16}O_2Si$
420.	Dimetylnitro amin	Dimethyl nitrosamine	29299090	62-75-9	$C_2H_6N_2O$
421.	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	29211900	2050-92-2	$C_{10}H_{23}N$
422.	Diniconazole-M	Diniconazole-M	29339990	83657-18-5	$C_{15}H_{17}Cl_2N_3O$
423.	Dinoterb	Dinoterb	29089900	1420-07-1	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
424.	Di-n-butylamin	Dibutylamine	29211900	111-92-2	$C_8H_{19}N$
425.	Dinatri peroxit	Sodium peroxide	28153000	1313-60-6	Na_2O_2
426.	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	28112990	10024-97-2	N_2O
427.	Dinitơ tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	28112990	10544-72-6	N_2O_4
428.	2,4-Dinitro anilin	2,4-Dinitro aniline	29214200	97-02-9	$C_6H_5O_4N_3$
429.	Dinitro benzen	Dinitro benzene	29042090	528-29-0; 99-65-0	$C_6H_4O_4N_2$
430.	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	29089200	534-52-1	$C_7H_6N_2O_5$
431	2,4-Dinitro phenol và các muối	2,4-dinitro phenol, salts	29089900	51-28-5	$C_6H_4N_2O_5$
432.	Dinitro toluen	Dinitro toluene	29042090	602-01-7; 606-20-2; 610-39-9; 121-14-2	$C_7H_6O_4N_2$
433.	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitrotoluene (mixed isomers)	29042090	25321-14-6	$C_7H_6O_4N_2$

434.	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	29089100	88-85-7	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
435.	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	29091900	111-43-3	$C_6H_{14}O$
436.	Di-n-propyl peroxy dicacbonat	Di-n-propyl peroxy dicarbonate	29209090	16066-38-9	$C_8H_{14}O_6$
437.	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	29329990	78-34-2	$C_{12}H_{26}O_6S_4P_2$
438.	Dioxolan	Dioxolane	29329990	646-06-0	$C_3H_6O_2$
439.	Diphacinon	Diphacinone	9143900	82-66-6	$C_{23}H_{16}O_3$
440.	Diphenyl amin	Diphenyl amine	29214400	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$
441.	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	29319090	80-10-4	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$
442.	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	29280090	122-66-7	$C_{12}H_{12}N_2$
443.	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	29141900	123-19-3	$C_7H_{14}O$
444.	Dipropyl amin	Dipropyl amine	29211900	142-84-7	$C_6H_{15}N$
445.	Di-sec-butyl peroxy dicarbonat	Di-sec-butyl peroxy dicarbonate	29209090	19910-65-7	$C_{10}H_{18}O_6$
446.	Disulfoton	Disulfoton	29309090	298-04-4	$C_8H_{19}O_2PS_3$
447.	Dodecan-1-ol	Dodecan-1-ol	29051700	112-53-8	$C_{12}H_{26}O$
448.	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloro pentacyclodecane	29038900	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$
449.	Đồng (I) clorua	Đồng (I) clorua	28273990	7758-89-6	CuCl
450.	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	28273990	7447-39-4	$CuCl_2$
451.	Endosulfan (hỗn hợp đồng phân)	Endosulfane (mixed isomers)	29209090	115-29-7	$C_{25}H_6O_3S$
452.	Endrin	Endrine	29061900	72-20-8	$C_{12}H_8Cl_6O$
453.	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	29109000	3132-64-7	C_3H_5Obr
454.	Epiclo hydrin (oxiran, (clometyl-)	Epichloro hydrin (oxirane, (chloromethyl-)	29103000	106-89-8	C_3H_5ClO
455.	Epn (Photphonothioic axit, P-phenyl-, O-etyl O-(4-nitrophenyl) este)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	29319090	2104-64-5	$C_{14}H_{14}NO_4PS$
456.	2,3 -Epoxy-1 -propanol	2,3-Epoxy-1 -propanol	29109000	556-52-5	$C_3H_6O_2$
457.	1,2-Epoxy-3-ethoxypropan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	29109000	4016-11-9	$C_5H_{10}O_2$
458.	Etanol amin	Ethano lamine	29221100	141-43-5	C_2H_7ON
459.	Etan	Ethane	29011000	74-84-0	C_2H_6
460.	Ethion	Ethion	29309090	563-12-2	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$
461.	2-Ethoxy etyl acetat	2-Ethoxy ethyl acetate	29153920	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$
462.	Etyl axetylen (1-Butyn)	Ethyl acetylene (1-Butyne)	29012400	107-00-6	C_4H_6
463.	Etyl carbany	Ethyl carbamate	29241900	51-79-6	$C_3H_7O_2N$
464.	Ethalfluralin	ethafluralin	2921.43.00	55283-68-6	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
465.	Ethoxyquin	Ethoxyquin	29333990	91-53-2	$C_{14}H_{19}NO$
466.	Ethoxy sulfuron	Ethoxy sulfuron	29339990	126801-58-9	$C_{15}H_{18}N_4O_7S$
467.	Etyl chlorit	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	29031190	75-00-3	C_2H_5Cl
468.	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	29159090	541-41-3	$C_3H_5ClO_2$

469.	Etyl mercaptan (Etanethiol)	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	29309090	75-08-1	C_2H_6S
470.	Etyl nitrat	Ethyl nitrate	29209090	625-58-1	$C_2H_5NO_3$
471.	Etyl nitrit (Nitrous acid, etyl este)	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	29209090	109-95-5	$C_2H_5NO_2$
472.	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate	29161900	623-70-1	$C_6H_{10}O_2$
473.	Etyl amin (Etan amin)	Ethylamine (Ethanamine)	29211900	75-04-7	C_2H_7N
474.	Ethchlorvynol	Ethchlorvynol	29055100	113-18-8	C_7H_9ClO
475.	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	29209090	628-96-6	$C_2H_4N_2O_6$
476.	Etylen oxit	Ethylene oxide	29101000	75-21-8	C_2H_4O
477.	Etylen diamin	Ethylene diamine (1,2-Ethanediamine)	29212100	107-15-3	$C_2H_8N_2$
478.	Etylen imin	Ethylene imine	29093000	151-56-4	C_2H_5N
479.	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2- chloropropionate	29159090	535-13-7	$C_5H_9O_2Cl$
480.	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	29161200	140-88-5	$C_5H_8O_2$
481.	Etyl amyl ceton	Ethyl amyl ketone	29141900	541-85-5	$C_8H_{16}O$
482.	Etyl axetat	Ethyl acetate	29153100	141-78-6	$C_4H_8O_2$
483.	Etyl borat	Triethyl borate	29209090	150-46-9	$C_6H_{15}O_3B$
484.	Etyl bromaxetat	Ethyl bromoacetate	29159090	105-36-2	$C_4H_7O_2Br$
485.	Etyl bromua	Bromo ethane	29033990	74-96-4	C_2H_5Br
486.	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	29153990	10031-87-5	$C_8H_{16}O_2$
487.	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	29091900	628-81-9	$C_6H_{14}O$
488.	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	29154000	105-39-5	$C_4H_7O_2Cl$
489.	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	29159090	142-62-1	$C_6H_{12}O_2$
490.	Etyl diclo silan	Ethyl dichloro silane	29319090	1789-58-8	$C_2H_6Cl_2Si$
491.	Etyl ete	Ethyl ether	29094900	60-29-7	$C_4H_{10}O$
492.	Etyl format	Ethyl formate	29151300	109-94-4	$C_3H_6O_2$
493.	3-(2-Etylhexyloxy) propylamin	3-(2-Ethylhexyloxy)propyl amin	29221990	5397-31-9	$C_{11}H_{25}NO$
494.	Etyl isobutyrat	Ethyl isobutyrate	29156000	97-62-1	$C_6H_{12}O_2$
495.	Etyl lactat	Ethyl lactate	29181100	687-47-8	$C_5H_{10}O_3$
496.	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	29161490	97-63-2	$C_6H_{10}O_2$
497.	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	29159090	122-51-0	$C_7H_{16}O_3$
498.	Etyl propionat	Ethyl propionate	29155000	105-37-3	$C_5H_{10}O_2$
499.	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	29091900	628-32-0	$C_5H_{12}O$
500.	Etyl triclo silan	Ethyl trichloro silane	29319090	115-21-9	$C_2H_5Cl_3Si$
501.	Etyl benzen	Ethyl benzene	29026000	100-41-4	C_8H_{10}
502.	2-Etyl butanol	2-Ethyl butanol	29051900	137-32-6	$C_5H_{12}O$
503.	Etyl butyl andehit	2-Ethyl butyr aldehyde	29121990	97-96-1	$C_6H_{12}O$
504.	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	29094400	110-80-5	$C_4H_{10}O_2$
505.	Etylen	Ethylene	29012100	74-85-1	C_2H_4
506.	Etylen imin	Ethylen imine	29339990	151-56-4	C_2H_5N
507.	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethylhexyl chloroformate	29159090	24468-13-1	$C_9H_{17}ClO_2$

508.	Etyl hexyl amin	2-Ethylhexyl amine	29211900	104-75-6	$C_8H_{19}N$
509.	1-Etyl piperidin	1-Ethyl piperidine	29333990	766-09-6	$C_7H_{15}N$
510.	Fenitrothion	O,O-Dimethyl O-4- nitro-m-tolyl phosphorothioate	29201900	122-14-5	$C_9H_{12}O_5NSP$
511.	Fenthion	Fenthion	29309090	55-38-9	$C_{10}H_{15}O_3S_2P$
512.	Flo	Fluorine	28013000	7782-41-4	F_2
513.	Fluoraxetamit	Fluoracetamide	29241200	640-19-7	C_2H_4FNO
514.	Flo benzen	Fluoro benzene	29039900	462-06-6	C_6H_5F
515.	Flo percloryl	Perchloryl fluoride	28129000	7616-94-6	$FClO_3$
516.	Floro anilin	Fluoro aniline	29214200	348-54-9	C_6H_6NF
517.	Floro toluen	Fluoro toluene	29039900	352-32-9; 352-70-5; 95-52-3	C_7H_7F
518.	Fluenetil	Fluenetil	29153990	4301-50-2	$C_{16}H_{15}FO_2$
519.	Fluoroaxetic axit	Fluoroacetic acid	29159090	144-49-0	$C_2H_3FO_2$
520.	Fenarimol	Fenarimol	29062900	60168-88-9	$C_{17}H_{12}Cl_2N_2O$
521.	Fenbutatin oxit	Bis [tris(2-methy 1-2-phenyl propyl)zinn] oxide	29319090	13356-08-6	$C_{60}H_{78}OSn_2$
522.	Fentin axetat	Triphenylzinn acetate	29319090	900-95-8	$C_{20}H_{18}O_2Sn$
523.	Fentin hydroxit	Hydroxy triphenyl stannane	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
524.	Flufenoxuron	Flufenoxuron	29225090	101463-69-8	$C_{21}H_{11}ClF_6N_2O_3$
525.	Flurprimidol	Flurprimidol	29339990	56425-91-3	$C_{15}H_{15}F_3N_2O_2$
526.	Formaldehit	Formaldehyde	29121110	50-00-0	CH_2O
527.	Fonofos	Fonofos	29309090	944-22-9	$C_{10}H_{15}OS_2P$
528.	Fufural	Furfural	29321200	98-01-1	$C_5H_4O_2$
529	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	29171980	29171900	$C_4H_2O_2Cl_2$
530.	Furan	Furan	29321900	110-00-9	C_4H_4O
531.	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	29321300	98-00-0	$C_5H_6O_2$
532.	Furfuryl amin	Furfuryl amine	29321900	617-89-0	C_5H_7ON
533.	Gali	Gallium	81129200	7440-55-3	Ga
534	Gamma-butyro lacton (GBL)	Dihidrofuran-2(3H)- one	29322000	96-48-0	$C_4H_6O_2$
535.	Gamma-hexabrom xyclo dodecan	gamma-hexabromo cyclo dodecane	29038900	134237-52-8	$C_{12}H_{18}Br_6$
536.	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	29055900	96-24-2	$C_3H_7O_2Cl$
537.	Glycid aldehit	Glycid aldehyde	29124900	765-34-4	$C_3H_4O_2$
538.	Guanidine nitrat	Guanidine nitrate	29252900	506-93-4	$CH_6O_3N_4$
539.	Guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1 - tetrazen	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1 - tetrazene	29299090	109-27-3	$C_2H_8N_{10}O$
540.	Heli	Helium	28042900	7440-59-7	He
541.	Heptaclorua	Heptachlorane	29038200	76-44-8	$C_{10}H_5Cl_7$
542.	Hexabrom biphenyl	1,1'-Biphenyl, hexabromo-	29039900	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$
543.	Hexabrom xyclo	Hexabromo cyclo	29038900	3194-55-6;	$C_{11}H_{18}Br_6$

	dodecan	dodecane		134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8; 25637-99-4	
544.	1,2,3,7,8,9-Hexaclo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-Hexachloro dibenzo-p-dioxin	29420000	19408-74-3	$C_{12}H_2Cl_6O_2$
545.	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	29039200	118-74-1	C_6Cl_6
546.	Hexaclo butadien	Hexachloro butadiene	29032900	87-68-3	C_4Cl_6
547.	Hexaclo cyclopentadien	Hexachloro cyclo pentadiene	29033990	77-47-4	C_5Cl_6
548.	Hexaclo xyclohexan	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane	29038100	608-73-1	$C_6H_6Cl_6$
549.	Hexaclophen	Hexachlorophene	29081900	70-30-4	$C_{13}H_6O_2Cl_6$
550.	Hexadecyltriclo silan	Hexadecyl trichlorosilane	29319090	5894-60-0	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$
551.	Hexadien	1,5-Hexadiene; 1,4-Hexadiene; 2,4-Hexadiene	29012990	592-42-7; 592-45-0; 592-46-1	C_6H_{10}
552.	Hexaflo axeton hydrat	Hexafluoroacetone	29147000	684-16-2	C_3OF_6
553.	Hexahydro-1 -metyl phtalic anhydrit	Hexahydro-1 -methyl phthalic anhydride	29172000	48122-14-1	$C_9H_{12}O_3$
554.	Hexahydro-3 -metyl phtalic anhydrit	Hexahydro-3 -methyl phthalic anhydride	29172000	57110-29-9	$C_9H_{12}O_3$
555.	Hexahydro-4-metyl phthalic anhydrit	Hexahydro-4-methyl phthalic anhydride	29172000	19438-60-9	$C_9H_{12}O_3$
556.	Hexahydro metyl phthalic anhydrit	Hexahydro methyl phthalic anhydride	29172000	25550-51-0	$C_9H_{12}O_3$
557.	Hexahydro metyl phtalic anhydrit	Hexahydro methyl phthalic anhydride	29329990	25550-51-0; 48122-14-1; 57110-29-9; 57110-29-9	$C_9H_{12}O_3$
558.	Hexaldehit	Hexanal	29121990	66-25-1	$C_6H_{12}O$
559.	3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclononat	3.3.6.6.9.9-Hexamethyl-1.2.4.5-tetroxacyclononate	29420000	22397-33-7	$C_{11}H_{22}O_4$
560.	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	29299090	680-31-9	$C_6H_{18}N_3OP$
561.	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	29212900	680-31-9	$C_6H_{18}N_3OP$
562.	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate	29291090	822-06-0	$C_8H_{12}N_2O_2$
563.	Hexametylen diamin	Hexamethylene diamine	29212200	124-09-4	$C_6H_{16}N_2$
564.	Hexametylen imin	Hexamethylene imine	29339990	111-49-9	$C_6H_{13}N$
565.	Hexamin	Hexamine	29336900	100-97-0	$C_6H_{12}N_4$
566.	Hexan	Hexane	29011000	110-54-3	C_6H_{14}
567.	2,2’,4,4’,6,6’-Hexanitro stilben	2,2’,4,4’,6,6’-hexanitro stilbene	29420000	20062-22-0	$C_{14}H_6N_6O_{12}$
568.	Hexanol	Hexanol (Hexan-1-ol)	29051900	111-27-3	$C_6H_{14}O$
569.	2-Hexanon	2-Hexanone	29141900	591-78-6	$C_6H_{12}O$
570.	1-Hexen	1-Hexene	29012990	592-41-6	C_6H_{12}
571.	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	28530000	---	---

572.	Hợp chất Tributyl thiếc	Tributyl tin compounds	1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2; 56-35-9;	29312000	---
573.	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	28251000	302-01-2	N_2H_4
574.	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	28251000	13464-97-6	$H_5N_3O_3$
575.	Hydro bromua	Hydrogen bromide	28111990	10035-10-6	HBr
576.	Hydro iođua	Hydrogen iodide	28111990	10034-85-2	HI
577.	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	28470010 hoặc 28470090	7722-84-1	H_2O_2
578.	Hydro selenua	Hydrogen selenide	28470000	7783-07-5	H_2Se
579.	Hydrogen	Hydrogen	28041000	1333-74-0	H_2
580.	Hydrogen fluorit	Hydrogen fluoride	28111100	7664-39-3	HF
581.	Hydrogen selenit	Hydrogen selenide	28111990	7783-07-5	H_2Se
582.	Hydrogen sunphit	Hydrogen sulphide	28139000	7783-06-4	H_2S
583.	Hydroquinon	Hydroquinone	29072200	123-31-9	$C_6H_6O_2$
584.	Hydroxy-1,4-naphthalen dion	5-Hydroxy-1,4-naphthalene dione	29420000	481-39-0	$C_{10}H_6O_3$
585.	Hydroxy axetonitril (glycolonitril)	Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile)	293299	107-16-4	C_2H_3NO
586.	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	---	---
587.	Hydroxy axetonitril	Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile)	29269000	107-16-4	C_2H_3NO
588.	Hydroxyl amin	Hydroxyl amine	28251000	7803-49-8	H_3NO
589.	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	28251000	10039-54-0	$(NH_3OH)_2SO_4$
590.	Hydroxyl amin hydroclorua	Hydroxyl amine hydrochloride	28251000	5470-11-1	H_3NOHCl
591.	Indomethacin	Indomethacine	29339990	53-86-1	$C_{19}H_{16}CNIO_4$
592.	Iot pentaflorua	Iodine pentafluoride	28129000	7783-66-6	IF_5
593.	Iot	Iodine	28012000	7553-56-2	I_2
594.	Iot acetyl	Iodide acetyl	29159090	507-02-8	C_2H_3OI
595.	Iot metyl propan	Iodo methyl propane	29033990	513-38-2	C_4H_9I
596.	Isobenzan	Isobenzan	29329990	297-78-9	$C_9H_4Cl_8O$
597.	Isobutanol	Isobutanol	29051400	78-83-1	$C_4H_{10}O$
598.	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	29161200	106-63-8	$C_7H_{12}O_2$
599.	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	29153900	110-19-0	$C_6H_{12}O_2$
600.	Isobutyl format	Isobutyl formate	29151300	542-55-2	$C_5H_{10}O_2$
601.	Isobutyl isobutyrat	Isobutyl isobutyrate	29156000	97-85-8	$C_8H_{16}O_2$
602.	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	29161400	97-86-9	$C_8H_{14}O_2$

603.	Isobutyl propionat	Isobutyl propionate	29155000	540-42-1	$C_7H_{14}O_2$
604.	Isobutyl amin	Isobutyl amine	29211900	78-81-9	$C_4H_{11}N$
605.	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	29121990	78-84-2	C_4H_8O
606.	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	29159090	97-72-3	$C_8H_{14}O_3$
607.	Isobutyryl clorua	Isobutyryl chloride	29159090	79-30-1	C_4H_7OCl
608.	Isocyanato benzotriflo	Isocyanato benzotrifluoride	29291090	329-01-1	$C_8H_4ONF_3$
609.	Isodrin	Isodrin	29039900	465-73-6	$C_{12}H_8Cl_6$
610.	Isohexen	Isohexene	29012990	691-37-2	C_6H_{12}
611.	Isooctan	Isooctene	29012990	11071-47-9	C_8H_{16}
612.	Isopenten	Isopentene	29012990	513-35-9	C_5H_{10}
613.	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	29291090	4098-71-9	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
614.	Isophoron diamin	Isophorone diamine	29213000	2855-13-2	$C_9H_8N_2O$
615.	Isopropanol	Isopropyl alcohol	29051200	67-63-0	C_3H_8O
616.	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	29153990	108-22-5	$C_5H_8O_2$
617.	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	29029020	98-83-9	C_9H_{10}
618.	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	29153900	108-21-4	$C_5H_{10}O_2$
619.	Isopropyl butyrat	Isopropyl butyrate	29156000	638-11-9	$C_7H_{14}O_2$
620.	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	29154000	105-48-6	$C_5H_9O_2Cl$
621.	Isopropyl iođua	2-Iodopropane	29033990	75-30-9	C_3H_7I
622.	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	29156000	617-50-5	$C_7H_{14}O_2$
623.	Isopropyl isoxyanat	Isopropyl isocyanate	29291090	1795-48-8	C_4H_7NO
624.	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	29209090	1712-64-7	$C_3H_7O_3N$
625.	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	29155000	637-78-5	$C_6H_{12}O_2$
626.	Isopropyl benzen (Cumen)	Cumene	29027000	98-82-8	C_9H_{12}
627.	Kali	Potassium	28051900	7440-09-7	K
628.	Kali bromat	Potassium bromate	28299090	7758-01-2	$KBrO_3$
629.	Kali florua	Potassium fluoride	28261990	7789-23-3	KF
630.	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	28439000	16921-30-5	K_2PtCl
631.	Kali hexaflo silicat	Potassium hexafluoro silicate	28269000	16871-90-2	K_2SiF_6
632.	Kali hydro sunphat	Potassium hydrogen sulfate	28332990	7646-93-7	$KHSO_4$
633.	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	28152000	1310-58-3	KOH
634.	Kali monoxit	Potassium oxide	28152000	12136-45-7	K_2O
635.	Kali nitrit	Potassium nitrite	28341000	7758-09-0	KNO_2
636.	Kali peroxit	Potassium peroxide	28153000	17014-71-0	K_2O_2
637.	Kali persunphat	Potassium persulfate	28334000	7727-21-1	$K_2S_2O_8$
638.	Kali sunfua	Potassium sulfide	283090	1312-73-8	K_2S
639.	Kẽm clorua	Zinc chloride	28273990	7646-85-7	$ZnCl_2$
640.	Kẽm flosilicat	Zinc fluorosilicate	28269000	16871-71-9	$ZnSiF_6$
641.	Kẽm hydrua	Zirconium (II) hydride	28500000	7704-99-6	ZrH_2
642.	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	28342990	7779-88-6	$Z_n(NO_3)_2$

643.	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	28416900	23414-72-4	$Zn(MnO_4)_2$
644.	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	28170020	1314-22-3	ZnO_2
645.	Kẽm photphua	Zinc phosphide	28480000	1314-84-7	Zn_3P_3
646.	Krypton	Krypton	28042900	7439-90-9	Kr
647.	Lindan	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	29038100	58-89-9	$C_6H_6Cl_6$
648.	Liti	Lithium	28051900	7439-93-2	Li
649.	Liti hydrit	Lithium hydride	28500000	7580-67-8	LiH
650.	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	28252000	1310-65-2	LiOH
651.	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	28289090	13840-33-0	LiClO
652.	Liti nitrat	Lithium nitrate	28342980	7790-69-4	$LiNO_3$
653.	Liti peroxit	Lithium peroxide	28259000	12031-80-0	Li_2O_2
654.	Iod monoclorua	Iodine monochloride	28121000	7790-99-0	ICl
655.	Lưu huỳnh	Sulfur	28020000	7704-34-9	S
656.	Lưu huỳnh clorua	Sulfur monochloride	28121000	10025-67-9	Cl_2S_2
657.	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	28112820	7446-09-5	SO_2
658.	Lưu huỳnh diclorit	Sulfur dichloride	28121000	10545-99-0	SCl_2
659.	Lưu huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	28129000	2551-62-4	SF_6
660.	Lưu huỳnh tetraflorit	Sulfur tetrafloride (Sulfur fluoride)	28129000	7783-60-0	SF_4
661.	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	28112990	7446-11-9	SO_3
662.	Magan nitrat	Manganese (II) nitrate	28342990	10377-66-9	$Mn(NO_3)_2$
663.	Magie	Magnesium	8104	7439-95-4	Mg
664.	Magie nitrat	Magnesium nitrate	28342980	10377-60-3	$Mg(NO_3)_2$
665.	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	28299090	10034-81-8	$Mg(ClO_4)_2$
666.	Magie peroxit	Magnesium peroxide	28161000	1335-26-8	MgO_2
667.	Magie photphua	Magnesium phosphide	28480000	12057-74-8	Mg_3P_2
668.	Magie silicua	Magnesium silicide	28500000	22831-39-6	$M_{g2}Si$
669.	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	29171400	108-31-6	$C_4H_2O_3$
670.	Malono nitril	Malono nitrile	29269000	109-77-3	$C_3H_2N_2$
671.	Mangan etylen-1,2-bis-dithiocacbamat	Manganethylen-1,2-bis-dithiocarbamat	29319090	12427-38-2	$C_4H_6N_2S_4Mn$
672.	Mangan resinat	Manganese resinate	29319090	9008-34-8	$C_{41}H_{58}O_4M_g$
673.	M-clo toluen	1-chloro-3-methylbenzene	29039990	108-41-8	C_7H_7Cl
674.	Menthol	Menthol		89-78-1; 2216-51-5	$C_{10}H_{20}O$
675.	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	29021900	96-37-7	C_6H_{12}
676.	2-Mercapto imidazolin	2-Mercapto imidazoline	29332990	96-45-7	$C_3H_6N_2S$
677.	Mesityl oxit	Mesityl oxide	29141900	141-79-7	$C_6H_{10}O$
678.	Metacryl aldehit	Methacryl aldehyde	29121990	78-85-3	C_4H_6O
679.	Metaldehit	Metaldehyde	29125000	108-62-3	$C_8H_{16}O_4$
680.	Metanol	Methanol	29051100	67-56-1	CH_4O
681.	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	29049000	124-63-0	CH_3ClO_2S

682.	Methallanol	Methallyl alcohol	29052900	513-42-8	C_4H_8O
683.	Methamito photpho	Methamido phospho	29305000	10265-92-6	$C_2H_8O_2NSP$
684.	Metan	Methane	27111490	74-82-8	CH_4
685.	Metanol	Methanol	29051100	67-56-1	CH_4O
686.	Methomyl	Methomyl	29309090	16752-77-5	$C_5H_{10}O_2N_2S$
687.	2-Methoxy etyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	29153990	110-49-6	$C_5H_{10}O_3$
688.	3-Metyl -1-buten	3-Methyl -1 -butene	29012990	563-45-1	C_5H_{10}
689.	Metyl acrylat	Methyl acrylate	29161200	96-33-3	$C_4H_6O_2$
690.	2-Metyl- butan	2-methyl- butane	29011000	78-78-4	C_5H_{12}
691.	Metyl clorit	Methyl chloride	29031110	74-87-3	CH_3Cl
692.	Metyl bromit	Bromo methane	29033910	74-83-9	CH_3Br
693.	Metyl-parathion	Metyl-parathion	29199000	298-00-0	$(CH_3O)_2P(S)O$ $C_6H_4NO_2$
694.	Monometyl-tetraclo diphenyl metan	Monomethyl-Tetrachloro diphenyl methane	29039900	76253-60-6	$C_{14}H_{12}Cl_4$
695.	Monometyl-dibrom-diphenyl metan	Monomethyl- dibromo-diphenyl methane	29039900	99688-47-8	$C_{14}H_{12}Br_2$
696.	Metyl cloformat	Methyl chloroformate	29159090	79-22-1	$C_2H_3ClO_2$
697.	Metyl ete	Methyl ether	29091900	115-10-6	C_2H_6O
698.	Metyl etyl keton peroxit	Methyl ethyl ketone peroxide	29096000	1338-23-4	$C_8H_{18}O_6$
699.	Metyl format	Methyl formate	29151300	107-31-3	$C_2H_4O_2$
700.	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine	29280090	60-34-4	CH_6N_2
701.	Metyl isobutyl keton peroxit	Methyl isobutyl ketone peroxide	29096000	37206-20-5	$C_{12}H_{26}O_4$
702.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	29291090	624-83-9	C_2H_3NO
703.	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan	29309090	74-93-1	CH_4S
704.	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate	29309090	556-64-9	C_2H_3NS
705	2-Metyl-1,3-butadien	2-Methyl-1,3-butadiene	29012400	78-79-5	C_5H_8
706.	Metyl-1-buten	2-Methyl-1 -butene	29012990	563-46-2	C_5H_{10}
707.	2-Metyl-2-Propen nitril	2-Methyl-2-Propenenitrile	29269000	126-98-7	C_4H_5N
708.	Metyl-3-buten nitril	2-Methyl-3 -butene nitrile	29269000	16529-56-9	C_5H_7N
709.	2-Metyl-aziridin	2-Methyl-Aziridine	29339990	75-55-8	C_3H_7N
710.	4,4'-Metyl enebis (2-chloroaniline) và muối của chúng	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	29215900	101-14-4	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$
711.	1-Metyl etyl clocacbonat	1-Methyl ethyl chloro carbonate	29151300	108-23-6	$C_4H_7ClO_2$
712.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	29291090	624-83-9	C_2H_3NO
713.	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	29102000	75-56-9	C_3H_6O
714.	2-Metyl-propan nitril	2-Methyl-Propane nitrile	29269000	78-82-0	C_4H_7N
715.	2-Metyl propen (1-Propen, 2-metyl-)	2-Methyl propene (1-Propene, 2-methyl-)	29012300	115-11-7	C_4H_8
716.	3-Metyl pyridin	3-Methyl pyridine	29333990	108-99-6	C_6H_7N
717.	Metyl triclo silan (Silan,	Methyl trichloro silane	29319090	75-79-6	CH_3Cl_3Si

	triclometyl-)	(Silane, trichloromethyl-)			
718.	1-Metoxy-2-propanol	l-Methoxy-2- propanol	29094900	107-98-2	$C_4H_{10}O_2$
719.	4-Metoxy-4-metyl pentan-2-on	4-Methoxy-4-methyl pentan-2-one	19872-52-7	19872-52-7	$C_6H_{12}O_5$
720.	Metyl 2-clo propionat	Methyl 2-chloropropionate	29159090	17639-93-9	$C_4H_7O_2Cl$
721.	Metyl axetat	Methyl acetate	29150990	79-20-9	$C_3H_6O_2$
722.	Metyl butyrat	Methyln-butyrate	29156000	623-42-7	$C_5H_{10}O_2$
723.	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	29153990	96-34-4	$C_3H_5ClO_2$
724.	Metyl diclo silan	Methyl dichloro ilane	29319041	75-54-7	CH_4Cl_2Si
725.	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine	29280090	60-34-4	CH_6N_2
726.	Metyl isobutyl cacbinol	Methyl isobutyl carbinol	9051900	108-11-2	$C_6H_{14}O$
727.	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	29141300	108-10-1	$C_6H_{12}O$
728.	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	29141900	563-80-4	$C_5H_{10}O$
729.	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	29309090	556-61-6	C_2H_3NS
730.	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	29156090	556-24-1	$C_6H_{12}O_2$
731.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	29291000	624-83-9	C_2H_3NO
732.	Metyl lotua	Iodo methane	29033990	74-88-4	CH_3I
733.	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	29161410	80-62-6	$C_5H_8O_2$
734.	Metyl orthosilicat	Methyl orthosilicate	29209090	681-84-5	$C_4H_{12}O_4Si$
735.	Metyl propionat	Methyl propionate	29155000	554-12-1	$C_4H_8O_2$
736	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	29091900	557-17-5	$C_4H_{10}O$
737.	Metyl propyl keton	2-Pentanone	29141900	107-87-9	$C_5H_{10}O$
738.	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	29091900	1634-04-4	$C_5H_{12}O$
739.	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	29141900	78-94-4	C_4H_6O
740.	Metyl-5-etyl pyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	29333990	104-90-5	$C_8H_{11}N$
741.	Metylal	Dimethoxy methane	29110000	109-87-5	$C_3H_8O_2$
742.	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	29032900	563-47-3	C_4H_7Cl
743.	Metylamyl axetat	Methyl amyl acetate	29153900	108-84-9	$C_8H_{16}O_2$
744.	Metyl cyclo hexan	Methyl cyclohexane	29021900	108-87-2	C_7H_{14}
745.	Metyl cyclohexanol	Methylcyclohexanol	29061200	25639-42-3	$C_7H_{14}O$
746.	Metyl cyclohexanon	Methyl cyclohexanone	29142200	583-60-8; 589-92-4; 591-24-2	$C_7H_{12}O$
747.	Metyl dietanol amin	Methyl diethanol amine	29221990	105-59-9	$C_5H_{13}ON$
748.	2-Metylfuran	2-Methylfuran	29321900	534-22-5	C_5H_6O
749.	4-Metyl morpholin	4-Methyl morpholine	29349990	109-02-4	$C_5H_{11}ON$
750.	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	29012990	926-56-7	C_6H_{10}
751.	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	29051900	590-36-3	$C_6H_{14}O$
752.	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyl dichlorosilane	29319090	149-74-6	$C_7H_8Cl_2Si$
753.	1-Metyl piperidin	1-Methyl piperidine	29333990	626-67-5	$C_6H_{13}N$
754.	Metyl tetrahydrofuran	2-Methyl tetrahydrofiiran	29321900	96-47-9	$C_5H_{10}O$
755.	Mevinphos	Mevinphos	29199000	7786-34-7	$C_7H_{13}O_6P$

756.	Monovinyl axetat	Vinyl acetate monomer	29153200	108-05-4	$C_4H_6O_2$
757.	Hợp chất của hypoclorit	Compound of hypochlorite	282890	---	---
758.	Monocrotopho	Monocrotophos	29241200	6923-22-4	$C_7H_{14}NO_5P$
759.	Morpholin	Morpholine	29349990	110-91-8	C_4H_9ON
760.	toluidin	Toluidin	29214300	108-44-1; 95-53-4	C_7H_9N
761.	N- butyl clorua	n-Butylchloride	29031990	109-69-3	C_4H_9Cl
762.	N,n-dietyl amino etanol	n,n-Diethyl amino etanol	29221990	100-37-8	$C_6H_{15}ON$
763.	N,n-Dietyl etylen diamin	n,n-Diethyl ethylene diamine	29212900	100-36-7	$C_6H_{16}N_2$
764.	N,N-Dimetyl acetamit	N,N-dimethyl acetamide	29241900	127-19-5	C_4H_9NO
765.	N,N-Dimetyl formamit	N,N-dimethyl formamide	29241900	68-12-2	C_3H_7NO
766.	N,N-Dimetyl anilin	n,n-Dimethyl aniline	29214200	121-69-7	$C_8H_{11}N$
767.	N,n-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	n,n-Dimetyl amino ethanol	29221990	108-01-0	$C_4H_{11}ON$
768.	N,n-dimetyl-p-toluidin	n,n-Dimethyl-p- toluidine	29214300	99-97-8	$C_9H_{13}N$
769.	N-amino etyl piperazin	n-Amino ethyl piperazine	29335990	140-31-8	$C_6H_{15}N_3$
770.	N-amyl metyl keton	2-Heptanone	29141900	110-43-0	$C_7H_{14}O$
771.	Pentyl amin	Penthyl amine	29211999	110-58-7	$C_5H_{13}N$
772.	Naphthalen	Naphthalene	29029000	91-20-3	$C_{10}H_8$
773.	2-Naphtyl amin	2-naphthyl amine	91-59-8	29213000	$C_{10}H_9N$
774.	Natri	Sodium	28051100	7440-23-5	Na
775.	Natri aluminat	Sodium aluminate	28419000	1302-42-7	$NaAlO_2$
776.	Naled	Naled	29199000	300-76-5	$(CH_3O)_2P(O)O$ $CHBrCBrCl_2$
777.	Nonylphenol ethoxylat	Ethoxylated nonylphenol	29072990	9016-45-9	$C_{15}H_{23}O.(C_2H_4O)n$
778.	Nonylphenols	Nonylphenols	29072990	25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3	$C_{15}H_{24}O$
779.	Natri azid	Sodium azide	28500000	26628-22-8	NaN_3
780.	Natri bicacbonat	Sodium hydrogen carbonate	28363000	144-55-8	$NaHCO_3$
781.	Natri bromat	Sodium bromate	28299090	7789-38-0	$NaBrO_3$
782.	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	29154000	3926-62-3	$C_2H_3O_2ClNa$
783.	Natri clorit	Sodium chlorite	28289090	7758-19-2	$NaClO_2$
784.	Natri flo acetat	Sodium fluoroacetate	29159090	62-74-8	$C_2H_3FO_2.Na$
785.	Natri clorat	Sodium chlorate	2829110	7775-09-9	$NaClO_3$
786.	Natri picramat	Sodium picramate	29089900	831-52-7	$C_6H_4N_3NaO_5$
787.	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	28269000	16893-85-9	Na_2SiF_6
788.	Natri florua	Sodium fluoride	28261900	7681-49-4	NaF
789.	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	28261900	1333-83-1	$NaHF_2$
790.	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	28301000	16721-80-5	NaHS
791.	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	28151200	1310-73-2	NaOH

			hoặc 28151100		
792.	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	28289010	14380-61-1	NaClO
793.	Natri metylat	Sodium methylate	29051900	124-41-4	CH_3NaO
794.	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	28500000	13770-96-2	$NaAlH_4$
795.	Natri oxit	Sodium oxide	28500000	1313-59-3	Na_2O
796.	Natri pemanganat	Sodium permanganate	28416900	10101-50-5	$NaMnO_4$
797.	Natri perborat	Sodium perborate	28403000	7632-04-4	$NaBO_3$
798.	Natri perclorat	Sodium perchlorate	28299010	7601-89-0	$NaClO_4$
799.	Natri persunphat	Sodium persulfate	28334000	7775-27-1	$Na_2S_2O_8$
800.	Natri selenit	Sodium selenite	28429090	10102-18-8	Na_2SeO_3
801.	Natri silicat	Sodium metasilicate	28391100	6834-92-0	Na_2SiO_3
802.	Natri sunfua	Sodium sulfide	28301000	1313-82-2	Na_2S
803.	Natri tetraborat	Sodium tetraborate	28401100 và 28401900	1330-43-4	$Na_2B_4O_7$
804.	Natri tripolyphotphat	Sodium tripolyphosphate	283531	7758-29-4	$Na_5P_3O_{10}$
805.	Natri thiosunphuric	Sodium dithionite	28311000	7775-14-6	$Na_2S_2O_4$
806.	Natri vanadat	Sodium vanadate	28419000	13718-26-8	$NaVO_3$
807.	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	29159090	592-34-7	$C_5H_9O_2Cl$
808.	N-butyl format	N-Butyl formate	29151300	592-84-7	$C_5H_{10}O_2$
809.	N-Butyl isocyanat	N-Butyl isocyanate	29291090	111-36-4	C_5H_9NO
810.	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	29161490	97-88-1	$C_8H_{14}O_2$
811.	N-butyl amin	n-Butyl amine	29211900	109-73-9	$C_4H_{11}N$
812.	N-decan	N-Decane	29011000	124-18-5	$C_{10}H_{22}$
813.	Neon	Neon	28042900	7440-01-9	Ne
814.	N-etylanilin	N-Ethylaniline	29214200	103-69-5	$C_8H_{11}N$
815.	N-etyl diethanol amin	N-Ethyl diethanol amine	29221990	139-87-7	$C_6H_{15}O_2N$
816.	N-heptanaldehit	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	29121990	111-71-7	$C_7H_{14}O$
817.	N-hepten	N-Heptane	29011000	142-82-5	C_7H_{16}
818.	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	28499000	1299-86-1	Al_4C_3
819.	Nhôm clorua	Aluminium chloride	28273200	7446-70-0	$AlCl_3$
820.	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	28342990	13473-90-0	$Al(NO_3)_3$
821.	Nhôm phốtphua	Aluminium phosphide (A1P)	28480000	20859-73-8	AlP
822.	Niken hợp chất dạng bột (oxit, sunphit, cacbonat)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	381010		Ni
823.	Niken tetracarbonyl	Nickel tetracarbonyl	281129	13463-39-3	C_4NiO_4
824.	Nicotin	Nicotine	29339990	54-11-5	$C_{10}H_{14}N_2$
825.	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29399990	29790-52-1	$C_{17}H_{20}N_2O_3$
826.	Nicotin sulfat	Nicotine sulfate	29339990	65-30-5	$C_{20}H_{30}N_4O_4S$
827.	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	29339990	65-31-6	$C_{18}H_{26}N_2O_{12}$

828.	Niken nitrat	Nickel (II) nitrate	28342990	13138-45-9	$Ni(NO_3)_2$
829.	Niken tetra carbonyl	Nickel tetraCarbonyle	28530000	13463-39-3	$Ni(CO)_4$
830.	Nitơ	Nitrogen	28043000	7727-37-9	N_2
831.	Nitric axit	Nitric acid	28080000	7697-37-2	HNO_3
832.	Nitơ (II) oxit	Nitric oxdide	28112990	10102-43-9	NO
833.	Nitro anilin	Nitro aniline	29214200	99-09-2; 100-01-6; 88-74-4	$C_6H_6O_2N_2$
834.	Nitro anisol	1-Methoxy-2-nitro benzene	29093000	100-17-4	$C_7H_7O_3N$
835.	Nitro benzen	Nitro benzene	29042090	98-95-3	$C_6H_5O_2N$
836.	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	29042090	92-93-3	$C_{12}H_9NO_2$
837.	P-Nitrosodimetyl anilin	P-Nitroso dimethylaniline	29214200	138-89-6	$C_8H_{10}ON_2$
838.	Nitroxenlulo	Nitro cellulose	39122011	9004-70-0	---
839.	Nitrofen	Nitrofen	29093000	1836-75-5	$C_{12}H_7O_3NCl_2$
840.	Nitrogen oxit	Nitrogen oxides	28112290	11104-93-1	NO_x
841.	Nitro glycerin	Nitro glycerin	29209090	55-63-0	$C_3H_5N_3O_9$
842.	2-Nitro naphthalen	2- Nitronaphthalene	29042090	86-57-7	$C_{10}H_7O_2N$
843.	Nitro phenol	Nitro phenol	29089900	100-02-7; 554-84-7; 88-75-5	$C_6H_5O_3N$
844.	Nifro propan	Nitro propane	29042090	108-03-2; 79-46-9	$C_3H_7O_2N$
845.	Nitro toluen	Nitro toluene	29042090	99-08-1; 88-72-2; 99-99-0	$C_7H_7O_2N$
846.	Nitro triflorua	Nitrogen trifluoride	28129000	7783-54-2	NF_3
847.	N-Metyl acetamit	N-Methyl acetamide	29241900	79-16-3	C_3H_7NO
848.	N-Metyl-n, 2,4,6-tetranitro anilin	N-Methyl-n,2,4,6-tetranitro aniline	36020000	479-45-8	$C_7H_5N_5O_8$
849.	N-metyl anilin	N-Methyl aniline	29214200	100-61-8	C_7H_9N
850.	N-Metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	29211900	110-68-9	$C_5H_{13}N$
851.	Nonan	Nonane	29011000	111-84-2	C_9H_{18}
852.	Nonylphenol	Nonylphenol	29071300	25154-52-3104-40-5;11066-49-2; 84852-15-3	$C_{15}H_{24}O$
853.	Norbornadien (Dicycloheptadien)	2,5 -Norbornadiene	29021900	121-46-0	C_7H_8
854.	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentylphthalate	2917	776297-69-9	$C_{18}H_{26}O_4$
855.	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentylphthalate	2917	776297-69-9	$C_{18}H_{26}O_4$
856.	N-propanol	Propan-1 -ol	29051200	71-23-8	C_3H_8O
857.	N-propybenzen	N-Propyl benzene	29029090	103-65-1	C_9H_{12}
858.	N-propyl axetat	Propyl acetate	29153990	109-60-4	$C_5H_{10}O_2$
859.	N-propyl iođua	1-Iodopropane	29033990	107-08-4	C_3H_7I
860.	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	29291090	110-78-1	C_4H_7ON
861.	O-Aminoazo toluen	O-Aminoazotoluene	29214900	97-56-3	$C_{14}H_{15}N_3$

862.	O-anisidin	o-Anisidine	29222900	90-04-0	C_7H_9ON
863.	O-Clo toluen	O-Clo toluen	29039900	95-49-8	C_7H_7Cl
864.	Ocryl aldehit (etyl hexadehyd)	Octanal	29121900	124-13-0	$C_8H_{16}O$
865.	Octabrom biphenyl	Octabromobiphenyl	29039900	27858-07-7	$C_{12}H_2Br_8$
866.	Octabromodiphenyl ether (bao gồm hexabromo diphenyl ete và heptabromo diphenyl ete)	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether)	29147000	36483-60-0 68928-80-3	---
867.	Octaflo cyclobutan	Octafluoro cyclobutane	29038990	115-25-3	C_4F_8
868.	Octan	Octane	29011000	111-65-9	C_8H_{18}
869	Octabromo diphenyl ete	Octabromo diphenyl ether	29093000	32536-52-0	$C_{12}H_2Br_8O$
870.	Oxadiargyl	Oxadiargyl	29319090	39807-15-3	$C_{15}H_{14}Cl_2N_2O_3$
871.	Oxydemeton-metyl	S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate	29309090	301-12-2	$C_{15}H_{15}O_4PS_2$
872.	O-diclo benzen	o-Dichloro benzene	29039100	95-50-1	$C_6H_4Cl_2$
873.	Oleum	Oleum	28070000	8014-95-7	$H_2SO_4*nSO_3$
874.	oo-Dietyl s-etyl sunphinyl metyl photpho thioat	oo-Diethyl s-ethyl sulphinyl methyl phosphoro thioate	29309090	2588-05-8	$C_7H_{17}O_4PS_2$
875.	oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphorothioat	oo-Diethyl s-ethyl sulphonyl methyl phosphorothioate	29309090	2588-06-9	$C_7H_{17}O_5PS_2$
876.	oo-Dietyl s-isopropyl thiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-isopropyl thiomethyl phosphorodithioate	78-52-4	78-52-4	$C_8H_{19}O_2PS_3$
877.	oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	29309090	3309-68-0	$C_8H_{19}O_2PS_3$
878.	oo-Dietyl s-etylthiometyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate	29309090	2600-69-3	$C_7H_{17}O_3PS_2$
879.	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	28439000	20816-12-0	OsO_4
880.	O-tolidin	O-Tolidine	29215900	119-93-7	$C_{14}H_{16}N_2$
881.	O-tolidin dihydro clo	O-Tolidine dihydrochloride	29215900	612-82-8	$C_{14}H_{18}N_2Cl_2$
882.	Oxy	Oxygen	28044000	7782-44-7	O_2
883.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	28129000	7783-41-7	F_2O
884.	Oxydisunfoton	Oxydisulfoton	29309090	2597-07-6	$C_8H_{19}O_3PS_3$
885.	Oxygen diflorit	Oxygen difloride	28129000	7783-41-7	F_2O
886.	P-anisidin	p-Anisidine (4-Methoxy benzen anime)	29222900	104-94-9	C_7H_9ON
887.	Paraldehit	Paraldehyde	29125000	123-63-7	$C_6H_{12}O_3$
888.	Paraoxon (dietyl 4-nitrophenyl photphat)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenyl phosphate)	29199000	311-45-5	$C_{10}H_{14}NO_6P$
889.	Paraquat	Paraquate	29339990	1910-42-5	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$

890.	Parathion	Parathion	29201100	56-38-2	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
891.	Parathion-metyl	Parathion-methyl	29201100	298-00-0	$C_8H_{10}NO_5PS$
892.	P-clo toluen	1-chloro-4-methylbenzene	29039900	106-43-4	C_7H_7Cl
893.	Pensulfothion	Pensulfothion	29309090	115-90-2	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$
894.	Penta kẽm cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	28415000	49663-84-5	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
895.	Pentaboran	Pentaborane	28500000	19624-22-7	B_5H_9
896.	Pentabrom diphenyl ete (bao gồm tetrabromo diphenyl ete và pentabromo diphenyl ete)	Commercial pentabromo diphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	29093000	32534-81-9 40088-47-9	---
897.	Pentaclo	Pentachloronaphthalene	29039900	1321-64-8	$C_{10}H_3Cl_5$
898.	Pentaclo etan	Pentachloro ethane	29031990	76-01-7	C_2HCl_5
899.	Pentaclophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	29081100	87-86-5	C_6HCl_5O
900.	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	29012990	504-60-9	C_5H_8
901.	pentaerythritol tetranitrat	pentaerythritol tetranitrate	29209090	78-11-5	$C_5H_8N_4O_{12}$
902.	Pentametyl heptan (isododecan)	Pentametyl heptane (Isododecane)	29011000	31807-55-3	$C_{12}H_{26}$
903.	Pentan-2,4-dion	Pentane-2,4-dione	29141900	123-54-6	$C_5H_8O_2$
904.	Pentan	Pentane	29011000	109-66-0	C_5H_{12}
905.	Pentanol	2-Pentanol; 1-Pentanol	29051900	6032-29-7; 71-41-0	$C_5H_{12}O$
906.	Phosalon	Phosalone	29309090	2310-17-0	$C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$
907.	Procymidon	Procymidone	29329990	32809-16-8	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_2$
908.	1,3-Propan sunton	1,3-Propane sultone	29329990	1120-71-4	$C_3H_6O_3S$
909.	Propaclo	Propachlor	29241200	1918-16-7	$C_{11}H_{14}ClNO$
910.	Propanil	Propanil	29241200	709-98-8	$C_9H_9Cl_2NO$
911.	Propargit	Propachlor	29309090	2312-35-8	$C_{19}H_{26}O_4S$
912.	Propisoclo	Propisochlor	29241900	86763-47-5	$C_{15}H_{22}ClNO_2$
913.	Pyrazophos	Pyrazophos	29339990	13457-18-6	$C_{14}H_{20}N_3O_5PS$
914.	Penten	Pentene	29012990	109-67-1; 646-04-8; 627-20-3	C_5H_{10}
915.	Peraxetic axit	Peracetic acid	29159090	79-21-0	$C_2H_4O_3$
916.	Perclo metyl mercaptan	Perchloro methyl mercaptan	29309090	594-42-3	CCl_4S
917.	Perflo octan sunfonic axit, perflo octan sunfonat, perflo octan sunfoamit và perflo octan sunfonyls	Perfluorooctane sulfonic acid, perfluorooctane sulfonates, perfluorooctane sulfonamides and perfluorooctane sulfonyls	29350000	1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8	---

918.	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentaflo-2-(triflo metyl)-1 -propen	1-Propene, 1,1,3,3,3 -pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-	29033990	382-21-8	C_4F_8
919.	Phenetidin	Phenetidine	29222900	156-43-4	$C_8H_{11}ON$
920.	Phenol	Phenol	29071100	108-95-2	C_6H_6O
921.	Phenol phthalein	Phenolphthalein	29329990	77-09-8	$C_{20}H_{14}O_4$
922.	Phenyl clo fomat	Phenyl chloroformate	29159090	1885-14-9	$C_7H_5ClO_2$
923.	Phenyl isocyanat	Phenyl isocyanate	29291090	103-71-9	C_7H_5ON
924.	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	29309090	108-98-5	C_6H_6S
925.	Phenyl amin	Phenyl amine	29214100	62-53-3	C_6H_7N
926.	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	29280090	100-63-0	$C_6H_{15}N_2$
927.	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	29319090	644-97-3	$C_6H_5Cl_2P$
928.	Phenyl photpho thiodiclorit	Phenyl phosphorus thiodichloride	29319090	3497-00-5	$C_6H_5Cl_2SP$
929.	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	29319090	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$
930.	Phorat	Phorate	29309090	298-02-2	$C_7H_{17}O_2PS_3$
931.	Phosacetim	Phosacetim	29299090	4104-14-7	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$
932.	Phosalon	Phosalone	29349990	2310-17-0	$C_{12}H_{15}O_4NClS_2P$
933.	Phosphamidon	Phosphamidon	29241200	13171-21-6	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
934.	Photpho (trắng, vàng)	Phosphorus (White, yellow)	28047000	7723-14-0	P_4
935.	Phosphorus triclorit	Phosphorus trichloride	28121000	7719-12-2	PCl_3
936.	Photpho trihydrit (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	28121000	7803-51-2	PH_3
937.	Photpho pentaclorua	Phosphorus penta chloride	28121000	10026-13-8	PCl_5
938.	Photpho pentasunfua	Phosphorus pentasulfide	28139000	1314-80-3	P_2S_5
939.	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	28091000	1314-56-3	P_2O_5
940.	Photpho sesquisunfua	Phosphorus sesquisulfide	28139000	1314-85-8	P_4S_3
941.	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	29173500	85-44-9	$C_8H_4O_3$
942.	Picolin	α-picoline (2-Methyl pyridine)	29339990	52962-96-6	C_6H_7N
943.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol	29051900	464-07-3	$C_6H_{14}O$
944.	Piperazin	Piperazine	29335990	110-85-0	$C_4H_{10}N_2$
945.	Piperonyl metyl keton	3,4 - methylene dioxypheny - 2 - propanon	29329200	4676-39-5	$C_{10}H_{10}O_3$
946.	p-Nitro clo benzen	p-Nitro chloro benzene	29049000	100-00-5	$C_6H_4O_2NCl$
947.	Piperonal	Piperonal	29329300	120-57-0	$C_8H_6O_3$
948.	Polybrominated biphenyls (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	38248200 hoặc 27109100	13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8	---
949.	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	38248200 hoặc 27109100	61788-33-8	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)

950.	Polyclo odibenzofurans và Polyclodibenzodioxins	Polychlorodibenzofurans and Polychlorodibenzodioxins (including TCDD)	---	--	---
951.	Promurit (1-(3,4-diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamit)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3 -triazenethiocarboxamide)	29309090	5836-73-7	$C_7H_6Cl_2N_4S$
952.	1,2-Propadien	1,2-Propadiene	29012990	463-49-0	C_3H_4
953.	2-Propan amin	2-Propanamine	29211900	75-31-0	C_3H_9N
954.	Propan	Propane	27111200	74-98-6	C_3H_8
955.	Propane-1,2-diol	Propane-1,2-diol	29053200	57-55-6	$C_3H_8O_2$
956.	2-Propen amit	2- Propen amit	29241900	79-06-1	C_3H_5NO
957.	1 -propen-2-chloro-l ,3-diol-diaxetat	1 -propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	29153990	10118-77-6	$C_7H_9ClO_4$
958.	1-Propen	1-Propene	27111490	115-07-1	C_3H_6
959.	Propen nitril	Propionitrile (Propane nitrile)	29242990	107-12-0	C_3H_5N
960.	Propenoyl clorua	Acrylyl chloride (2-Propenoyl chloride)	29161900	814-68-6	C_3H_3ClO
961.	Propionaldehit	Propionaldehyde	29121990	123-38-6	C_3H_6O
962.	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	29159090	123-62-6	$C_6H_{10}O_3$
963.	Propionyl clorua	Propionyl chloride	29159090	79-03-8	C_3H_5OCl
964.	Propoxur	Propoxure	29242990	114-26-1	$C_{11}H_{15}NO_3$
965.	Propyl cloformat	Propyl chloroformate	29159090	109-61-5	$C_4H_7ClO_2$
966.	Propyl format	Propyl formate	29151300	110-74-7	$C_4H_8O_2$
967.	Propyl amin	Propyl amine	29211900	107-10-8	C_3H_9N
968.	Propylen oxit	Propylen oxide	29102000	75-56-9	C_3H_6O
969.	Propylen tetramer	Propylene tetramer	29012990	6842-15-5	$C_{12}H_{24}$
970.	1,2-Propylen diamin	1,2-Propylene diamine	29212900	78-90-0	$C_3H_{10}N_2$
971.	Propyltriclo silan	Propyl trichloro silane	29319090	141-57-1	$C_3H_7Cl_3Si$
972.	1 -Propyn	1-Propyne	29012990	74-99-7	C_3H_4
973.	P-Toluidin	P-Toluidin	29214300	106-49-0	C_7H_9N
974.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	29331990	108-34-9	$C_8H_{15}N_2O_4P$
975.	Pyridin	Pyridine	29333100	110-86-1	C_5H_5N
976.	Pyrolidin	Pyrrolidine	29339990	123-75-1	C_4H_9N
977.	Quinolin	Quinoline	29334900	91-22-5	C_9H_7N
978	Quintozen	pentachloronitrobenzene	29049000	82-68-8	$C_6Cl_5NO_2$
979.	Resorcinol	Resorcinol	29072100	108-46-3	$C_6H_6O_2$
980.	Rotenon	Rotenone	29329990	83-79-4	$C_{23}H_{22}O_6$
981.	Rượu Allyl	Allyl alcohol	29052900	107-18-6	C_3H_6O
982.	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	29052900	107-19-7	C_3H_4O
983.	Sắt (III) clorua	Iron(III) chloride	28273920	7705-08-0	$FeCl_3$
984.	Pentacacbonyl sắt	Iron, pentacacbonyl-	380891	13463-40-6	C_5FeO_5
985.	scandi	scandium	28053000	7440-20-2	Sc
986	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	28049000	7782-49-2	Se

987.	Selen dioxit	Selenium dioxide	28112990	7746-08-4	SeO_2
988.	Selen disunfua	Selenium disulfide	28139000	7488-56-4	SeS_2
989.	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	2812	7783-79-1	SeF_6
990.	Selen oxyclorit	Selenium oxychloride	28129000	7791-23-3	$SeCl_2O$
991.	Silan	Silane	28500000	7803-62-5	SiH_4
992.	Silic	Silicon	28046100 hoặc 28046900	7440-21-3	Si
993.	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	28121000	10026-04-7	$SiCl_4$
994.	Silicon tetraflorua	Silicon tetrafluoride	28261900	7783-61-1	SiF_4
995.	Silvex	Silvex	29189900	93-72-1	$C_9H_7O_3Cl_3$
996.	Simazin	Simazine	29339990	122-34-9	$C_7H_{12}ClN_5$
997.	Stronti carbonat	Strontium carbonate	28369200	1633-05-2	$SrCO_3$
998.	Stronti nitrat	Strontium nitrate	28342990	10042-76-9	$Sr(NO_3)_2$
999.	Stronti peroxit	Strontium peroxide	28164000	1314-18-7	SrO_2
1000.	Strychnin	Strychnine	29339990	57-24-9	$C_{21}H_{22}H_2O_2$
1001.	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	29399990	60-41-3	$C_{21}H_{22}O_6N_2S$
1002.	Sulfotepp	Sulfotepp	29201900	3689-24-5	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$
1003.	Sulphuryl florua	Sulfuryl fluoride	28261900	2699-79-8	SF_2O_2
1004.	T.E.P.P - (Tetraetyl pyrophotphat)	T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate)	29199000	107-49-3	$C_8H_{20}O_7P_2$
1005.	Tali	Thallium	81125200 81125900 81125100	7440-28-0	Tl
1006.	Tali nitrat (khan và ngậm nước)	Thallium nitrate	28342990	10102-45-1	$TlNO_3$
1007.	Tali sunphat	Thallium sulfate	28332990	7446-18-6	$Tl_2(SO_4)$
1008.	Technazen	Technazene	29049000	117-18-0	$C_6HCl_4NO_2$
1009.	Thiobencarb	Thiobencarb	29309090	28249-77-6	$C_{12}H_{16}ClNOS$
1010.	Thiodicarb	Thiodicarb	29309090	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
1011.	Tolylfluanid	Tolylfluanid	29309090	731-27-1	$C_{10}H_{13}Cl_2FN_2O_2S_2$
1012.	Trichlorfon	Trichlorfon	29319090	52-68-6	$C_4H_8Cl_3O_4P$
1013.	Tricyclazol	Tricyclazole	29339990	41814-78-2	$C_9H_7N_3S$
1014.	Trifluralin	Trifluralin	29049000	1582-09-8	$C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$
1015.	Telu hexaflorua	Tellurium hexafluoride	28261900	7783-80-4	TeF_6
1016.	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	29021900	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$

1017.	Terpinolen	Terpinolene	29021900	586-62-9	$C_{11}H_{16}$
1018.	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	291590	1663-39-4	$C_7H_{12}O_2$
1019.	Tert-butyl clorua	T ert-butylchloride	29031990	507-20-0	C_4H_9Cl
1020.	Tert-butyl isocyanat	Tert-Butyl isocyanate	29291090	1609-86-5	C_5H_9NO
1021.	Tert-butyl peroxy isobutyrat	Tert-butyl peroxy isobutyrate	29159090	109-13-7	$C_8H_{16}O_3$
1022.	Tert-butyl peroxyaxetat	Tert-butyl peroxyacetate	29159090	107-71-1	$C_6H_{12}O_3$
1023.	5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen	5-tert-Butyl-2,4,6- trinitro-m-xylene	29049000	81-15-2	$C_{12}H_{15}N_3O_6$
1024.	Tert-butylperoxy isopropylcarbonat	Tert-butyl peroxy isopropyl carbonate	29209090	2372-21-6	$C_8H_{16}O_4$
1025.	Tert-butyl peroxy maleat	Tert-butyl peroxy maleate	29189900	1931-62-0	$C_8H_{12}O_5$
1026.	Tert-butylperoxy pivalate	Tert-butylperoxy pivalate	29189900	927-07-1	$C_9H_{18}O_3$
1027.	Tetra etyl thiếc	Tetraethyltin	29319080	597-64-8	$C_8H_{20}Sn$
1028.	Tetrabrom etan	Tetrabromo ethane	29033919	79-27-6	$C_2H_2Br_4$
1029.	2,3,7,8-Tetraclo dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8 -tetrachloro dibenzo-p-dioxin	29329990	1746-01-6	$C_{12}H_4Cl_4O_2$
1030.	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloro ethane	29031990	79-34-5	$C_2H_2Cl_4$
1031.	Tetraclo etylen	Tetrachloro ethene	29032300	127-18-4	C_2Cl_4
1032.	Tetraclo phenol	2,3,4,6-Tetrachloro phenol	29081900	58-90-2	$C_6H_2Cl_4O$
1033.	1,1,1,2-Tetraclo etan	1,1,1,2-Tetra chloro ethane	29031990	630-20-6	$C_2H_2Cl_4$
1034.	Tetraetyl silicat	Tetraethyl silicate	29209090	78-10-4	$C_8H_{20}O_4Si$
1035.	Tetraetyl enpentamin	Tetraethyl enepentamine	29212900	112-57-2	$C_8H_{23}N_5$
1036.	Tetraflo metan	Tetrafluoro methane	29033990	75-73-0	CF_4
1037.	Tetraflo etylen	Tetrafluoro ethylene	29033990	116-14-3	C_2F_4
1038.	1,2,3,6-Tetrahydro-l-metyl-4-phenyl pyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1 -methyl-4-phenyl pyridine	29333990	28289-54-5	$C_{12}H_{15}N$
1039.	Tetrahydro-3,5- dimetyl-1,3,5,- thiadiazine-2-thion (Dazomet)	Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5,-thiadiazine-2-thione (Dazomet)	29349990	533-74-4	$C_5H_{10}N_2S_2$
1040.	Tetrahydro furan	Tetrahydro furan	29321100	109-99-9	C_4H_8O
1041.	Tetrahydro furfuryl amin	Furfuryl amine, tetrahydro-	29321900	4795-29-3	$C_5H_{11}ON$
1042.	Tetrahydro phthalic anhydrit	Tetrahydro phthalic anhydride	29172000	85-43-8	$C_8H_8O_3$

1043.	Tetrahydro thiophen	Tetrahydro thiophene	29349990	110-01-0	C_4H_8S
1044.	Tetrametylen disunphotetramin	Tetramethylene disulphotetramine	29349990	80-12-6	$C_4H_8N_4O_4S_{12}$
1045.	Tetrametyl silan	Tetramethylsilane	29319090	75-76-3	$C_4H_{12}Si$
1046.	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyiammonium hydroxide	29239000	75-59-2	$C_4H_{13}ON$
1047.	Tetranatri pyrophotphat	Tetrasodium diphosphate	28353910	7722-88-5	$Na_4O_7P_2$
1048.	Tetranitrometan	Tetranitro methane	29042090	509-14-8	CN_4O_8
1049.	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	29051900	3087-37-4	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
1050.	Thalidomit	Thalidomide	29339990	50-35-1	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
1051.	Thiabendazol	Thiabendazole	29341000	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
1052.	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	29309090	3268-49-3	C_4H_8OS
1053.	Thioglycol	Thiomonoglycol	29309090	60-24-2	C_2H_6OS
1054.	Thiometon	Thiometon	29309090	640-15-3	$C_6H_{15}O_2S_3P$
1055.	Thionazin	Thionazin	29339990	297-97-2	$C_8H_{13}N_2O_3PS$
1056.	Thiophen	Thiophene	29349990	110-02-1	C_4H_4S
1057.	Thiourea	Thiourea	29309090	62-56-6	CH_4N_2S
1058.	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	29309090	1758-73-2	$CH_4O_2N_2S$
1059.	Thiram	Thiram	29303000	137-26-8	$C_6H_{12}N_2S_4$
1060.	Thori nitrat	Thorium nitrate	28342990	13823-29-5	$TH(NO_3)_4$
1061.	Thorin	Thorine	29319090	132-33-2	$C_{16}H_{13}O_{11}N_2S_2As$
1062.	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds	---	---	---
1063.	Thymol	Thymol	29071900	89-83-8	$C_{10}H_{14}O$
1064.	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	28273990	7646-78-8	$SnCl_4$
1065.	Tirpat	Tirpate	292910	26419-73-8	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$
1066.	Titan	Titanium	81082000 và 81089000	7440-32-6	Ti
1067.	Titan hydrua	Titanium hydride	28500000	7704-98-5	TiH_2
1068.	Titan tetraclorit	Titanium tetrachloride	28273990	7550-45-0	$TiCl_4$

1069.	Toluene di-isocyanat	Toluene di-isocyanate	29291090	584-84-9; 91-08-7	$C_9H_6N_2O_2$
1070.	Trans-xyclohexan-1,2-dicarboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	29172000	14166-21-3	$C_8H_{10}O_3$
1071.	1,1,1 -Triclo-2,2-bis(4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl)ethane	29039200	50-29-3	$C_{14}H_9Cl_5$
1072.	Tri phenyl hydroxit thiếc	Triphenyl tin hydroxide	29319090	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$
1073.	Triallyl amin	Triallyl amine	29211900	102-70-5	C_9H_6N
1074.	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzen	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzene	29215900	3058-38-6	$C_6H_6N_6O_6$
1075.	Tributyl axetat thiếc	Tributylt in acetate	29312000	56-36-0	$C_{14}H_{30}O_2Sn$
1076.	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	29312000	3090-36-6	$C_{24}H_{50}O_2Sn$
1077.	Tributyl amin	Tributyl amine	29211900	102-82-9	$[CH_3(CH_2)_3]_3N$
1078.	Triclo etylen	Trichloro ethylen	29032200	79-01-6	$CHClCCl_2$
1079.	2,4,6-Triclo phenol	2,4,6-Trichloro phenol	29081900	88-06-2	$C_6H_3OCl_3$
1080.	Triclo silan	Trichloro silane	2853000	10025-78-2	$SiHCl_3$
1081.	Triclo acetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	29159090	76-02-8	C_2Cl_4O
1082.	Triclo benzen	Triclo benzen	29039900	108-70-3; 120-82-1; 87-61-6	$C_6H_3C_{13}$
1083.	Triclo buten	T richlorobutene	29032900	2431-50-7	$C_4H_5Cl_3$
1084.	1,1,1-Triclo etan	1,1,1 -Trichloro ethane	29031920	71-55-6	$C_2H_3Cl_3$
1085.	Triclo metan	Chloroform	29031300	67-66-3	$CHCl_3$
1086.	Tricosaflododecanoic axit	Tricosafluoro dodecanoic acid	29159070	307-55-1	$C_{12}HF_{23}O_2$
1087.	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
1088.	Trietyl enemel amin	Trietyl enemel amin	29336900	51-18-3	$C_9H_{12}N_6$
1089.	Trietyl thiếc sunphat	Tricresyl phosphate	29199000	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
1090.	Trietyl photphit	Triethy phosphite	29209090	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$
1091.	Trietyl amin	Triethylamine	29211900	121-44-8	$C_6H_{15}N$
1092.	Trietylen tetramin	Triethylene tetramine	29212900	112-24-3	$C_6H_{18}N_4$
1093.	Trietyl thiếc axetat	Triethyl tin acetate	29319080	1907-13-7	$C_8H_{18}O_2Sn$
1094	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	29319090	57-52-3	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$

.					
1095.	Triflo metan	Trifluoro methane (Fluoroform)	29033990	75-46-7	CHF_3
1096.	Triflo clo etylen	Trifluoro chloro ethylene	29037700	79-38-9	C_2ClF_3
1097.	Triiso butylen	Triiso butylene	29012990	7756-94-7	$C_{12}H_{24}$
1098.	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	29209090	5419-55-6	$C_9H_{21}O_3B$
1099.	Trimetylamin	Trimethylamine	29211100	75-50-3	C_3H_9N
1100.	Trimetylclosilan	Trimethylchlorosilane	29319090	75-77-4	C_3H_9ClSi
1101.	Trimetyl acetyl clorua	Trimethylacetyl chloride	29159090	3282-30-2	C_5H_9OCl
1102.	Trimetyl borat	Trimethyl borate	29209090	121-43-7	$C_3H_9O_3B$
1103.	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	29209090	121-45-9	$C_3H_9O_3P$
1104.	3,3,5-Trimetyl cyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	29213000	15901-42-5	$C_9H_{19}N$
1105.	Trimetyl thiếc axetat	Trimethyl tin acetate	2931	1118-14-5	$C_5H_{12}O_2Sn$
1106.	Trinitro anilin	Trinitroaniline	29214200	26952-42-1	$C_6H_4N_4O_6$
1107.	2,4,6-trinitro anisol	2,4,6-trinitro anisole	29093000	606-35-9	$C_7H_5N_3O_7$
1108.	Trinitro benzen	Trinitro benzene	29042090	99-35-4	$C_6H_3N_3O_6$
1109.	Trinitrobenzoic axit	Trinitrobenzoic acid	29163990	129-66-8	$C_7H_3N_3O_8$
1110.	Trinitrocresol	Trinitrocresol	29089900	602-99-3	$C_7H_5N_3O_7$
1111.	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6- Trinitrophenetole	29093000	4732-14-3	$C_8H_7N_3O_7$
1112.	2,4,6- Trinitroresorcinol (styphnic axit)	2,4,6-Trinitrophenol (picric acid)	29089900	88-89-1	$C_6H_3N_3O_7$
1113.	2,4,6-Trinitrotoluen	2,4,6-Trinitrotoluene	29042010	118-96-7	$C_7H_5N_3O_6$
1114.	Tri-o-cresyl photphat	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	29199000	78-30-8	$C_{21}H_{21}O_4P$
1115.	Tripropylamin	Tripropylamine	29211900	102-69-2	$C_9H_{18}N$
1116.	Tripropylen	Tripropylene	29012990	13987-01-4	C_9H_{18}
1117.	Tris (2,3 dibro propyl) photphat	Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate	29191000	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
1118.	Tris(2-clo etyl) photphat	Tris(2-chloroethyl)phosphate	29199000	115-96-8	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
1119.	Tro kẽm	Zinc ashe	26201100 hoặc 26201900	7440-66-6	Zn

1120.	Undecan	Undecane	29011000	1120-21-4	$C_{11}H_{24}$
1121.	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	28470010	124-43-6	$CH_6O_3N_2$
1122.	Valeraldehit	Pentanaldehyde	29121990	110-62-3	$C_5H_{10}O$
1123.	Valeryl clo	Valeryl chloride	29159090	638-29-9	C_5H_9OCl
1124.	Vanadi pentoxit	Vanadium (V) oxide	28253000 32064970	1314-62-1	V_2O_5
1125.	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	28332990	27774-13-6	$VO(SO_4)$
1126.	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene	29012990	689-97-4	C_4H_4
1127.	Vinyl benzen	Vinyl benzene (Styrene)	29025000	100-42-5	C_8H_8
1128.	Vinyl brom	Vinyl bromide	29033990	593-60-2	C_2H_3Br
1129.	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	29156000	123-20-6	$C_6H_{10}O_2$
1130.	Vinyl clorit	Vinyl chloride	29032100	75-01-4	$CH_{12}CHCl$
1131.	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether	29091900	109-92-2	C_4H_8O
1132.	Vinyl florit	Vinyl fluoride	29033990	75-02-5	C_2H_3F
1133.	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	29091900	109-53-5	$C_6H_{12}O$
1134.	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether	29091900	107-25-5	C_3H_6O
1135.	Vinyl benzen	Vinyl benzene	29025000	100-42-5	C_8H_8
1136.	Vinyliden clorit	Vinylidene chloride	29032900	75-35-4	$C_2H_2Cl_2$
1137.	Vinyliden florit	Vinylidene fluoride	29033990	75-38-7	$C_2H_2F_2$
1138.	Vinyl pyridin	Vinyl pyridin	29333990	100-69-6; 1121-55-7; 100-43-6	$C_2H_5C_5H_4N$
1139.	Vinyltoluen	Vinyl toluene	29029090	25013-15-4	C_9H_{10}
1140.	Vinyltriclo silan	Vinyl trichlorosilane	29319090	75-94-5	$C_2H_3Cl_3Si$
1141.	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	28261900	7783-82-6	WF_6
1142.	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3 (3-oxo-1 -phenylbutyl)-2H-chromen-2-on)	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenylbutyl)-2H-chromen-2-one)	29329990	81-81-2	$C_{19}H_{16}O_4$
1143.	Xeri	Cerium	28053000	7440-45-1	Ce
1144.	Xianamit	Cyanamide	28530000	420-04-2	CH_2N_2

1145.	Xyanopropan-2-ol	2-Cyanopropan-2-ol	29269000	75-86-5	C_4H_7NO
1146.	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	29336900	108-77-0	$C_3N_3Cl_3$
1147.	Xyclohexanamin	Cyclohexylamine	29213000	108-91-8	$C_6H_{13}N$
1148.	Xyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydrit	Hexahydro phthalic anhydride	29172000	85-42-7	$C_8H_{10}O_3$
1149.	Xyhexatin plictran	Cyhexatine	29319090	13121-70-5	$C_{18}H_{34}OSn$
1150.	Xylen	Xylen	29024300	106-42-3; 108-38-3; 95-47-6	C_8H_{10}
1151.	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine; 2,6-Xylidine;	29214900	95-68-1; 87-62-7	$C_8H_{11}N$
1152.	Ytri	Ytrium	28053000	7440-65-5	Y
1153.	Zircon tetraclorua	Zirconium(IV) chloride	28273990	10026-11-6	$ZrCl_4$
1154.	Zirconi	Zirconium	81092000 hoặc 81099000	7440-67-7	Zr
1155.	Zirconi hydrit	Zirconium(II) hydride	28500020	7704-99-6	ZrH_2
1156.	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	28342990	13746-89-9	$Zr(NO_3)_4$

(1): Mã HS để tham khảo.

PHỤ LỤC VI

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
Mẫu số 02	Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp
Mẫu số 03	Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (mẫu giấy phép trên khổ giấy A3)
Mẫu số 04	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất
Mẫu số 05	Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia
Mẫu số 06	Phản hồi tự động thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Mẫu số 01

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... [1] **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GCN-…[2]	*…….[1], ngày …. tháng …… năm …….*

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG ……..[1]

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số ...../2017/NĐ-CP ngày ....tháng .... năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ …….. [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp của……[4],

Theo đề nghị của ……..[5],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho …… [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: ……..……

2. Điện thoại: …….. Fax: ……

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kinh doanh hóa chất: ……

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số: ……. do ....[6]….. cấp ngày ... tháng ... năm ……

Đủ điều kiện để (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất với các nội dung sau đây:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần			Quy mô, sản xuất/kinh doanh (tấn/năm)
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	

Điều 2…….. [4] phải thực hiện đúng các quy định tại Luật hóa chất, Nghị định số ……../2017/NĐ-CP ngày ....tháng .... năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Công Thương [7];
- Lưu: VT, ……..

Chú thích:

[1] Ghi cụ thể tên tỉnh, thành phố

[2] Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy chứng nhận. Ví dụ: SCT

[3] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận và các văn bản có liên quan

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận

[5] Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ

[6] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư.

[7]Tên Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính.

Mẫu số 02

BỘ CÔNG THƯƠNG **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1]** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …….*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)

Tiền chất công nghiệp

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;

Căn cứ Nghị định số ……/.. ../NĐ-CP ngày ….. tháng …. năm ……... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ …… (3);

Xét đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) tiền chất công nghiệp tại Công văn số .. . ngày ... tháng ... năm ... của. …….. (4);

Theo đề nghị của …… (5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép. . . (4); trụ sở ... ; điện thoại . . . fax . . .; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số ... do ...(6) cấp ngày ... tháng ... năm .... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… (7) theo Hợp đồng/thỏa thuận/bản ghi nhớ/hóa đơn ... số ... ngày ... tháng ... năm ... ký với ... như đề nghị của... (4) (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

4. Phương tiện và điều kiện: …….

5. Số lần thực hiện (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2. ...(4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số ../..../NĐ-CP ngày .. tháng .. năm ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày .. .tháng ... năm 20..../.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2*;
- Cục Tham mưu cảnh sát, Bộ Công an;
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp Giấy phép

(2) Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép

(3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan

(4) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép

(5) Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ

(6) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư

(7) Ghi rõ tên tiền chất, số lượng, thành phần

*Chỉ gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép có đóng dấu “Bản gửi doanh nghiệp để xuất trình cơ quan hải quan”.

Mẫu số 03

ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

4. Báo cáo Bộ Công Thương khi có sự thay đổi điều kiện ……. [(1)] của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô…….).

5. Báo cáo Bộ Công Thương khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.

6. Chỉ được bán cho các đối tượng đủ điều kiện theo quy định (đối với trường hợp kinh doanh hóa chất).

7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CÔNG THƯƠNG

GIẤY PHÉP ……(1)

HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Số: /GP-BCT

Ngày tháng năm

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: ……./GP-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP……..[(1)]

Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số.../..../NĐ-CP ngày....tháng.... năm... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ ……..[(3)];

Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ..... [(1)] hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp của ……. [(4)];

Theo đề nghị của ……[(5)]

QUYẾT ĐỊNH:

Được .... [(1)] hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Loại hóa chất			Quy mô sản xuất/kinh doanh
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	
1		---	---	---	---
2		---	---	---	---
n		---	---	---	---

Điều 2. [(4)] ……. phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:

- Luật hóa chất,

- Nghị định số .../……/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm....của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với ……..[(7)]

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Điều 1. Cho phép: …… [(4)]; 1. Địa chỉ trụ sở chính: ……; 2. Số điện thoại cơ sở sản xuất:……. Fax: …… 3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kho hóa chất: …….. 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số…… do…… [(6)] cấp ngày... tháng ... năm.... 5. Mã số doanh nghiệp/thuế: ……..	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký tên và đóng dấu)* ***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - …… [(8)] - Lưu: ... [(7)]

Chú thích:

- (1): Ghi rõ loại hình hoạt động “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất, kinh doanh”;
- (2): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan cấp phép đóng trụ sở chính;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cấp phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình cơ quan cấp phép;
- (6): Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- (7): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;
- (8): Tên các tổ chức liên quan.

Mẫu số 04

(CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:…….	*…….[1], ngày …. tháng …… năm …….*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..[2] thuộc……..[3]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số ……../……/NĐ-CP ngày .... tháng ... năm .... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ;

Căn cứ Nghị định số ……../……/NĐ-CP ngày .... tháng ... năm .... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ ……[4];

Xét kết luận của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……[2] thuộc ……..[3];

Xét nội dung Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……[2] thuộc ……..[3] được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và văn bản giải trình số …….. ngày …… tháng …….năm……của……[3];

Theo đề nghị của …… [5];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của …… [2] thuộc …….[3] tại địa điểm: …… [6];

Điều 2 ……..[3] có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thực hiện đúng các quy định tại Luật hóa chất, Nghị định số ../.. ../NĐ-CP ngày .. tháng .. năm ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

2. …….

n. …….

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của …….. [3] tại cơ sở hoạt động hóa chất /tại nơi thực hiện dự án.

Điều 4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, ……[3] phải báo cáo để ……[7] xem xét, quyết định.

Điều 5 …….[8] kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

…….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- ……..
- Lưu:....

Ghi chú:

[1] Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

[2] Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(3) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Văn bản có liên quan

(5) Thủ trưởng đơn vị được giao thẩm định Kế hoạch

(6) Địa điểm xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất

(7) Đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ, thẩm định kế hoạch

(8) Cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh tại địa phương xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất.

Mẫu số 05

Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Mã số doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Điện thoại **Fax**

5. Loại hình hoạt động: Sản xuất □; Kinh doanh □; Sử dụng □;

6. Địa chỉ hoạt động: Sản xuất □; Kinh doanh □; Sử dụng □;

7. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất:

8. Thông tin hóa chất nhập khẩu

STT	Tên thương mại	Trạng thái vật lý	Thông tin hóa chất/tên thành phần				Mã số HS	Khối lượng nhập khẩu (kg/tấn/lít)	Xếp loại nguy hiểm	Mục đích nhập khẩu	Xuất xứ
			Tên Hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng					
1											
2											
n											

9. Số hóa đơn (invoice): **Ngày ký hóa đơn:**

10. Công ty xuất khẩu: **Quốc gia:**

11. Tệp invoice đính kèm:

12. Tệp phiếu an toàn hóa chất đính kèm:

13. Thông tin khác

- Họ tên người đại diện **Chức vụ**

- Họ tên người phụ trách khai báo **Số điện thoại liên hệ:**

Mẫu số 06

Phản hồi tự động thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Mã số đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh:

3. Mã số hệ thống tiếp nhận tự động:

4. Địa chỉ:

5. Điện thoại **Fax**

6. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất:

7. Thông tin hóa chất nhập khẩu

STT	Tên thương mại	Mã số HS	Khối lượng nhập khẩu(kg/tấn/lít)	Xuất xứ
1				
2				
n				

8. Số hóa đơn (invoice): **Ngày ký hóa đơn:**

9. Công ty xuất khẩu:	**Quốc gia:**